

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK**

Ngày 30 tháng 01 năm 2024

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Minh Huấn

Ngày 29 tháng 01 năm 2024

UBND HUYỆN KRÔNG PẮC
(Ký tên, đóng dấu)



PHÓ CHỦ TỊCH
Ngô Thị Minh Linh

MỤC LỤC

NỘI DUNG.....	TRANG
ĐẶT VẤN ĐỀ	1
I. Sự cần thiết lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm.....	1
II. Nội dung, căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất.....	2
III. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	2
IV. Các phương pháp triển khai lập kế hoạch sử dụng đất.....	5
V. Các sản phẩm của dự án	6
PHẦN I.....	7
KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	7
1.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên	7
1.1.1. Vị trí địa lý	7
1.1.2. Địa hình	7
1.1.3. Khí hậu	7
1.1.4. Thủy văn.....	8
1.1.5. Các nguồn tài nguyên.....	8
1.2. Khái quát về điều kiện kinh tế, xã hội năm 2022 huyện Krông Pắc	12
1.2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế	12
1.2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế	12
1.2.3. Đặc điểm dân số, văn hoá – xã hội	15
1.2.4. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng	16
1.3. Đánh giá chung tình hình kinh tế - xã hội năm 2022 của huyện.....	18
PHẦN II	23
KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN KRÔNG PẮC	23
2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023	23
2.1.2. Đánh giá kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.....	28
2.1.3. Rà soát danh mục công trình, dự án đã đưa vào kế hoạch quá 03 năm nhưng chưa thực hiện	31
2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023	32
2.3. Phân tích nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023.....	32
PHẦN III.....	34
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024.....	34
CỦA HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK	34

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ	34
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	35
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	37
3.3.1. Đất nông nghiệp	38
3.3.2. Đất phi nông nghiệp	40
3.3.3. Đất chưa sử dụng.....	40
3.4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024	47
3.5. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024.....	49
3.6. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024.....	50
3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2024	51
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 2024.....	57
PHẦN IV	60
GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	60
4.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường	60
4.2. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.....	60
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	62
I. KẾT LUẬN	62
II. KIẾN NGHỊ	62

DANH MỤC BIỂU KÈM THEO BÁO CÁO

Biểu 01. Thống kê các loại đất huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.....	10
Biểu 02. Kết quả thực hiện KHSD đất năm 2023, huyện Krông Pắc.....	23
Biểu 03. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 huyện Krông Pắc	29
Biểu 04. Kết quả thu hồi đất năm 2023 huyện Krông Pắc.....	29
Biểu 04b. Danh mục thu hồi đất đã thực hiện trong năm 2023	30
Biểu 05: Chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Krông Pắc.....	34
Biểu 06. Tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Krông Pắc.....	37
Biểu 07. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích năm 2024	48
Biểu 08. Diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch 2024.....	50
Biểu 09. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2024	50
Biểu 10. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2024	51

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

CN-XD	: Công nghiệp - Xây dựng
ĐH	: Đường huyện
GTNT	: Giao thông nông thôn
KĐT	: Khu đô thị
KHSD	: Kế hoạch sử dụng đất
KTXH	: Kinh tế - xã hội
MNCD	: Mặt nước chuyên dùng
QHSD	: Quy hoạch sử dụng đất
QL	: Quốc lộ
QSĐĐ	: Quyền sử dụng đất
TĐC	: Tái định cư
TL	: Tỉnh lộ
UBND	: Ủy ban nhân dân
VLXD	: Vật liệu xây dựng
XD	: Xây dựng

**ĐƠN VỊ TƯ VẤN LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK**

Tên đơn vị: Công ty cổ phần Quy hoạch và Thiết kế xây dựng miền Trung.



Địa chỉ: Lô STH20.02 đường 8E, KĐT Lê Hồng Phong II, phường Phước Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà.

Điện thoại: 0258.650.1888; 0935.04.2628

Website: <http://www.quyhoachmienTrung.com/>

Email: quyhoachmienTrung@gmail.com

Tham gia thực hiện dự án:

- Chỉ đạo chung: Ths. Võ Anh Tài
- Chủ nhiệm dự án: Ths. Lê Xuân Hoà.
- Thư ký: Ks Nguyễn Viết Đương.
- Tham gia điều tra, tổng hợp:
 - + Ks. Dương Đình Chinh.
 - + Ths. Nguyễn Minh Nhựt
 - + Ks. Phan Xuân Chương
 - + Ks. Tống Duy Khánh
- Kỹ thuật bản đồ:
 - + Ths. Trần Đức Hoàn
 - + Cn. Nguyễn Viết Đương

Và các chuyên gia khác cùng tham gia thực hiện

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. Sự cần thiết lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm

Huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk có 16 đơn vị hành chính cấp xã (gồm 1 thị trấn và 15 xã) với tổng diện tích tự nhiên là 62.575,96 ha (TKĐĐ năm 2022), dân số trung bình năm 2022 có 198.208 người, mật độ dân số 317 người/km² (NGTK2022). Trên địa bàn huyện có tuyến giao thông huyết mạch là Quốc lộ 26 chạy qua và có vị trí địa lý thuận lợi giáp thành phố Buôn Ma Thuột đã tạo điều kiện cho huyện tiếp nhận thông tin kinh tế thị trường, chuyển giao nhanh các các tiến bộ khoa học – kỹ thuật, cải thiện môi trường đầu tư để phát triển sản xuất hàng hóa, mở rộng giao lưu kinh tế, thương mại với các tỉnh trong vùng và cả nước, đồng thời hội nhập vào quá trình phát triển năng động của vùng Tây nguyên giàu tiềm năng.

Luật Đất đai năm 2013 quy định: Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là 1 trong 15 nội dung quản lý nhà nước về đất đai (Điều 22); việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai ngày 29/11/2013 (Khoản 3, 4 Điều 40), Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (Khoản 3 Điều 7 và Khoản 4 Điều 9); Nghị định số: 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai (Khoản 3 Điều 7 và Khoản 4 Điều 9) và hướng dẫn tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trên địa bàn huyện có liên quan đến sử dụng đất; Căn cứ khoản 1, Điều 6 Luật số 35/2018/QH14 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2019 về việc bổ sung sửa đổi một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch; Thời kỳ quy hoạch sử dụng đất là 10 năm, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm. Căn cứ để thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất là kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện.

Triển khai thực hiện Quyết định số 1960/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Pắc và quy định của Luật Đất đai, UBND huyện Krông Pắc đã ban hành Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 02/8/2023 về việc giao nhiệm vụ cho Phòng Tài nguyên & Môi trường làm chủ đầu tư, chủ trì triển khai việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện.

Một số thông tin về dự án như sau:

- *Tên dự án:* Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

- *Chủ quản dự án:* UBND huyện Krông Pắc.

- *Chủ dự án:* Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Krông Pắc.

- Đơn vị tư vấn: Công ty cổ phần Quy hoạch và TKXD miền Trung.
- Thẩm định Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk.
- Phê duyệt Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất: Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

II. Nội dung, căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất

1. Nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện

Bao gồm các nội dung sau (Khoản 4 Điều 40 của Luật Đất đai):

- Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước (2023).
- Xác định diện tích các loại đất đã được phân bổ trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của huyện, cấp xã trong năm kế hoạch 2024.
- Xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch 2024 đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn thì phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận (nếu có) để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đối với các loại đất phải xin phép quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch 2024 đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Lập bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện.
- Giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện

Bao gồm:

- Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh;
- Quy hoạch sử dụng đất của huyện;
- Nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch của các ngành, lĩnh vực, của các cấp;
- Khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

III. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024

- Luật Đất đai năm 2013.
- Luật Lâm nghiệp năm 2017.
- Chỉ thị số 01/CT-TTg, ngày 22/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về

việc triển khai thi hành Luật Đất đai.

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai.

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Nghị quyết số 89/NQ-CP ngày 25/7/2022 của Chính phủ về triển khai Nghị quyết số 58/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột giai đoạn 1.

- Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Đắk Lắk về Danh mục dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng phải thu hồi đất; công trình, dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk về việc bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 22/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quyết định chủ trương đầu tư và điều chỉnh, bổ sung chủ trương đầu tư các Dự án trên địa bàn tỉnh.

- Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương tỉnh Đắk Lắk.

- Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Về danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa, dưới 20 héc ta đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Về bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì

lợi ích quốc gia, công cộng; dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa, dưới 20 héc ta đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 14/12/2022 của HĐND tỉnh Đắk Lắk Về Danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trong năm 2023; dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa, dưới 20 héc ta đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 14/7/2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk về bổ sung, điều chỉnh danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng tại Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 14/12/2022, Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 và Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh; dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Krông Pắc lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020– 2025.

- Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh thông qua Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất theo Khoản 3 Điều 62; chuyển mục đất theo điểm b khoản 1 Điều 58 Luật Đất đai năm 2013 thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024.

- Quyết định số 1960/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

- Quyết định 2896/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc bổ sung danh mục các dự án vào Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

- Quyết định số 1032/QĐ-UBND ngày 29/5/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

- Quyết định số 1023/QĐ-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk Về việc phê duyệt điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

- Quyết định số Quyết định số 2999/QĐ-UBND ngày 02/8/2023 về việc giao nhiệm vụ cho Phòng Tài nguyên & Môi trường làm chủ đầu tư, chủ trì triển khai việc lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Krông Pắc.

- Quyết định số 4422/QĐ-UBND ngày 14/9/2023 của UBND huyện

Krông Pắc về việc phê duyệt đề cương – dự toán lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Krông Pắc.

- Kế hoạch phát triển KTXH giai đoạn 2021-2025 huyện Krông Pắc;
- Kế hoạch đầu tư công năm 2024 của huyện Krông Pắc và của tỉnh Đắk Lắk.

- Kế hoạch thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới của các xã năm 2024.

- Chương trình phát triển đô thị huyện Krông Pắc năm 2024.

- Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, địa phương năm 2024.

- Các Quyết định cho phép thực hiện dự án, chủ trương đầu tư, chủ trương cho thuê đất, giao đất trên địa bàn huyện...

Và các văn bản pháp lý khác có liên quan đến công tác lập KHSD đất năm 2024 của huyện...

IV. Các phương pháp triển khai lập kế hoạch sử dụng đất

Áp dụng một số phương pháp sau trong việc thực hiện dự án:

1. Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa: Đây là phương pháp được dùng để điều tra, thu thập số liệu, tài liệu, bản đồ, thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước; thu thập tình hình thực hiện chuyên mục đích sử dụng đất theo phương án quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt. Khảo sát thực địa tại cấp xã để xác định khoanh vẽ lên bản đồ địa chính vị trí, ranh giới, hiện trạng sử dụng đất của các thửa đất sẽ chuyển mục đích sử dụng để thực hiện các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2024.

2. Phương pháp kế thừa, chọn lọc tài liệu đã có: Trên cơ sở các tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được tiến hành phân loại, chọn lọc, kế thừa các tài liệu đã được phê duyệt và các công trình, dự án đang triển khai năm 2023 chưa xong và thực hiện tiếp năm 2024; các công trình, dự án mới sẽ triển khai năm 2024.

3. Phương pháp ứng dụng GIS

Ứng dụng GIS để chồng xếp bản đồ, đánh giá biến động sử dụng đất, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 và xây dựng bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện.

4. Phương pháp chọn điểm nghiên cứu

Chọn một số dự án lớn nằm trong phương án KHSD đất đã được phê duyệt để điều tra về kết quả thực hiện thế nào hoặc tại sao chưa được thực hiện để rút ra các nguyên nhân làm tốt hoặc làm chậm tiến độ thực hiện kế hoạch sử dụng đất và giải pháp khắc phục

5. Các phương pháp khác

- Phương pháp SWOT: Phân tích điểm mạnh, yếu, cơ hội và nguy cơ

trong sử dụng đất trên địa bàn huyện.

- Phương pháp tiếp cận từ trên xuống: nắm bắt các chủ trương, chính sách và chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ từ tỉnh; tiếp cận từ dưới lên: làm việc với các tổ chức có nhu cầu sử dụng đất, các xã, thị trấn và các ban ngành để thu thập các nhu cầu và khả năng sử dụng đất, từ đó cân đối phương án sử dụng đất các đơn vị trong kế hoạch sử dụng đất của huyện.

- Phương pháp thống kê để xử lý các số liệu và dự báo về kinh tế, xã hội, tình hình sử dụng đất.

- Phương pháp lập kế hoạch có sự tham gia (PLUP): Có sự tham gia ý kiến của nhà quản lý, các cơ quan chuyên môn, các chuyên gia,... trong quá trình xây dựng phương án sử dụng đất.

V. Các sản phẩm của dự án

1. Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, kèm theo hệ thống bảng biểu, phụ biểu tính toán, bản đồ thu nhỏ.

2. Báo cáo chuyên đề Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Krông Pắc.

3. Bản đồ Đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Krông Pắc, tỷ lệ 1/25.000.

4. Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Krông Pắc, tỷ lệ 1/25.000.

5. Bản đồ thể hiện các khu vực chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 huyện Krông Pắc, tỷ lệ 1/25.000.

6. Tập bản vẽ trích lục các công trình, dự án thực hiện năm 2024.

7. Đĩa CD copy nội dung các tài liệu nêu trên.

PHẦN I

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Krông Pắc nằm về phía Đông của thành phố Buôn Ma Thuột, cách trung tâm thành phố Buôn Ma Thuột 30 km về phía Đông.

- Tọa độ địa lý:

+ Từ $12^{\circ}31'48''$ – $12^{\circ}50'24''$ Vĩ độ Bắc.

+ Từ $108^{\circ}07'40''$ – $108^{\circ}30'00''$ Kinh độ Đông.

- Vị trí giáp ranh:

+ Phía Bắc: Giáp thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk.

+ Phía Nam: Giáp huyện Krông Bông và huyện Cư Kuin tỉnh Đắk Lắk.

+ Phía Đông: Giáp huyện Ea Kar tỉnh Đắk Lắk.

+ Phía Tây: Giáp huyện Cư M'gar và thành phố Buôn Ma Thuột tỉnh Đắk Lắk.

Huyện Krông Pắc có quốc lộ 26 chạy qua và giáp ranh với Thành phố Buôn Ma Thuột là một điều kiện thuận lợi cho việc giao lưu kinh tế, văn hóa – xã hội giữa huyện với các địa phương trong và ngoài tỉnh.

1.1.2. Địa hình

Krông Pắc có độ dốc cao trung bình 500m so với mặt nước biển, nghiêng dần từ Tây – Bắc xuống Đông – Nam, là vùng tương đối bằng phẳng. Địa hình của huyện chia làm 3 vùng chính:

- Vùng núi thấp – sườn dốc: là phần phía Nam và Tây Nam của huyện, vùng này có nhiều dãy núi rải rác như Cư Drang (664m), Cư Kplang (648m) giáp huyện Krông Bông và dãy núi cao nhất là Cư Quien (788m) giáp huyện Cư Kuin, độ dốc khu vực từ $20,5^{\circ}$ trở lên.

- Vùng cao nguyên dãy đồi lượn sóng: Là phần phía Đông cao nguyên Buôn Ma Thuột và Buôn Hồ, phân bố từ Tây sang Đông khu vực phía Bắc huyện. Độ cao trung bình 500 – 550m. Đây là vùng có diện tích lớn nhất của huyện (khoảng 40.000ha).

- Vùng trũng thấp: Có độ cao trung bình từ 400 – 450m, có diện tích khoảng 12.000 ha nằm ven hạ lưu sông Krông Búk và sông Krông Pắc ở phía Nam và Đông Nam huyện. Kiểu địa hình bằng phẳng xen lẫn núi sót (Cư Mui cao 502m, Cư Plung cai 581m), vùng này có nhiều sinh lầy, một số khu vực ngập nước vào mùa mưa.

1.1.3. Khí hậu

Huyện Krông Pắc chịu ảnh hưởng của hai loại khí hậu: nhiệt đới gió mùa và khí hậu cao nguyên mát dịu, nhiệt độ cao đều quanh năm, trong năm có hai mùa rõ rệt: Mùa mưa và mùa khô. Do ảnh hưởng của khí hậu duyên hải Trung bộ nên mùa mưa trong vùng thường đến sớm (*giữa tháng 4*) và kết thúc muộn (*cuối tháng 11*) chiếm 90% lượng mưa cả năm (*trong mùa mưa thường có tiểu hạn vào tháng 7*), mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau. Một số đặc điểm khí hậu chính của huyện:

- Tổng nhiệt từ 8.500 – 9.000⁰C, Nhiệt độ trung bình năm: 23 – 24⁰ C.
- Biên độ nhiệt của các tháng trong năm dao động ít từ 4 đến 6⁰C, nhưng biên độ nhiệt ngày đêm từ 10 - 12⁰C.
- Độ ẩm tương đối trung bình trong năm của khu vực là 82%. Độ ẩm thấp nhất trung bình 21%, tháng có độ ẩm trung bình cao nhất là tháng 12 (86%).
- Lượng bốc hơi trung bình năm: 1026,3mm.
- Tổng số giờ nắng trung bình năm 2473 giờ, tháng có giờ nắng trung bình thấp nhất 157 giờ (tháng 10), tháng cao nhất 283 giờ (tháng 3).
- Lượng mưa trung bình của khu vực 1400 – 1500mm, là một trong những vùng có lượng mưa thấp nhất của tỉnh, phân bố theo thời gian:

1.1.4. Thủy văn

Trên địa bàn huyện có 2 con sông chính chảy qua là sông Krông Búk và sông Krông Pắc:

* *Hệ thống sông Krông Búk*: Sông Krông Búk (*đoạn thượng nguồn là sông Srêpôk*) tổng chiều dài của sông là 124 km, diện tích lưu vực 1.269 km²; đoạn chảy qua huyện là đoạn hạ lưu có chiều dài 25,6 km (*khu vực phía Đông huyện*); sông Krông Búk gặp sông Krông Pắc (*khu vực ngã ba giáp xã Ea Uy và Vụ Bôn*). Sông Krông Búk chảy qua địa bàn các xã Ea Phê, Krông Búk, Ea Kuăng, Ea Kly, Ea Uy. Hiện nay, trên sông Krông Búk (*đoạn thuộc địa phận huyện*) đã xây dựng công trình thủy lợi Krông Búk Hạ, tưới cho gần 12.000 ha đất nông nghiệp, đồng thời tạo ra 800 ha diện tích mặt nước khu vực lòng hồ; đây là tiềm năng rất lớn cho phát triển nuôi trồng thủy sản vùng lòng hồ.

Sông Krông Búk có 2 nhánh suối lớn là suối Ea Kuăng và suối Ea Uy.

* *Sông Krông Pắc*: sông Krông Pắc bắt nguồn từ núi cao phía Tây của tỉnh Khánh Hòa và huyện M'Đrăk, chảy qua huyện Ea Kar, Krông Pắc gặp sông Krông Búk tại ngã 3 sông (xã Ea Uy); sông Krông Pắc có tổng chiều dài 74 km, diện tích lưu vực 692 km², trên sông Krông Pắc hiện đã xây dựng một số công trình thủy lợi như: hồ Vụ Bôn, hồ Ea Nông... các hồ thủy lợi trên đều có khả năng khai thác để nuôi trồng thủy sản.

1.1.5. Các nguồn tài nguyên

a. Tài nguyên đất

Theo số liệu điều tra của Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp, trên

địa bàn huyện Krông Pắc có các loại đất sau:

** Nhóm đất đỏ vàng:*

Tổng diện tích 39.754 ha, chiếm 63,85% tổng diện tích của huyện, đây là nhóm đất tốt, có mặt hầu hết ở các xã trong huyện; nhóm đất đỏ vàng của huyện có 6 loại đất:

- Đất đỏ vàng trên đá granit (Fa): Diện tích 460 ha chiếm 1,2% tổng diện tích nhóm đất đỏ.

- Đất nâu đỏ và nâu vàng trên đá bazan (Fk,Fu): diện tích 29.115 ha, chiếm 73,2% tổng diện tích nhóm đất đỏ và chiếm 46,7% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất đỏ vàng trên đá phiến sét (Fs): Diện tích 9.205 ha, chiếm 23,1% diện tích nhóm đất đỏ, và 17,7% tổng diện tích tự nhiên. Đất thích hợp cho nhiều loại cây trồng như: cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả, lúa, hoa màu các loại.

- Đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp): Diện tích 407 ha, chiếm 1% diện tích nhóm đất đỏ, độ dốc trung bình $0-8^0$, đất có tầng dày thấp, kết von đáy.

- Đất vàng nhạt trên đá cát (Fq): Diện tích 567 ha, chiếm 1,4% diện tích nhóm đất đỏ vàng, phân bố tập trung ở xã Ea Kênh.

** Nhóm đất phù sa:*

Tổng diện tích của nhóm đất phù sa là 9.513,8 ha, phân bố chủ yếu ven các sông suối có hầu hết ở tất cả các xã trong huyện

- Đất phù sa không được bồi, không có tầng gley và loang lổ đỏ vàng (P): Diện tích 2.896 ha, chiếm 30,5% diện tích nhóm đất phù sa, có độ dốc từ $0-3^0$, độ tầng dày đa số $>70\text{cm}$, thành phần cơ giới thịt nhẹ đến trung bình. Phân bố tập trung tại xã Vụ Bản dọc sông Krông Pắc; thường được sử dụng để trồng các loại cây ngắn ngày cho năng suất khá cao.

- Đất phù sa được bồi (Pb): Diện tích 3.876,8 ha, chiếm 40,7% diện tích nhóm đất phù sa, phân bố tập trung ven sông Krông Búk và sông Krông Pắc trải dài từ xã Ea Kly, Ea Kuăng, Ea Uy, Vụ Bản đến xã Ea Yiêng. Đất có thành phần cơ giới thịt nhẹ, độ dày tầng đất lớn ($>100\text{cm}$), phân bố độ dốc từ $0-8^0$, khá phì nhiêu, thường ngập lụt vào mùa mưa, thích hợp cho việc trồng lúa nước, cây hàng năm (bắp, đậu đỗ...) và cây công nghiệp ngắn ngày như bông, thuốc lá...

- Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng (Pf): Diện tích 2.680 ha, chiếm 28,2% diện tích nhóm đất phù sa, độ dốc bằng phẳng ($0-3^0$), đa số có tầng dày $>50\text{cm}$, thành phần cơ giới thịt trung bình đến nhẹ, phân bố dọc sông Krông Pắc và sông Krông Búk, loại đất này có tính chất tương đương với đất phù sa được bồi.

- Đất phù sa sông ngòi (Py): 61,0 ha, chiếm 0,6% diện tích nhóm đất phù sa.

** Nhóm đất đen:*

- Đất đen trên sản phẩm bồi tụ của đá bazan (Rk): Diện tích 1.991 ha, chiếm 3,1% diện tích đất tự nhiên.

- Đất nâu thẫm trên đá bazan (Ru): Diện tích 5.420 ha, chiếm 8,7% diện tích đất tự nhiên, độ dốc 0-8⁰, thành phần cơ giới từ thịt nặng đến trung bình, đa số đất có tầng dày mỏng, đá lộ đầu rải rác, kết von đáy. Đất có độ phì nhiêu cao, trồng cây các loại cây như ngô, đỗ tương, bông cho năng suất cao.

* *Nhóm đất xám*: có tổng diện tích là 2.903,0 ha, chiếm 4.68% tổng diện tích đất tự nhiên bao gồm các loại sau:

- Đất xám trên đá phù sa cổ có diện tích 2.790,0 ha, phân bố tập trung ở 3 xã Ea Kly, Tân Tiến và Ea Uy, đất có thành phần cơ giới thịt nhẹ đến trung bình; đất thường chua, độ phì kém, đặc biệt rất nghèo lân, song có thể bố trí cây trồng ngắn ngày, đồng cỏ chăn thả, mía và cây điều ở những nơi có tầng đất dày, ít đá lộ đầu và ít dốc. Còn lại là hai loại đất xám đá cát và Granit, xám có 113 ha.

- Đất xám trên đá cát và đá Granit (Xa): diện tích 12,0 ha (*phân bố xã Tân Tiến*);

- Đất xám gley (Xg): diện tích 101,0 ha, phân bố chủ yếu ở xã Tân Tiến.

* *Nhóm đất lầy và than bùn*: Diện tích 181 ha, phân bố tại xã Ea Yiêng.

* *Nhóm đất dốc tụ thung lũng*: Diện tích 1.546,0 ha, chiếm 2,48% diện tích đất tự nhiên; đặc điểm tầng đất mịn dày, thành phần cơ giới trung bình đến thịt nặng, độ phì từ khá đến tốt, nhưng chua. Địa hình thấp trũng khó thoát nước nên chỉ có khả năng trồng các loại cây hàng năm như lúa, hoa màu lương thực.

* *Đất xói mòn trơ sỏi đá*: diện tích 18 ha.

* Sông suối ao hồ: có diện tích 928,17 ha, chiếm 1,48% diện tích tự nhiên.

Biểu 01. Thống kê các loại đất huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk

Tên đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I. Nhóm đất đỏ vàng		39.754,0	63,85
1. Đất đỏ vàng trên đá Granit	Fa	460,0	
2. Đất nâu đỏ trên đá Bazan	Fk	25.750,0	
3. Đất nâu vàng trên phù sa cổ	Fp	407,0	
4. Đất vàng nhạt trên đá cát	Fq	567,0	
5. Đất đỏ vàng trên đá phiến sét và đá biến chất	Fs	9.205,0	
6. Đất nâu vàng trên đá bazan	Fu	3.365,0	
II. Nhóm đất phù sa		9.513,8	15,28
7. Đất phù sa không được bồi không có tầng Glêy và loang lỗ đỏ vàng	P	2.896,0	
8. Đất phù sa được bồi	Pb	3.876,8	

Tên đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
9. Đất phù sa có tầng loang lỗ đỏ vàng	Pf	2.680,0	
10. Đất phù sa ngòi sông	Py	61,0	
III. Nhóm đất đen		7.411,0	11,9
11. Đất đen trên sảm phẩm bồi tụ của đá Bazan	Rk	1.991,0	
12. Đất nâu thẫm trên đá Bazan	Ru	5.420,0	
IV. Nhóm đất xám		2.903,0	4,68
13. Đất xám trên đá phù sa cổ	X	2.790,0	
14. Đất xám trên đá cát và Granit	Xa	12,0	
15. Đất xám gley	Xg	101,0	
V. Nhóm đất gley và than bùn	J	181,0	0,29
VI. Nhóm đất thung lũng dốc tụ	D	1.867,0	2,48
VII. Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá	E	18,0	0,03
VIII. Sông, suối, hồ		928,17	1,48
Tổng cộng		62.575,97	100

Nguồn: Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp

b. Tài nguyên nước

* *Nguồn nước mặt*: Nguồn nước mặt được cung cấp chính bởi 2 con sông Krông Búk và Krông Pắc.

Ngoài nguồn nước mặt được cung cấp bởi 2 con sông chính trên, trên địa bàn huyện còn có nhiều hồ chứa để cung cấp nguồn nước cho sinh hoạt và sản xuất như: hồ Krông Búk Hạ (*Ea Phê – Krông Búk*), hồ Vụ Bồn (*xã Vụ Bồn*), hồ Phước Thịnh (*Ea Kênh*), hồ Ea Wi (*xã Ea Yông*), hồ C9 (*xã Ea Kly*), hồ Ea Nhái... Huyện Krông Pắc có 82 công trình hồ chứa, với tổng dung tích 164,80 triệu m³, tổng diện tích mặt thoáng 2.916,57 ha, tổng diện tích được tưới là 11.323 ha, trong đó tưới cho cà phê 7.304 ha, tưới cho lúa 3.704 ha (*Nguồn: Đề án an toàn hồ chứa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk*).

* *Nguồn nước ngầm*: Theo các kết quả điều tra địa chất thủy văn và tìm kiếm, thăm dò nước ngầm do Liên đoàn Địa chất miền Trung tiến hành trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk cho thấy nước ngầm huyện Krông Pắc thuộc loại không áp, một số nơi có áp lực cục bộ. Vùng Phước An: 8 - 12,0m. Lưu lượng các lỗ khoan từ 0,16 - 6,03 l/s, lưu lượng 0,01 - 1,50 l/s.m.

c. Tài nguyên rừng

Theo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022, tổng diện tích đất lâm nghiệp có 2.809,42 ha, trong đó đất có rừng có 1.878,8 ha, độ che phủ thấp (4,8%), trong đó 100% là đất rừng sản xuất, tập trung chủ yếu ở xã Vụ Bồn.

d. Tài nguyên khoáng sản

Trên địa bàn huyện có nhiều mỏ khoáng sản như đá, sét, được đánh giá là có trữ lượng khá đa dạng được các đơn vị khai thác phục vụ sản xuất công nghiệp và xây dựng.

e. Tài nguyên văn, du lịch

Địa bàn huyện Krông Pắc có khá nhiều tài nguyên du lịch; là địa bàn có nhiều dân tộc cùng sinh sống, gồm các dân tộc Tây nguyên như: Ê Đê, M'Nông, Xơ Đăng, Vân Kiều, Gia Rai và một số đồng bào dân tộc thiểu số phía Bắc vào định cư như: Tày, Nùng, Mường, Dao, Thái, H'Mông... Cộng đồng các dân tộc với những truyền thống, bản sắc riêng góp phần tạo thành nền văn hoá đa dạng, độc đáo. Hiện tại vẫn còn duy trì được một số lễ hội văn hoá truyền thống như: Lễ hội cúng lúa mới, Lễ cúng bến nước, Lễ hội Lòng tòng... và các di sản văn hoá Công Chiêng.

Tại các khu vực hồ Tân An, hồ Ea Nhái, hồ Ea Wy, hồ Krông Buk hạ, thác Draï Dăng... có thể xây dựng các khu du lịch sinh thái. Ngoài ra còn một số hồ đập khác trên địa bàn huyện trong tương lai cũng có thể khai thác đưa vào hệ thống các điểm vui chơi, giải trí, nghỉ ngơi phục vụ nhân dân trong huyện.

Hiện nay, tài nguyên du lịch của huyện phần lớn đang còn là tiềm năng, chưa được đầu tư khai thác.

1.2. Khái quát về điều kiện kinh tế, xã hội năm 2022 huyện Krông Pắc

Theo Báo cáo Tổng kết thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2022 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2023 của huyện Krông Pắc, các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2022 huyện Krông Pắc như sau:

1.2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Tổng giá trị sản xuất toàn nền kinh tế theo giá hiện hành đạt 16.348 tỷ đồng/KH 15.582 tỷ đồng, đạt 104,92%.

Tăng trưởng kinh tế 10,28%/KH 9,06%, trong đó: Nông, lâm nghiệp tăng 8,96%/KH 6,82%; Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, xây dựng 10,43%/KH 10,11%; Dịch vụ 12,65%/KH 12,54%.

Cơ cấu kinh tế: Nông, lâm, ngư nghiệp, chiếm 56,53%/KH 54,40%; Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, xây dựng, chiếm 16,86%/KH 17,69%; Dịch vụ, chiếm 26,61%/KH 27,91%.

Huy động vốn đầu tư toàn xã hội 1.640 tỷ đồng/KH 1.410 tỷ đồng, đạt 116,31%, so với cùng kỳ năm 2021 tăng 66,16%.

Thu nhập bình quân đầu người 55,22 triệu đồng/người/năm, đạt 105,58% kế hoạch, tăng 13,13% so với cùng kỳ năm 2021.

1.2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

a. Khu vực kinh tế nông nghiệp

- Trồng trọt: Tổng diện tích gieo trồng thực hiện 63.074 ha/KH 62.530 ha, đạt 100,87% kế hoạch, so với cùng kỳ năm 2021 tăng 0,44%, trong đó: diện tích cây hàng năm 34.017 ha/KH 34.182 ha, đạt 99,52%, so với cùng kỳ năm 2021 giảm 1,25% ; diện tích cây lâu năm 29.057 ha/KH 28.348 ha, đạt 102,5%, so với cùng kỳ năm 2021 tăng 2,5% . Tổng sản lượng lương thực thực hiện 194.094 tấn/KH 190.050 tấn, đạt 102,13%, so với cùng kỳ năm 2021 tăng 3,75%. Giá trị thực hiện 6.524 tỷ đồng/KH 5.759 tỷ đồng, đạt 113,28%, so với cùng kỳ năm 2021 tăng 21,56%.

- Chăn nuôi: Tổng đàn gia súc, gia cầm cơ bản đảm bảo chỉ tiêu kế hoạch, đàn lợn chỉ đạt 95,8% kế hoạch là do dịch tả lợn châu phi xảy ra từ năm 2019 đến nay vì vậy các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ hạn chế tái đàn; các trang trại chăn nuôi quy mô lớn vẫn hoạt động bình thường. Toàn huyện hiện có 18 trang trại chăn nuôi áp dụng công nghệ hiện đại (*trong đó: 04 trang trại chăn nuôi lợn, 08 trang trại chăn nuôi lợn vừa và 06 trang trại chăn nuôi gà*). Các trang trại chăn nuôi đạt tiêu chí kinh tế trang trại có giá trị sản xuất đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên.

Tổng đàn trâu 4.400 con/KH 4.488 con, đạt 98,04%; tổng đàn bò 38.300 con/KH 38.300 con, đạt 100%; tổng đàn lợn 230.000 con/KH 240.000 con, đạt 95,83%; tổng đàn gia cầm 3.200.000 con/KH 3.000.000 con, đạt 106,67%. Giá trị chăn nuôi thực hiện 2.536 tỷ đồng/KH 2.538 tỷ đồng, đạt 99,92%, so với cùng kỳ năm 2021 tăng 5,84%.

- Thủy sản: Diện tích nuôi thả cá đã thực hiện 1.900 ha/KH 1.900 ha, đạt 100%; sản lượng đánh bắt cá 2.600 tấn/KH 2.600 tấn, đạt 100%, bằng với cùng kỳ năm 2021.

- Lâm nghiệp: Theo dõi sự phát triển của cây phân tán năm 2021 từ nguồn vốn Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng; đăng ký trồng cây phân tán từ nguồn tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2022. Phối hợp với các đơn vị liên quan kiểm tra công tác phòng chống cháy rừng mùa khô 2022 trên địa bàn huyện; triển khai mô hình trồng rừng năm 2022 với số lượng 127.273 cây keo tại xã Ea Yiêng, diện tích tương đương 80ha (mật độ 1.600 cây/1 ha). Độ che phủ rừng thực hiện 4,8%/KH 4,8%. Giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp thực hiện 58 tỷ đồng/KH 58 tỷ đồng, đạt 100%, so với cùng kỳ năm 2021 tăng 2,13%.

b. Khu vực kinh tế công nghiệp - xây dựng

**** Công nghiệp — Tiểu thủ công nghiệp:***

Tổ chức thực hiện kiểm tra rà soát tình hình hoạt động của các HTX Điện, Điện lực Krông Pắc trên địa bàn huyện đảm bảo cung cấp điện cho dịp Tết Nguyên Đán 2022; tuyên truyền để các HTX công nghiệp gạch chuyển đổi sang mô hình sản xuất gạch không nung theo đúng lộ trình theo quy định. Phê duyệt Phương án chuyển đổi mô hình quản lý chợ Krông Búk, chợ Tân Tiến. Các cơ sở hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chủ yếu là các cơ sở vừa và nhỏ, hiện có 1.232 cơ sở/KH 1.230 cơ sở, đạt 100,16%, tăng 6,12% so

với cùng kỳ năm 2021. Giá trị sản xuất theo giá hiện hành 1.986 tỷ đồng/KH 1.984 tỷ đồng, đạt 100,1%, tăng 10,64% so với cùng kỳ năm 2021.

Điện sinh hoạt, hiện có 100%/KH 100% thôn, buôn có điện; tổng số hộ gia đình có điện sinh hoạt 100%/KH 100%.

** Xây dựng:*

Giá vật liệu xây dựng trong năm có sự biến động, tuy nhiên so với năm 2021 không lớn; giá trị sản xuất các mặt hàng vật liệu xây dựng, điện, sắt thép,... có sự tăng trưởng đáng kể do nhu cầu của thị trường; hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản của các dự án đã được quan tâm triển khai thực hiện; công tác quản lý chất lượng công trình cơ bản đạt yêu cầu, quá trình thi công không để xảy ra sự cố, đảm bảo an toàn trong công tác thi công; hướng dẫn, kiểm tra công tác quản lý chất lượng của các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng công trình; kiểm tra công tác nghiệm thu 34 công trình xây dựng đưa công trình vào sử dụng đúng quy định (trong đó: 26 công trình dân dụng và 08 công trình giao thông); đã tiến hành kiểm tra và cấp giấy phép xây dựng cho 85 công trình nhà ở dân dụng; tăng cường chỉ đạo thực hiện việc quản lý và xử lý nợ đọng trong xây dựng cơ bản. Giá trị sản xuất theo giá hiện hành ngành xây dựng 773 tỷ đồng/KH 772 tỷ đồng, đạt 100,13%, tăng 10,59% so với cùng kỳ năm 2021.

Tỷ lệ nhựa hóa, bê tông hóa đường xã, liên xã 94%/KH 96%; tỷ lệ nhựa hoá, bê tông hoá đường thôn, liên thôn 70%/KH 72%.

Công tác quy hoạch, rà soát, điều chỉnh quy hoạch các dự án, quy hoạch chung xây dựng thực hiện kịp thời phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

c. Khu vực kinh tế dịch vụ - tài chính – ngân hàng

Hoạt động thương mại - dịch vụ trên địa bàn, đáp ứng nhu cầu mua sắm của người dân, giá cả ổn định, không có tình trạng sốt giá, tăng giá. Doanh nghiệp lớn về thương mại, đầu tư kinh doanh tại thị trấn Phước An nên doanh thu từ thương mại và dịch vụ đạt so với kế hoạch đề ra. Hoạt động kinh doanh mặt hàng sầu riêng bước vào mùa, giá cả mặt hàng sầu riêng ổn định, hoạt động giao thương diễn ra thuận lợi và tăng hơn so với cùng kỳ năm 2021. Đặc biệt, Lễ hội Sầu riêng Krông Pắc lần thứ I, năm 2022 diễn ra từ ngày 0/9/2022 đến ngày 03/9/2022 với chủ đề “Nâng tầm sầu riêng huyện Krông Pắc” đã tạo sức bật cho ngành thương mại và dịch vụ. Các hoạt động trong khuôn khổ Lễ hội Sầu riêng diễn ra sôi nổi, hình thức phong phú, đa dạng thu hút lượng lớn nhân dân và các doanh nghiệp tham gia. Tính từ ngày 28/8/2022 đến ngày 03/9/2022 ước đạt khoảng 40.000 lượt người tham quan. Hoạt động kinh doanh vận tải có sự phục hồi mạnh mẽ so với cùng kỳ năm 2021, do tình hình dịch bệnh Covid - 19 được kiểm soát, mọi hoạt động vận tải được phép hoạt động bình thường. Một số mặt hàng nông sản biến động giá tăng nhẹ theo giá thị trường: như Sầu riêng, tiêu,.. và các mặt hàng tiêu dùng khác, vì vậy các chỉ tiêu về thương mại - dịch vụ đều đạt so với kế hoạch đề ra.

- Tổng số cơ sở dịch vụ 5.896/KH 5.895 cơ sở, đạt 100,02%; giá trị sản xuất theo giá hiện hành ngành dịch vụ 4.352 tỷ đồng/KH 4.349 tỷ đồng, đạt 100,07%, trong đó giá trị sản xuất thương mại 2.307 tỷ đồng/KH 2305 tỷ đồng, đạt 100,09%, tăng 12,65% so với cùng kỳ năm 2021.

Thực hiện phân cấp các khoản thu cho ngân sách xã, thị trấn được hưởng 100% và các nguồn phân chia theo Quyết định 3672/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh cho UBND các xã, thị trấn. Triển khai các biện pháp quản lý hộ kinh doanh; kiểm tra việc mua, bán hàng hóa, thực hiện xuất hóa đơn theo quy định; tổ chức các biện pháp, giải pháp thu ngân sách, xử lý nợ thuế, chống thất thu thuế.

- Thu ngân sách ước 346.914 triệu đồng; so với dự toán tỉnh giao 346.914/KH 144.500 triệu đồng, đạt 240,08%; so với HĐND huyện giao 346.914/KH 298.600 triệu đồng, đạt 116,18% ; tăng 98,82 so với cùng kỳ năm 2021.

- Tổng chi ngân sách ước thực hiện 1.189.715 triệu đồng; so với dự toán tỉnh giao 1.189.715 /KH 933.695 triệu đồng, đạt 127,42%; so với HĐND huyện giao 1.189.715 /KH 1.057.870 triệu đồng, đạt 112,46% ; tăng 8,03% so với cùng kỳ năm 2021. Nhìn chung trong quá trình sử dụng kinh phí, các đơn vị thụ hưởng ngân sách thực hiện điều hành theo dự toán đảm bảo theo quy định hiện hành, đảm bảo tiết kiệm, chống lãng phí trong chi tiêu ngân sách và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

1.2.3. Đặc điểm dân số, văn hoá – xã hội

* *Dân số*: Theo Niên giám thống kê năm 2021 huyện Krông Pắc: Dân số trung bình năm 2021 của huyện đạt 197.605 người, mật độ dân số đạt 316 người/km², tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm 2021 là 1,06%. Trong đó dân số thành thị có 18.280 người, chiếm 9,25%.

* *Lĩnh vực giáo dục – đào tạo*: Hiện nay, trên địa bàn huyện có 97 trường, gồm 4 bậc học: Mầm non 28 trường (05 trường tư thục), Tiểu học 45 trường; THCS 22; 01 phổ thông dân tộc nội trú; 01 trường Tiểu học và THCS; 6 trường THPT và 1 Trung tâm GDNN-GDTX; đến nay toàn ngành giáo dục thuộc huyện quản lý có 59/92 trường đạt chuẩn Quốc gia (không tính 06 trường Mầm non tư thục; 06 trường THPT) chiếm 64,13%/KH 67,39% .

Thường xuyên chú trọng, quan tâm đến công tác phổ cập giáo dục; đổi mới phương pháp dạy và học trong nhà trường phù hợp với từng đối tượng học sinh; tỷ lệ lên lớp bậc Tiểu học đạt 97,4%/KH 97,5%; tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học đạt 99,35%/KH 99%; tỷ lệ lên lớp bậc THCS đạt 99%/KH 99%; tỷ lệ học sinh hoàn thành THCS đạt 99,79%/KH 99,8%; tỷ lệ tốt nghiệp THPT đạt 96,83%. Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn 81,6%/KH 77%, tỷ lệ giáo viên đạt trên chuẩn 23,10%/KH 13%.

* *Lĩnh vực y tế*: Chỉ đạo các xã, thị trấn thực hiện Chuẩn Quốc gia về Y tế xã; kiểm tra, đánh giá thực hiện Bộ tiêu chí Quốc gia về Y tế xã, kết quả

16/16 xã, thị trấn duy trì đạt chuẩn y tế xã năm 2022 theo quy định. Thường xuyên kiểm tra công tác phòng, chống dịch COVID-19 trên địa bàn huyện, chỉ đạo UBND các xã, thị trấn tăng cường giám sát, phát hiện, đôn đốc xử lý triệt để những nguy cơ mất an toàn về phòng, chống dịch COVID-19 trong các lĩnh vực, tại các cơ sở kinh doanh, công ty, chợ, trường học, cơ sở y tế, nhà hàng, khách sạn... công tác phòng, chống dịch COVID-19 được đặc biệt quan tâm, chỉ đạo quyết liệt. Chỉ đạo thực hiện xét nghiệm phát hiện, truy vết, cách ly các ca bệnh, ổ dịch trên địa bàn huyện đảm bảo kịp thời.

Trong năm tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ đạt 85%/KH 90%; tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đủ 8 loại vaccine đạt 95%/KH 95%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bi suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi) 16,3%/KH 16,3%; giảm tỷ lệ suất sinh hàng năm 0,3‰/KH 0,2‰; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 1%/KH 1%.

** Lĩnh vực văn hoá – xã hội:*

Ban hành Quyết định công nhận cho 231 thôn, buôn, TDP văn hóa; 131 cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, trường học văn hóa và 12 xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới trên địa bàn huyện năm 2022; mở lớp tập huấn nghiệp vụ phong trào “Toàn dân đăng ký xây dựng đời sống văn hóa” trên địa bàn huyện cho 282 học viên đến từ Ban tự quản, ban công tác mặt trận các thôn, buôn, tổ dân phố; chào mừng ngày Quốc tế Hạnh phúc 20/3 và ngày Gia đình Việt Nam 28/6; tổ chức Hội thi tìm hiểu kiến thức pháp luật về gia đình và phòng chống bạo lực gia đình huyện Krông Pắc năm 2022; tổ chức lớp tập huấn công tác xây dựng đời sống văn hóa và gia đình trên địa bàn huyện Krông Pắc năm 2022. Thông tin, tuyên truyền, phổ biến việc triển khai thực hiện chương trình chuyển đổi số huyện Krông Pắc năm 2022. Tạm dừng các hệ thống dùng chung để thực hiện nâng cấp hệ thống đang nhập tập trung của tỉnh; đầu tư cho công nghệ thông tin chuyển đổi số; tổ chức lớp tập huấn kỹ năng biên tập, viết tin bài, quản trị trang thông tin điện tử.

Ban hành kế hoạch và tổ chức thành công giải Bóng bàn - Cầu lông, giải bơi, giải bóng chuyền nữ; giải Bóng đá - Bơi Nhi đồng, giải Việt dã - Ngày chạy Olympic “Vì sức khỏe toàn dân”. Đặc biệt, đã tổ chức thành công Đại hội Thể dục thể thao huyện Krông Pắc lần thứ VIII năm 2022. Thành lập Đoàn vận động viên tập luyện và tham gia thi đấu tại Giải bóng chuyền nam, nữ; giải vô địch Billiards Carom 1 băng, 3 băng; giải vô địch bóng bàn; giải bóng đá Futsal nam; giải vô địch cầu lông; giải bóng đá nam 11 người trong Chương trình Đại hội Thể dục thể thao tỉnh Đắk Lắk, lần thứ I năm 2021-2022 và tham gia Hội thi Thể thao các dân tộc thiểu số tỉnh Đắk Lắk lần thứ XVIII năm 2022 đạt thành tích cao. Tham gia Đại hội Thể dục thể thao tỉnh Đắk Lắk lần thứ IX năm 2021-2022, kết quả đứng thứ 3/18 toàn đoàn.

1.2.4. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

a. Giao thông

Huyện Krông Pắc có điều kiện giao thông tương đối thuận lợi, gồm quốc lộ 26, tỉnh lộ ĐT689, các đường huyện, đường xã, đường nội đồng đảm bảo vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội của huyện:

- Quốc lộ 26: Toàn tuyến dài 151 km đi qua 2 tỉnh Khánh Hòa và Đắk Lắk, đoạn qua huyện dài 41,3 km, mặt đường bê tông nhựa hoàn toàn, đạt tiêu chuẩn đường khá tốt, là tuyến quan trọng đảm bảo giao thông thuận lợi giữa huyện đi TP. Buôn Ma Thuột, đi tỉnh Khánh Hòa và các địa phương khác.

- Đường tỉnh 689 (ĐT689): ĐT689 có điểm đầu từ TT. Phước An tại Km123 (QL26) qua các xã Hòa An, Hòa Tiến đến Khuê Ngọc Điền và nối với ĐT692 tại Km15. Đoạn qua huyện dài 13,1 km, đường láng nhựa hoàn toàn, đạt tiêu chuẩn cấp IV miền núi (*nền 7,5 m; mặt 5,5 m*). Tuyến này đảm bảo giao thông các huyện lân cận và nội huyện.

- Hệ thống đường huyện: Huyện Krông Pắc có 7 tuyến đường huyện với tổng chiều dài 67 km.

Đường huyện đạt tiêu chuẩn đường cấp VI miền núi, nền 6 – 6,5 m; mặt 3,5 m với đường láng nhựa chiếm tỷ trọng lớn nhất (50,45%), đá dăm cấp phối (41,34%) và đường đất (8,21%) .

- Hệ thống đường xã: Toàn huyện có 203 tuyến đường xã với tổng chiều dài 502,74 km. Các tuyến đường xã là các tuyến đường liên thôn và các tuyến đến trung tâm xã. Hệ thống đường xã có nền 4 – 8 m; mặt 3,5 – 6 m. Một số tuyến đường xã đạt tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn loại A, và đường cấp IV miền núi.

Ngoài ra, còn hệ thống đường nội đồng nối các khu dân cư với các các xứ đồng, các lô sản xuất, đường nội đồng hầu hết là đường đất, nền đường 2,5 – 5 m.

b. Thủy lợi

Huyện Krông Pắc có 82 công trình hồ chứa, với tổng dung tích 164,80 triệu m³, tổng chiều dài các đập 26,77 km. Tổng diện tích được tưới có 11.323 ha, trong đó tưới cho cà phê có 7.304 ha, diện tích lúa được tưới có 3.704 ha. Diện tích cây trồng đảm bảo nước tưới đạt khoảng 80%.

c. Năng lượng

Trong những năm qua, ngành điện và huyện đã huy động nhiều nguồn vốn đầu tư phát triển mạng lưới điện. Đến nay, 100% số xã, thị trấn đã có điện lưới quốc gia, 100% số thôn, buôn có điện, 100% số hộ được sử dụng điện.

d. Bưu chính viễn thông

Mạng lưới thông tin liên lạc phát triển nhanh chóng, vươn tới hầu hết các xã, trên địa bàn huyện hiện có 16 điểm bưu điện văn hóa xã, 2 bưu cục (*1 tại thị trấn, 1 tại xã Ea Kuăng*), 2 trung tâm viễn thông bưu chính cộng đồng và nhiều điểm truy cập internet.

e. Cơ sở văn hóa và sinh hoạt cộng đồng

Hiện nay, tại trung tâm huyện có 2 thư viện, 2 trung tâm văn hóa phục vụ các tầng lớp dân cư đến nghiên cứu, vui chơi giải trí. Đã xây dựng được 106 hội trường thôn buôn (*nhieu cơ sở vẫn chung với nhà mẫu giáo*), 30 nhà văn hóa cộng đồng.

f. Cơ sở y tế

Trên địa bàn huyện có Bệnh viện đa khoa huyện và 16 trạm y tế cấp xã. Năm 2022 toàn huyện có 16/16 xã, thị trấn duy trì thực hiện chuẩn Quốc gia về y tế theo bộ tiêu chí mới.

g. Cơ sở giáo dục - đào tạo

Hiện nay, trên địa bàn huyện có 97 trường, gồm 4 bậc học: Mầm non 28 trường (05 trường tư thục), Tiểu học 45 trường; THCS 22; 01 phổ thông dân tộc nội trú; 01 trường Tiểu học và THCS; 6 trường THPT và 1 Trung tâm GDNN-GDTX; đến nay toàn ngành giáo dục thuộc huyện quản lý có 59/92 trường đạt chuẩn Quốc gia (không tính 06 trường Mầm non tư thục; 06 trường THPT) chiếm 64,13%.

h. Cơ sở thể dục - thể thao

Hiện nay, ngoài Trung tâm thể dục thể thao của huyện, các xã đều có sân thể thao.

i. Chợ

Hiện nay có 15/16 xã thị trấn đã xây dựng chợ (*xã Ea Hiu hiện chưa xây dựng chợ*).

1.3. Đánh giá chung tình hình kinh tế - xã hội năm 2022 của huyện

a. Ưu điểm:

Năm 2022, được sự quan tâm chỉ đạo của Ban Thường vụ Huyện ủy, HĐND huyện về thực hiện các nhiệm vụ Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh, UBND huyện đã chỉ đạo kịp thời các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn triển khai đầy mạnh, phát triển, các tiến bộ khoa học kỹ thuật được ứng dụng kịp thời, tích cực hướng dẫn nhân dân sử dụng các loại giống mới, một số loại nông sản, trái cây như sầu riêng, chuối,... có giá trị kinh tế cao, đảm bảo tốt nguồn nước phục vụ cho sản xuất, sinh hoạt; công tác phòng chống dịch bệnh trong chăn nuôi phải thường xuyên được quan tâm thực hiện; triển khai đầu tư nâng cấp một số công trình cơ sở hạ tầng nhằm phục vụ kịp thời cho sản xuất và đời sống nhân dân; quan tâm, chú trọng nâng cao chất lượng dạy và học; quan tâm chăm sóc tốt sức khỏe cho nhân dân; công tác quản lý y tế, dược phẩm, vệ sinh an toàn thực phẩm thường xuyên quan tâm chú trọng qua đó kịp thời chấn chỉnh các sai sót; hướng dẫn các cơ sở thực hiện tốt Luật khám, chữa bệnh. Các hoạt động Văn hóa - Thể thao, thông tin tuyên truyền luôn được đẩy mạnh, nội dung phong phú, sinh động nhằm thu hút được sự quan tâm hưởng ứng của nhân dân, góp phần truyền tải các chủ trương đường lối của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước đến nhân dân. Công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn vượt kế hoạch đề ra. Việc tổ chức thành công Lễ

hội Sầu riêng Krông Pắc lần thứ I, năm 2022 và Lễ công bố xuất khẩu chuyên hàng sầu riêng đầu tiên theo Nghị định thư được ký kết giữa Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Tổng cục Hải quan Trung Quốc cũng đã góp phần phát triển ngành nông nghiệp, ngành thương mại dịch vụ trên địa bàn.

Tình hình quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội được duy trì, đảm bảo nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu thường xuyên; giữ vững tình hình an ninh - chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

b. Tồn tại, hạn chế:

Năm 2022 vẫn còn tồn tại một số khó khăn, hạn chế như sau:

- Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia: Trên địa bàn huyện, việc triển khai thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia đạt tỉ lệ chưa cao, cụ thể, đối với chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, chương trình giảm nghèo bền vững, chương trình nông thôn mới, nguồn vốn phân bổ cho các chương trình này chậm, đây là năm đầu thực hiện cho giai đoạn, UBND huyện trông chờ nguồn kinh phí phân bổ để triển khai thực hiện, tuy nhiên cấp trên cấp kinh phí vào cuối năm, kinh phí phân bổ về cho địa phương ít, đặc biệt là một số chương trình vẫn phải chờ đợi văn bản hướng dẫn từ cấp trên nên chưa thể triển khai thực hiện được, ngoài ra cũng còn nhiều lý do như chính sách, đối tượng thụ hưởng, thủ tục hồ sơ... có nhiều thay đổi hoặc chưa có hướng dẫn nên việc triển khai chậm và chưa đạt được kế hoạch như đã đề ra.

- Đối với chương trình đầu tư nông thôn mới theo cơ chế thông thường, đầu tư xây dựng trường học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo Nghị quyết số 22/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh bằng nguồn vốn ngân sách tỉnh, ngân sách huyện đối ứng/ hiện nay tỉ lệ thông báo giải ngân rất ít trong khi khối lượng thực hiện đã cơ bản và có những công trình đã hoàn thành, điều này ảnh hưởng lớn đến tiến độ một số công trình và chỉ tiêu của huyện.

- Về chỉ tiêu giảm nghèo, theo kế hoạch năm 2022 tỉ lệ giảm nghèo phần đầu đạt từ 2 đến 2,5% tuy nhiên phần đầu đến cuối năm ước đạt 2% vì các nguyên nhân khách quan như phân tích ở trên/ việc phổ trí kế hoạch và kinh phí để thực hiện các chương trình MTQG đã ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả thực hiện chỉ tiêu giảm nghèo.

- Tình hình dịch bệnh viêm da nổi cục trên đàn trâu bò, dịch tả lợn Châu Phi vẫn còn xảy ra trên địa bàn huyện. Vẫn còn tình trạng một số đơn vị trường học còn thiếu giáo viên, nhân viên nên rất khó khăn trong công tác giáo dục, nâng cao chất lượng và huy động trẻ đến trường, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học chưa đảm bảo, một số trường mầm non do thiếu giáo viên phải bố trí sĩ số học sinh trên một lớp nhiều hơn quy định, phải nhờ Hội trường thôn, buôn để tổ chức dạy học dẫn đến công tác xây dựng trường chuẩn chưa đạt kế hoạch đề ra. Công tác xây dựng nông thôn mới xã kiểu mẫu và nâng cao chưa đạt kế hoạch đề ra.

- Thủ tục hành chính còn phức tạp, xử lý qua nhiều khâu, thời gian giải quyết còn kéo dài; cơ cấu tổ chức bộ máy chưa tinh gọn, thái độ phục vụ nhân dân của một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức chưa đáp ứng được yêu cầu công việc; hệ thống dịch vụ công trực tuyến còn chưa được triển khai quyết liệt ở mức độ 3, mức độ 4, dịch vụ bưu chính công ích còn thấp; nguồn kinh phí đầu tư trang thiết bị cơ sở vật chất phục vụ chưa được đầu tư kịp thời....

- Tình hình tranh chấp đất đai, khiếu kiện của bộ phận người dân nhận khoán với các Công ty vẫn còn diễn biến phức tạp, vẫn còn xảy ra tình trạng người dân xây dựng công trình phụ trợ mang tính chất tôn giáo, xây dựng nhà biến tướng thành nơi sinh hoạt tôn giáo trái phép.

- Lĩnh vực an ninh và trật tự an toàn xã hội còn xảy ra một số vụ việc gây thiệt hại về người, tài sản cho người dân.

- Lĩnh vực đầu tư xây dựng cơ bản: Tình hình triển khai, thực hiện các công trình, dự án đầu tư (nêu cụ thể các công trình dự án chậm tiến độ; số dự án, công trình bị cắt giảm kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn nguồn vốn ngân sách trung ương và địa phương tương ứng với số vốn không giải ngân hết, không được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân và bị hủy dự toán theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước).

+ Cầu thôn 5, xã Vụ Bản, huyện Krông Pắc: Công trình được cân đối bố trí (100%) nguồn dự phòng Ngân sách Trung ương: 14.800.000.000 đồng (Mười bốn tỷ đồng);

Đến hết ngày 31/12/2021, công trình mới chỉ giải ngân được: 10.605.999.000 đồng/số vốn được cấp: 14.800.000.000 đồng; số vốn còn lại đã bị Trung ương thu hồi: 4.194.001.000 đồng (Bốn tỷ, một trăm chín mươi bốn triệu, không trăm lẻ một ngàn đồng)

+ Dự án "Định canh định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số xã Ea Yiêng, huyện Krông Pắc" hiện đang bị chậm tiến độ do phải chờ HĐND tỉnh quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư vì có một số hạng mục đầu tư chưa đúng với chủ trương và một số hạng mục phát sinh so với chủ trương.

c. Nguyên nhân:

Sau khi Chính phủ ban hành bộ tiêu chí nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 mới được ban hành áp dụng từ ngày 15/8/2022, thêm nhiều nội dung mới, một số xã đã đạt chuẩn nhưng chưa đảm bảo một số chỉ tiêu như: tỷ lệ đường thôn, buôn đạt chuẩn, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp chứng chỉ, tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch theo quy chuẩn, tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn,... Ngoài ra, Bộ tiêu chí nông thôn mới giai đoạn 2022 có nhiều chỉ tiêu quy định tỷ lệ đạt cao hơn như: đường trục thôn cứng hóa đạt 100% (giai đoạn trước chỉ yêu cầu đạt 50-70% theo khu vực), nhà ở đạt chuẩn (tăng 10% so với trước), thu nhập (mỗi năm tăng 3 triệu đồng/người), lao động qua đào tạo, tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế; ngoài ra có nhiều chỉ tiêu mới được đưa vào đánh giá

trong giai đoạn 2021-2025 như: thực hiện truy xuất nguồn gốc đối với các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGap; tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử, đất cây xanh sử dụng công cộng, bao gói thuốc BVTV được thu gom xử lý; phân loại chất thải rắn tại nguồn,...

Sự phối hợp giữa các cơ quan chuyên môn chưa đồng bộ, thiếu chặt chẽ; một số cơ quan, đơn vị chưa thấy được ý nghĩa tầm quan trọng trong việc cải cách hành chính; còn xem nhẹ, thậm chí chây ì, ngại thay đổi, thiếu sáng tạo để nâng cao hiệu quả hoạt động công vụ nói riêng, công tác cải cách hành chính trên địa bàn huyện nói chung. Nguồn kinh phí đầu tư cho cải cách hành chính tuy có đầu tư nhưng chưa nhiều, còn nhỏ lẻ, thiếu đồng bộ do đó phần nào ảnh hưởng đến công tác cải cách hành chính năm 2022.

Mặc dù, huyện đã tổ chức thành công kỳ thi tuyển viên chức các đơn vị sự nghiệp giáo dục trong năm 2022, nhưng ở bậc học Mầm non và Tiểu học vẫn thiếu giáo viên giảng dạy là do một số giáo viên nghỉ hưu theo chế độ, luân chuyển công tác khác,...; các trường đăng ký xây dựng trường chuẩn quốc gia chưa được công nhận do đang còn thiếu một số hạng mục như bếp ăn bán trú, phòng thư viện, phòng thiết bị, phòng hiệu bộ, phòng học của các trường ở một số điểm lẻ,...

Tình hình tranh chấp, khiếu kiện đất đai ở một số nơi của người dân với các doanh nghiệp, do không thống nhất được mức chi phí bồi thường, hỗ trợ; nhận thức pháp luật của một số bộ phận người dân trên địa bàn còn hạn chế; các đối tượng phạm tội ngày càng tinh vi và công tác đấu tranh phòng chống tội phạm của lực lượng chức năng một số địa phương chưa hiệu quả. Về an ninh tôn giáo một số nơi nắm chưa chắc tình hình; công tác quản lý, phối hợp tuyên truyền ở một số nơi hiệu quả chưa cao.

Đối với dự án Cầu thôn 5, xã Vụ Bản, huyện Krông Pắc được bố trí bằng nguồn dự phòng Ngân sách Trung ương năm 2020 nhưng đến tháng 3 năm 2021 mới được bố trí vốn (Quyết định số 713/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 của UBND tỉnh); công tác chuẩn bị đầu tư dự án được thực hiện từ tháng 3/2021 đến cuối tháng 6/2021 mới hoàn chỉnh các thủ tục để đủ điều kiện khởi công; Khi vừa mới bắt đầu thi công được một thời gian ngắn thì mùa mưa bão đã bắt đầu; công trình lại nằm ở vị trí hạ lưu sông Krông Pách với địa hình phức tạp, lượng nước đổ về rất lớn, mực nước luôn dâng cao nên việc thi công các hạng mục: Móng, mố cầu, móng trụ cầu, túi nón nằm trên lòng sông nên hết sức khó khăn, trong thời gian thi công xây dựng công trình, do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn xã Vụ Bản, huyện Krông Pắc nói riêng cũng như toàn tỉnh Đắk Lắk nói chung diễn biến hết sức phức tạp; một số thời điểm việc thi công phải tạm dừng trong thời gian xã Vụ Bản, huyện Krông Pắc tiến hành giãn cách xã hội (cách ly theo Chỉ thị số 15 và 16/CT-TTg của Thủ tướng chính phủ) nên không thể đẩy nhanh tiến độ thi công được.

Dự án "Định canh định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số xã Ea Yiêng, huyện Krông Pắc" được ban hành chủ trương đầu tư tại: Nghị quyết số 20/NQ-

HĐND ngày 10/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk về bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn ngân sách địa phương giai đoạn 2016-2020 và quyết định chủ trương đầu tư các dự án nhóm B, trọng điểm nhóm C; Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành quyết định số 3181/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 về việc phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án: Định canh định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số xã Ea Yiêng, huyện Krông Pắc; Tuy nhiên, đối chiếu giữa dự án đầu tư được phê duyệt với chủ trương đầu tư của HĐND tỉnh thì có phát sinh thêm một số hạng mục (không có trong chủ trương đầu tư của HĐND tỉnh), cụ thể như: Mục tiêu tăng thêm 20 hộ/98 khẩu; quy mô đầu tư: Phát sinh thêm các trục đường giao thông, thay đổi trạm biến áp cho phù hợp với điều kiện thực tế, phát sinh thêm: 02 phòng tiểu học, tường rào sân thể thao, tường rào nghĩa trang hiện có nên phải trình HĐND tỉnh xem xét điều chỉnh chủ trương đầu tư nên chậm tiến độ hoàn thành.

PHẦN II
KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
CỦA HUYỆN KRÔNG PẮC

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

2.1.1. Đánh giá các chỉ tiêu sử dụng đất được duyệt

Căn cứ Quyết định số 95/QĐ-UBND ngày 17/01/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 1032/QĐ-UBND ngày 29/5/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk. Căn cứ kết quả thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất trên địa bàn huyện năm 2023;

Kết quả thực hiện KHSD đất huyện Krông Pắc năm 2023 như sau:

Biểu 02. Kết quả thực hiện KHSD đất năm 2023, huyện Krông Pắc

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2023 (ha)	Dự kiến kết quả thực hiện đến hết ngày 31/12/2023		
			Diện tích (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) =(4)-(3)	(6)=(4)/(3)*100%
	Tổng diện tích tự nhiên	62.575,96	62.575,96	0,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	52.266,56	52.921,48	654,92	101,25
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	10.742,21	10.728,02	-14,19	99,87
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>8.717,82</i>	<i>8.693,94</i>	<i>-23,88</i>	<i>99,73</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5.238,18	5.515,54	277,35	105,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	33.093,04	33.528,27	435,23	101,32
1.4	Đất rừng sản xuất	2.655,40	2.786,55	131,15	104,94
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	320,87	325,24	4,36	101,36
1.6	Đất nông nghiệp khác	216,85	37,86	-178,99	17,46
2	Đất phi nông nghiệp	9.810,75	9.125,16	-685,58	93,01
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	133,62	125,09	-8,52	93,62
2.2	Đất an ninh	4,37	2,97	-1,40	67,96
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	44,37	15,85	-28,51	35,73
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	117,87	103,15	-14,71	87,52
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng	5,14	5,14		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2023 (ha)	Dự kiến kết quả thực hiện đến hết ngày 31/12/2023		
			Diện tích (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
	sản				
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	453,53	111,53	-342,00	24,59
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	6.409,44	6.208,03	-201,41	96,86
	<i>Trong đó:</i>				
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>2.797,17</i>	<i>2.767,31</i>	<i>-29,86</i>	<i>98,93</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>3.186,34</i>	<i>3.059,52</i>	<i>-126,82</i>	<i>96,02</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>7,73</i>	<i>3,73</i>	<i>-4,00</i>	<i>48,25</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>5,82</i>	<i>5,64</i>	<i>-0,18</i>	<i>96,91</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>112,17</i>	<i>98,00</i>	<i>-14,17</i>	<i>87,37</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>48,31</i>	<i>47,98</i>	<i>-0,32</i>	<i>99,33</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>1,91</i>	<i>1,16</i>	<i>-0,75</i>	<i>60,65</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>0,89</i>	<i>0,89</i>		<i>100,00</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>5,11</i>	<i>5,11</i>		<i>100,00</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>29,41</i>	<i>4,02</i>	<i>-25,39</i>	<i>13,66</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>26,83</i>	<i>26,72</i>	<i>-0,11</i>	<i>99,59</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ</i>	<i>172,49</i>	<i>170,16</i>	<i>-2,33</i>	<i>98,65</i>
-	<i>Đất cơ sở dịch vụ xã hội</i>	<i>9,07</i>	<i>9,07</i>		
-	<i>Đất chợ</i>	<i>6,20</i>	<i>8,72</i>	<i>2,52</i>	<i>140,65</i>
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	30,76	30,04	-0,73	97,64
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	19,65	13,90	-5,76	70,71
2.10	Đất ở tại nông thôn	1.736,67	1.656,34	-80,33	95,37
2.11	Đất ở tại đô thị	123,10	106,85	-16,25	86,80
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	14,27	15,27	1,00	107,01
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,68	2,05	-0,63	76,49
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	560,12	564,53	4,41	100,79
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	154,36	164,43	10,07	106,53
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	0,80		-0,80	
3	Đất chưa sử dụng	498,66	529,32	30,66	106,15

Chi tiết danh mục công trình dự án đã thực hiện được thể hiện trong biểu 1.1 kèm theo báo cáo này.

Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện năm 2023 có 62.575,96 ha, trong đó:

*** Nhóm đất nông nghiệp:**

Diện tích theo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt có 52.266,56 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2023 đạt 52.921,48 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 654,92 ha, vượt 1,25% so với chỉ tiêu được duyệt do chưa thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt, trong đó:

- Đất trồng lúa năm 2023 đạt 10.728,02 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 14,19 ha, đạt 99,87% so với kế hoạch được duyệt, trong đó: đất chuyên trồng lúa nước năm 2023 đạt 8.693,94 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 23,88 ha, đạt 99,73% so với chỉ tiêu được duyệt, do thực hiện các dự án có sử dụng đất lúa (*Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột, giai đoạn 1...*).

- Đất trồng cây hàng năm khác năm 2023 đạt 5.515,54 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 277,35 ha, vượt 5,29%, chủ yếu do chưa chuyển mục đích sử dụng đất sang đất phi nông nghiệp như kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây lâu năm năm 2023 đạt 33.528,27 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 435,25 ha, vượt 1,32%, chủ yếu do chưa chuyển mục đích sử dụng đất sang đất phi nông nghiệp như kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng sản xuất năm 2023 đạt 2.786,55 ha, cao hơn 131,15 ha so với chỉ tiêu được duyệt, vượt 4,94%, chủ yếu do chưa chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nông nghiệp khác và đất phi nông nghiệp như kế hoạch được duyệt.

- Đất nuôi trồng thủy sản năm 2023 đạt 325,24 ha, cao hơn 4,36 ha so với chỉ tiêu được duyệt đạt 101,36%, do chưa chuyển mục đích sang các loại đất khác theo kế hoạch được duyệt.

- Đất nông nghiệp khác năm 2023 đạt 37,86 ha, thấp hơn 178,99 ha so với chỉ tiêu được duyệt do chưa thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trang trại nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt.

*** Nhóm đất phi nông nghiệp:**

Diện tích thực hiện năm 2023 đạt 9.125,16 ha, thấp hơn 685,58 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 93,01%. Trong năm 2023 dự kiến đưa vào kế hoạch thực hiện tăng diện tích đất phi nông nghiệp 966,28 ha, nhưng trong năm chỉ thực hiện được 246 ha (*đạt 25,46%*). Cụ thể như sau:

- Đất quốc phòng: năm 2023 đạt 125,09 ha, thấp hơn 8,52ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 93,62% do toàn bộ các dự án đưa vào kế hoạch đều chưa thực hiện được.

- Đất an ninh: năm 2023 đạt 2,97 ha, thấp hơn 1,40 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 67,96% do chưa thực hiện các dự án như: Trụ sở làm việc Đội CSGT và Đội QLHC thuộc Công an huyện Krông Pắc, Trụ sở làm việc công an xã Hòa An, Trụ sở làm việc công an các xã: Ea Hiu, Hoà Tiến, Vụ Bôn, Ea Kuăng.

- Đất thương mại dịch vụ: năm 2023 đạt 15,85 ha, thấp hơn 28,51 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 35,739%. Trong năm 2023 trên địa bàn huyện không có dự án thương – mại dịch vụ nào được thực hiện.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: năm 2023 đạt 103,15 ha, thấp hơn 14,71 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 87,52%. Trong năm 2023 trên địa bàn huyện không có cơ sở sản xuất phi nông nghiệp nào được thực hiện.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: năm 2023 có diện tích 5,14ha, bằng với chỉ tiêu được duyệt, đạt 100%.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: năm 2023 đạt 111,53 ha, thấp hơn 342,00 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 24,59%. Toàn bộ danh mục dự án đất làm vật liệu xây dựng đưa vào KHSD đất năm 2023 đều chưa thực hiện.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: năm 2023 đạt 6.208,03 ha, thấp hơn 201,41 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 96,86%. Trong đó:

+ Đất giao thông: năm 2023 đạt 2.767,31 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 29,86 ha, đạt 98,93%. Trong năm đã thực hiện được dự án: Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột, giai đoạn 1; Đường Hồ Chí Minh đoạn tránh phía Đông thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk; Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 9, đoạn từ Km 0+00 đến Km 20+300; Nâng cấp đường Giang Văn Minh (đoạn từ Bùi Thị Xuân đến suối); Nâng cấp đường hẻm Phan Huy Chú nối dài; Nâng cấp Đường Phạm Ngọc Thạch (từ Ngô Thị Nhậm đến Y Wang)... Các dự án khác chưa được thực hiện, trong đó có các dự án có quy mô lớn như: Dự án đường giao thông từ xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ đi Km 111+950 Quốc lộ 26 xã Ea Phê, huyện Krông Pắc (10,44ha), Đường giao thông từ Quốc lộ 26 đi xã Ea Ô, huyện Ea Kar kết nối trung tâm xã Vụ Bản, huyện Krông Pắc (2,44ha)...

+ Đất thủy lợi: năm 2023 đạt 3.059,52 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 126,82ha, đạt 96,02%. Trong năm 2023 trên địa bàn huyện các dự án đưa vào kế hoạch đều chưa thực hiện được.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: năm 2023 đạt 3,73ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 4 ha, đạt 48,25%. Đất xây dựng cơ sở văn hóa đạt thấp do chưa thực hiện các dự án theo kế hoạch được duyệt, trong đó có dự án Quảng trường chính và các hạng mục phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật tại khu công viên trung tâm hồ Tân An, thị trấn Phước An.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: năm 2023 đạt 5,64 ha, thấp hơn 0,18ha so với chỉ tiêu được duyệt, do trong năm không thực hiện được dự án nào theo kế hoạch được duyệt.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: năm 2023 đạt 98,00ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 14,17 ha do trong năm tất cả các dự án đưa vào kế hoạch đều chưa thực hiện, trong đó có các dự án có diện tích lớn như: Dự án giáo dục - đào tạo 4,50 ha tại xã Hòa Đông; Dự án giáo dục - đào tạo 2,13 ha tại xã Ea Yông...

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: năm 2023 đạt 47,98ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 0,32ha, do trong năm tất cả các dự án đưa vào kế hoạch đều chưa thực hiện.

+ Đất công trình năng lượng: năm 2023 đạt 1,16 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 0,75 ha, do trong năm tất cả các dự án đưa vào kế hoạch đều chưa thực hiện.

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông : năm 2023 đạt 0,89ha, bằng chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: năm 2023 đạt 5,11 ha, bằng chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: năm 2023 đạt 4,02 ha, thấp hơn 25,39ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 13,66% do các dự án đưa vào kế hoạch đều chưa thực hiện.

+ Đất cơ sở tôn giáo: năm 2023 đạt 26,72 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 0,11ha do dự án Chi hội Tin lành buôn Kniêr chưa được thực hiện.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ: năm 2023 đạt 170,16 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 2,33 ha do chưa thực hiện dự án Mở rộng nghĩa địa Buôn Ea Yông B, Ea Wi, Buôn Ghamah tại xã Ea Yông.

+ Đất cơ sở dịch vụ xã hội: năm 2023 đạt 9,07 ha, bằng chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất chợ: năm 2023 đạt 8,72 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 2,52 ha, do các dự án khác có chiếm vào đất chợ đều chưa thực hiện nên chỉ tiêu đất chợ cao hơn chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: năm 2023 đạt 30,04 ha, thấp hơn 0,73 ha so với chỉ tiêu được duyệt do tất cả các dự án đưa vào kế hoạch đều chưa thực hiện.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: năm 2023 đạt 13,90 ha, thấp hơn 5,76 ha so với chỉ tiêu được duyệt, do tất cả các dự án đưa vào kế hoạch đều chưa thực hiện.

- Đất ở tại nông thôn: năm 2023 đạt 1.656,34 ha, thấp hơn 80,33 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Trong năm 2023 chỉ thực hiện chuyển mục đích của các hộ gia đình 6,82ha, đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Ea Kênh được 1,11 ha, tại xã Ea Knuéc 0,02ha, giao đất tái định cư tại Khu dân cư xã Ea Knuéc 0,14ha; còn các dự án khác đều chưa thực hiện (*Dự án định canh định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số tại xã Ea Yiêng, Dự án ổn định dân di cư tự do xã Vụ Bôn, đấu giá quyền sử dụng đất ở tại các xã...*).

- Đất ở tại đô thị: năm 2023 đạt 106,85 ha, thấp hơn 16,25 ha so với chỉ tiêu được duyệt do Khu đô thị Đông Bắc thị trấn Phước An, Dự án phát triển nhà ở đô thị tại Khu đô thị Đông Bắc chưa thực hiện (*trong năm tổ chức bán đấu giá đất ở tại khu đô thị Đông Bắc được 0,08ha*) và kế hoạch chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở đạt thấp (0,11ha/1,5ha).

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: năm 2023 đạt 15,27 ha, cao hơn 1,00 ha so với

chỉ tiêu được duyệt, do các dự án có lấy vào đất trụ sở cơ quan chưa được thực hiện (*trụ sở công an các xã, nhà làm việc của BCH quân sự xã*).

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: năm 2023 đạt 2,05 ha, thấp hơn 0,63 ha so với chỉ tiêu được duyệt.

- Đất sông ngòi, kênh, rạch suối: năm 2023 đạt 564,53 ha, cao hơn 4,41 ha so với chỉ tiêu được duyệt, do các dự án lấy vào đất sông, suối chưa được thực hiện (*Kè chống sạt lở sông Krông Pách và Xây dựng đê bao ngăn lũ đoạn qua xã Vụ Bản, huyện Krông Pắc; Đấu giá quyền khai thác khoáng sản (sét gạch ngói)...).*

- Đất có mặt nước chuyên dùng: năm 2023 đạt 164,43 ha, cao hơn 10,07 ha so với chỉ tiêu được duyệt, do chưa thực hiện dự án hồ điều hoà trong khu đô thị Đông Bắc và dự án lấy vào đất có mặt nước chuyên dùng chưa được thực hiện: Bãi đỗ thải số 4 tại thôn 5, thôn Tân Quý, xã Vụ Bản.

- Đất phi nông nghiệp khác năm 2023 được duyệt với diện tích 0,80 ha nhưng trong năm chưa thực hiện được dự án nào.

*** Nhóm đất chưa sử dụng:**

Diện tích năm 2023 ước còn 529,32 ha, cao hơn 30,66 ha so với chỉ tiêu được duyệt do các dự án lấy vào đất chưa sử dụng chưa được thực hiện.

2.1.2. Đánh giá kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

a. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất

Căn cứ danh mục công trình, dự án đã thực hiện, ước kết quả thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện năm 2023 như sau:

Trong năm 2023 chuyển được 245,13ha/935,07 ha đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp, đạt 26,22% trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển 27,12ha/82,62ha (*đất chuyên trồng lúa nước chuyển 25,87ha/79,32ha, đạt 32,62%*) đạt 32,83%.

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển 10,68ha/170,01ha, đạt 6,28%.

- Đất trồng cây lâu năm chuyển 182,87ha/541,23ha, đạt 33,79%.

- Đất rừng sản xuất chuyển 22,87ha/133,56ha, đạt 17,12%.

- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển 1,59ha/5,78ha, đạt 27,58%.

Trong đó kết quả chuyển mục đích của các hộ gia đình cá nhân trong năm đạt 6,93ha/26,50ha, đạt 26,15%.

Theo kế hoạch, trong năm 2023 sẽ chuyển đổi 23,39 ha trong nội bộ đất nông nghiệp; chuyển 4,75ha đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở nhưng trong năm không thực hiện được.

Biểu 03. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 huyện Krông Pắc

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích kế hoạch năm 2023 được duyệt (ha)	Dự kiến kết quả thực hiện đến hết ngày 31/12/2023		
			Diện tích (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	935,07	245,13	-689,93	26,22
1.1	Đất trồng lúa	82,62	27,12	-55,50	32,83
	<i>Tr. đó: đất chuyên lúa nước</i>	<i>79,32</i>	<i>25,87</i>	<i>-53,45</i>	<i>32,62</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	170,01	10,68	-159,33	6,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	541,23	182,87	-358,36	33,79
1.4	Đất rừng sản xuất	133,56	22,87	-110,69	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	5,78	1,59	-4,19	27,58
1.6	Đất nông nghiệp khác	1,87		-1,87	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	23,39		-23,39	
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	2,93		-2,93	
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	20,46		-20,46	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	4,75		-4,75	

b. Kết quả thu hồi đất

Theo Kế hoạch được duyệt, trong năm 2023 trên địa bàn huyện Krông Pắc có 36 công trình, dự án/533,51ha phải thực hiện thu hồi đất, kết quả thực hiện như sau:

Biểu 04. Kết quả thu hồi đất năm 2023 huyện Krông Pắc*ĐVT: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích kế hoạch năm 2023 được duyệt (ha)	Dự kiến kết quả thực hiện đến hết ngày 31/12/2023		
			Diện tích (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	Tổng	474,47	283,22	-191,24	59,69
1	Đất nông nghiệp	409,06	236,85	-172,20	57,90
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	71,91	27,12	-44,79	37,71
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>69,64</i>	<i>25,87</i>	<i>-43,77</i>	<i>37,15</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích kế hoạch năm 2023 được duyệt (ha)	Dự kiến kết quả thực hiện đến hết ngày 31/12/2023		
			Diện tích (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	30,17	10,20	-19,97	33,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	280,23	175,07	-105,16	62,47
1.4	Đất rừng sản xuất	22,87	22,87		
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	2,00	1,59	-0,41	79,55
1.6	Đất nông nghiệp khác	1,87		-1,87	
2	Đất phi nông nghiệp	64,54	45,50	-19,04	70,50
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,13	0,13		
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	35,68	29,17	-6,51	
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	32,24	26,22	-6,02	
-	Đất thủy lợi	3,17	2,68	-0,49	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	0,02	0,02		
-	Đất cơ sở tôn giáo	0,25	0,25		
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,09	0,09		
2.4	Đất ở tại nông thôn	22,11	12,84	-9,27	58,06
2.5	Đất ở tại đô thị	1,50	0,71	-0,79	47,33
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,10	0,05	-0,05	
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	4,92	2,51	-2,42	
3	Đất chưa sử dụng	0,87	0,87		

Kết quả thực hiện danh mục các dự án thu hồi đất trong năm 2023 của huyện như sau:

Biểu 04b. Danh mục thu hồi đất đã thực hiện trong năm 2023

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
	Tổng	8	283,22	
A	Danh mục dự án đã ban hành quyết định thu hồi đất	7	215,15	
1	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất	1	162,90	
1.1	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột, giai đoạn 1	DGT	162,90	Các xã: Ea Kênh, Ea Knuéc, Tân Tiến, Ea Uy, Ea Yông, Hòa Đông, Vụ Bồn, Hòa Tiên
2	Công trình, dự án do HĐND tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	6	52,25	
2.1	Dự án thực hiện từ ngân sách Trung ương	1	33,16	
2.1.1	Đường Hồ Chí Minh đoạn tránh phía Đông thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	DGT	33,16	Xã Hòa Đông

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
2.2	Dự án thực hiện từ ngân sách tỉnh	1	15,46	
2.2.1	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 9, đoạn từ Km 0+00 đến Km 20+300	DGT	15,46	Các xã: Hòa An, Hòa Tiến, Tân Tiến và TT Phước An
2.3	Dự án thực hiện từ ngân sách cấp huyện	3	0,58	
2.3.1	Nâng cấp đường Giang Văn Minh (<i>đoạn từ Bùi Thị Xuân đến suối</i>)	DGT	0,21	TT Phước An
2.3.2	Nâng cấp đường hẻm Phan Huy Chú nối dài	DGT	0,19	TT Phước An
2.3.3	Nâng cấp Đường Phạm Ngọc Thạch (<i>từ Ngô Thị Nhậm đến Y Wang</i>)	DGT	0,18	TT Phước An
2.4	Dự án không thực hiện bằng ngân sách nhà nước	1	3,05	
2.4.1	Đường giao thông liên xã Ea Phê - Ea Kuăng - Vụ Bôn	DGT	3,05	Xã Ea Phê, Ea Kuăng, Vụ Bôn
B	Danh mục dự án dự kiến thực hiện trước ngày 31/12/2023	1	68,07	
I	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất	1	67,00	
1	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột, giai đoạn 1	DGT	67,00	Các xã: Ea Kênh, Ea Knuéc, Tân Tiến, Ea Uy, Ea Yông, Hòa Đông, Vụ Bôn, Hòa Tiến
II	Dự án thực hiện từ ngân sách cấp huyện	1	1,07	
1	Nâng cấp tuyến đường giao thông liên xã Ea Uy - Vụ Bôn	DGT	1,07	Xã Ea Uy

c. Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023

Theo KHSD đất năm 2023 của huyện Krông Pắc được duyệt, tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm là 31,22 ha (Mỏ vật liệu xây dựng phục vụ tuyến đường bộ Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột 29,00ha và Dự án định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số tại xã Ea Yiêng 0,98ha; Dự án thương mại, dịch vụ (*điểm du lịch sinh thái hồ tại thôn Nam Thắng*) 0,37 ha). Trong năm 2023 kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng có 0,87 ha (*Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột, giai đoạn 1*), thấp hơn kế hoạch được duyệt 30,35 ha, đạt 2,78%.

2.1.3. Rà soát danh mục công trình, dự án đã đưa vào kế hoạch quá 03 năm nhưng chưa thực hiện

Tổng số trên địa bàn huyện có 20 công trình/445,55 ha đã đưa vào kế hoạch nhưng quá 03 năm chưa thực hiện, trong đó: có 03 công trình/94,49 ha bỏ ra khỏi KHSD đất năm 2024, các dự án còn lại vẫn tiếp tục đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 để thực hiện (*Chi tiết xem biểu 10.5 kèm theo báo cáo*).

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện đã đạt được những thành quả nhất định, thể hiện ở các mặt sau:

- Cụ thể hoá được quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã được phê duyệt, đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

- Làm cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất.

- Đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

Tuy nhiên, quá trình triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 còn nhiều hạn chế và tồn tại như sau:

- Kết quả thực hiện một số loại đất còn rất thấp, nhiều công trình, dự án chưa được triển khai thực hiện theo kế hoạch được duyệt: Đất nông nghiệp khác đạt 17,46%, Đất thương mại, dịch vụ đạt 35,73%, Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm đạt 24,59%, Đất cơ sở văn hoá đạt 48,25%, Đất công trình năng lượng đạt 60,65%, Đất bãi thải xử lý chất thải đạt 13,66%...

- Nhiều dự án đã quá 03 năm liên tiếp chưa thực hiện: 20 dự án/445,55 ha.

2.3. Phân tích nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

- Nhiều dự án đưa vào kế hoạch nhưng chưa đủ điều kiện thực hiện dẫn đến kết quả đạt thấp (*đặc biệt đối với các dự án đưa vào kế hoạch thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản, VLXD nhưng chưa có quỹ đất sạch, hồ sơ chưa hoàn thiện...*).

- Nhiều đơn vị khi đăng ký kế hoạch sử dụng đất với tâm lý đưa trước các dự án đầu tư vào trong KHSD đất hàng năm để chờ sẵn mà chưa quan tâm đến hồ sơ pháp lý, năng lực tài chính, khả năng thực hiện của nhà đầu tư dẫn đến đăng ký nhiều nhưng kết quả thực hiện lại thấp,...

- Một số dự án chưa phù hợp quy hoạch 03 loại rừng hoặc chưa có phương án sử dụng đất do công ty, nông lâm trường bàn giao về địa phương quản lý sử dụng được phê duyệt nên chưa đủ căn cứ pháp lý triển khai.

- Một số dự án chưa triển khai thực hiện do thiếu vốn đầu tư hoặc có sự thay đổi về quy mô, vị trí dự án cần phải điều chỉnh mới thực hiện được.

- Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng luôn phức tạp và gặp nhiều khó khăn nên làm ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện các công trình, dự án.

- Đối với các dự án kêu gọi đầu tư để phát triển thương mại dịch vụ, sản

xuất kinh doanh không do nhà nước thu hồi đất, nhà đầu tư phải tự thoả thuận với người dân nên công tác giải phóng mặt bằng chậm tiến độ.

- Một số địa phương, một số ngành chưa đánh giá hết tầm quan trọng của công tác quy hoạch, kế hoạch nên chưa thực sự quan tâm, thiếu sự kiểm soát và quản lý thực hiện kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Đặc biệt, chưa có chế tài cụ thể quy định trách nhiệm, hình thức kiểm điểm, kỷ luật cụ thể đối với việc chậm triển khai kế hoạch sử dụng đất được duyệt nên các đơn vị chưa nêu cao trách nhiệm trong việc đăng ký và triển khai các dự án trong kế hoạch sử dụng đất.

PHẦN III
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
CỦA HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ

Căn cứ Quyết định số 1960/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk v/v phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Pắc, chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được thể hiện trong biểu sau:

Biểu 05: Chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Krông Pắc

ĐVT: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích	Tăng giảm so với năm 2020 (tăng +, giảm -)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
I	TỔNG DT TỰ NHIÊN (1+2+3)	62.575,96	62.575,96	
1	Đất nông nghiệp	53.216,16	47.867,36	-5.348,80
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	10.755,21	10.500,82	-254,39
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>8.719,88</i>	<i>8.580,83</i>	<i>-139,05</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5.531,62	3.394,83	-2.136,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	33.756,76	28.324,35	-5.432,40
1.4	Đất rừng sản xuất	2.811,37	3.327,46	516,09
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>			
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	326,83	292,55	-34,28
1.6	Đất nông nghiệp khác	34,38	2.027,35	1.992,97
2	Đất phi nông nghiệp	8.830,01	14.609,20	5.779,19
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	111,12	441,81	330,69
2.2	Đất an ninh	2,97	10,09	7,12
2.3	Đất cụm công nghiệp		75,00	75,00
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	14,63	717,76	703,14
2.5	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	99,86	235,05	135,18
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	5,14	5,14	
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	111,53	872,59	761,06
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	5.931,42	7.849,64	1.918,22
	<i>Trong đó:</i>			

STT	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích	Tăng giảm so với năm 2020 (tăng +, giảm -)
-	Đất giao thông	2.483,09	3.809,19	1.326,10
-	Đất thủy lợi	3.067,90	3.192,11	124,20
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	4,64	17,33	12,68
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	5,63	23,14	17,51
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	97,64	162,98	65,35
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	48,34	106,13	57,79
-	Đất công trình năng lượng	1,24	167,06	165,81
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,89	1,03	0,14
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	3,25	5,69	2,44
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	4,01	35,00	30,99
-	Đất cơ sở tôn giáo	26,84	29,53	2,69
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	170,16	268,41	98,25
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	9,07	19,07	10,00
-	Đất chợ	8,72	12,98	4,26
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	30,12	36,26	6,14
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	13,90	396,44	382,54
2.11	Đất ở tại nông thôn	1.652,52	2.885,11	1.232,59
2.12	Đất ở tại đô thị	107,33	184,24	76,91
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	15,32	17,82	2,50
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,68	1,72	-0,96
2.15	Đất tín ngưỡng		0,10	0,10
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	567,03	535,34	-31,69
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	164,43	155,71	-8,71
2.18	Đất phi nông nghiệp khác		189,38	189,38
3	Đất chưa sử dụng	529,79	99,39	-430,39

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Căn cứ Quyết định số 1960/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk v/v phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Pắc;

Căn cứ kết quả thực hiện KHSD đất năm 2023, các công trình, dự án chưa triển khai hoặc đang thực hiện dở dang tiếp tục triển khai trong năm 2024;

Căn cứ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 huyện Krông Pắc;

Căn cứ kế hoạch xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ kế hoạch phát triển KTXH huyện Krông Pắc giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các địa phương trên địa bàn huyện;

Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện năm 2024 như sau:

- Nhu cầu đất trồng lúa: tăng thêm khoảng 70-75 ha (Để bố trí đất trồng lúa thuộc dự án ổn định dân di cư tự do xã Vụ Bản).

- Nhu cầu đất bằng trồng cây hàng khác: tăng thêm khoảng 10-15 ha (Để bố trí đất bằng trồng cây hàng năm khác thuộc dự án ổn định dân di cư tự do xã Vụ Bản).

- Nhu cầu đất trồng cây lâu năm: tăng thêm khoảng 75-80 ha (Để bố trí đất trồng cây lâu năm thuộc dự án ổn định dân di cư tự do Xã Vụ Bản).

- Nhu cầu đất cho nông nghiệp khác: khoảng 30-35ha (Để thực hiện các dự án trang trại nông nghiệp trên địa bàn huyện).

- Nhu cầu đất cho mục đích quốc phòng: 22,5 ha (giao đất quốc phòng tại xã Hòa Tiến).

- Nhu cầu đất cho mục an ninh: khoảng 2,5-3 ha (Để xây dựng trụ sở làm việc công an các xã trên địa bàn huyện).

- Nhu cầu đất cho các dự án du lịch – dịch vụ - thương mại: khoảng 30-35 ha để xây dựng các điểm dịch vụ - thương mại phục vụ phát triển KTXH của huyện: đất thương mại – dịch vụ trong KĐT Đông Bắc thị trấn và các dự án thu hút đầu tư ở các xã...

- Nhu cầu đất cho các hoạt động sản xuất phi nông nghiệp: khoảng 19 - 20 ha để bố trí kêu gọi đầu tư các dự án sản xuất phi nông nghiệp...

- Nhu cầu đất khai thác vật liệu xây dựng: khoảng 60-65 ha để bố trí các mỏ vật liệu xây dựng phục vụ tuyến đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột, đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm VLXD tại các xã ...

- Nhu cầu đất cho các công trình phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã trên địa bàn huyện (giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục, thể thao...): khoảng 152 - 160 ha, trong đó có các dự án lớn dự kiến triển khai trong năm 2024 như: Bố trí ổn định dân di cư tự do tại xã Vụ Bản, huyện Krông Pắc (gồm các hạng mục: Cầu vượt sông Krông Bông, xã Vụ Bản; Công trình hạ tầng kỹ thuật tại khu dân cư 268ha; Tuyến kênh dẫn nước vào cuối tuyến kênh chính Bắc nhánh kênh B35), Nâng cấp hồ Ea Kuăng, Tiểu dự án Nâng cấp, xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ tưới cho cây trồng cận tỉnh Đăk Lăk - Trạm bơm tưới hồ Krông Búk Hạ, nằm trong dự án "Dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8)", Kè chống sạt lở sông Krông Pách và Xây dựng đê bao ngăn lũ đoạn qua xã Vụ Bản, huyện Krông Pắc, Đường giao thông từ xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ đi Km 111+950 Quốc lộ 26 xã Ea Phê,

huyện Krông Pắc, Dự án Hồ Krông Pách Thượng Giai đoạn 2... nâng cấp các hồ thủy lợi và nâng cấp, mở rộng tuyến liên xã, liên thôn, nội đồng theo kế hoạch xây dựng nông thôn mới...

- Nhu cầu chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn và đất ở đô thị khoảng 0,5-1,5 ha/xã, thị trấn.

- Nhu cầu đất cho phát triển đô thị mới: khoảng 16-20 ha để thực hiện khu đô thị Đông Bắc thị trấn.

- Nhu cầu đất cho các mục đích công cộng khác như: đất trụ sở cơ quan, đất nhà văn hoá thôn, xã, đất khu vui chơi giải trí công cộng, đất nghĩa trang nghĩa địa, đất bãi thải xử lý chất thải, đất phi nông nghiệp khác...: nhu cầu khoảng 10-15 ha.

Tổng nhu cầu đất phi nông nghiệp trong năm 2024 tăng thêm khoảng 380-390 ha.

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất huyện Krông Pắc năm 2024 được thể hiện trong biểu sau:

Biểu 06. Tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2024, huyện Krông Pắc

ĐVT: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích hiện trạng năm 2023	Diện tích Kế hoạch năm 2024	Tăng, giảm (+,-) So với HT 2023
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)	62.575,96	62.575,96	
1	Đất nông nghiệp	52.921,48	52.557,04	-364,44
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	10.728,02	10.765,50	37,48
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>8.693,94</i>	<i>8.740,09</i>	<i>46,15</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5.515,54	5.365,16	-150,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	33.528,27	33.288,14	-240,13
1.4	Đất rừng sản xuất	2.786,55	2.748,52	-38,03
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	325,24	321,26	-3,98
1.6	Đất nông nghiệp khác	37,86	68,46	30,60
2	Đất phi nông nghiệp	9.125,16	9.503,34	378,18
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	125,09	147,59	22,50
2.2	Đất an ninh	2,97	5,89	2,92
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	15,85	46,68	30,83
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	103,15	117,86	14,71
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	5,14	5,14	
2.6	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	111,53	167,25	55,72
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	6.208,03	6.351,53	143,50

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích hiện trạng năm 2023	Diện tích Kế hoạch năm 2024	Tăng, giảm (+,-) So với HT 2023
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	2.767,31	2.822,02	54,71
-	Đất thủy lợi	3.059,52	3.113,74	54,23
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	3,73	7,73	4,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	5,64	5,60	-0,04
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	98,00	112,13	14,13
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	47,98	47,42	-0,56
-	Đất công trình năng lượng	1,16	1,85	0,69
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,89	0,84	-0,05
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	5,11	5,11	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	4,02	23,45	19,43
-	Đất cơ sở tôn giáo	26,72	26,83	0,11
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	170,16	169,48	-0,68
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	9,07	9,07	
-	Đất chợ	8,72	6,25	-2,47
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	30,04	30,56	0,52
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	13,90	22,87	8,97
2.10	Đất ở tại nông thôn	1.656,34	1.749,51	93,17
2.11	Đất ở tại đô thị	106,85	125,73	18,88
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	15,27	14,04	-1,23
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,05	2,05	
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	564,53	561,49	-3,04
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	164,43	154,36	-10,07
2.16	Đất phi nông nghiệp khác		0,80	0,80
3	Đất chưa sử dụng	529,32	515,58	-13,74

Cụ thể kế hoạch từng loại đất năm 2024 như sau:

3.3.1. Đất nông nghiệp

- Diện tích năm 2023: 52.921,48 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 52.557,04 ha, giảm 364,44 ha so với năm 2023. Trong đó:

a. Đất trồng lúa

- Diện tích năm 2023: 10.728,02 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 10.765,50 ha, tăng 37,48 ha so với năm 2023, trong đó:

+ Diện tích thực tăng trong năm 73,22 ha, được lấy từ các loại đất sau: đất

trồng cây hàng năm khác 28 ha, đất trồng cây lâu năm 43,85 ha, đất rừng sản xuất 1,24 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,13 ha. Diện tích tăng do bố trí đất chuyên trồng lúa nước trong Dự án ổn định dân di cư tự do xã Vụ Bản.

+ Diện tích thực giảm trong năm 35,74 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng cây lâu năm 2,93 ha, đất an ninh 0,52 ha, đất thương mại, dịch vụ 1,02 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 0,26 ha, đất phát triển hạ tầng 25,22 ha (trong đó chủ yếu là đất giao thông với 3,50ha, đất thủy lợi với 13,42ha, còn lại là đất văn hoá 2,33ha, đất giáo dục 1,76ha, đất y tế 0,13ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 4,08 ha), đất khu vui chơi giải trí công cộng 1,51 ha, đất ở nông thôn 4,08 ha, đất ở đô thị 0,20 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2023: 10.692,28 ha.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước:

- Diện tích năm 2023: 8.693,94 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 8.740,09 ha, tăng 46,15 ha so với năm 2023, trong đó:

+ Diện tích thực tăng trong năm 77,93 ha, được lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa nước còn lại 4,71 ha, đất trồng cây hàng năm khác 28 ha, đất trồng cây lâu năm 43,85 ha, đất rừng sản xuất 1,24 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,13 ha. Diện tích tăng do bố trí đất chuyên trồng lúa nước trong Dự án ổn định dân di cư tự do xã Vụ Bản.

+ Diện tích thực giảm trong năm 31,78 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất an ninh 0,52 ha, đất thương mại, dịch vụ 1,02 ha, đất phát triển hạ tầng 24,45 ha (trong đó chủ yếu là đất giao thông với 2,73ha, đất thủy lợi với 13,42 ha, còn lại là đất văn hoá 2,33ha, đất giáo dục 1,76ha, đất y tế 0,13ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 4,08 ha), đất khu vui chơi giải trí công cộng 1,51 ha, đất ở nông thôn 4,08 ha, đất ở đô thị 0,20 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2023: 8.662,16 ha.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

- Diện tích năm 2023: 5.515,54 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 5.365,16 ha, giảm 150,38 ha so với năm 2023, trong đó:

+ Diện tích thực tăng trong năm 11,82 ha, được lấy từ các loại đất sau: đất trồng cây lâu năm 7,60 ha, đất rừng sản xuất 4,22ha. Diện tích tăng do bố trí đất trồng cây hàng năm khác trong Dự án ổn định dân di cư tự do xã Vụ Bản.

+ Diện tích thực giảm trong năm 162,20 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất chuyên trồng lúa nước 28 ha, đất trồng cây lâu năm 58,52 ha, đất nông nghiệp khác 2,15 ha, đất thương mại, dịch vụ 17,23 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 4,30 ha, đất phát triển hạ tầng 27,73 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 2,39 ha, đất ở nông thôn 19,92 ha, đất ở đô thị 1,95 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2023: 5.353,34 ha.

c. Đất trồng cây lâu năm

- Diện tích năm 2023: 33.528,27 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 33.288,14 ha, giảm 240,13 ha so với năm 2023, trong đó:

+ Diện tích thực tăng trong năm 78,44 ha, được lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa nước còn lại 2,93 ha, đất trồng cây hàng năm khác 58,52 ha, đất rừng sản xuất 15 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,04 ha, đất phát triển hạ tầng 1,45 ha và đất sông, suối 0,50 ha. Diện tích tăng do bố trí đất trồng cây lâu năm trong Dự án ổn định dân cư tự do xã Vụ Bản.

+ Diện tích thực giảm trong năm 318,57 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất chuyên trồng lúa nước 43,85 ha, đất trồng cây hàng năm khác 7,6 ha, đất nông nghiệp khác 28,45 ha, đất quốc phòng 20ha, đất an ninh 0,57 ha, đất thương mại, dịch vụ 8,35 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 12,09ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 39,55 ha, đất phát triển hạ tầng 73,33 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,72 ha, đất khu vui chơi, giải trí công 4,03 ha, đất ở nông thôn 62,18 ha, đất ở đô thị 17,22 ha và đất phi nông nghiệp khác 0,63 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2023: 33.209,70 ha.

d. Đất rừng sản xuất

- Diện tích năm 2023: 2.786,55 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 2.748,52 ha, giảm 38,03 ha so với năm 2023, do chuyển sang các loại đất sau: đất chuyên trồng lúa nước 1,24 ha (*dự án Ổn định dân cư tự do xã Vụ Bản*), đất trồng cây hàng năm khác 4,22ha, đất trồng cây lâu năm 15 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 5,27 ha, đất phát triển hạ tầng 4,80 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,50 ha, đất ở nông thôn 7ha.

e. Đất nuôi trồng thủy sản

- Diện tích năm 2023: 325,24 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 321,26 ha, giảm 3,98 ha so với năm 2023, do chuyển sang các loại đất: đất chuyên trồng lúa nước 0,13ha, đất cây lâu năm 0,04ha, đất thương mại – dịch vụ 0,3ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,67ha, đất giao thông 0,52ha, đất thủy lợi 0,19ha, đất ở nông thôn 1,13 ha.

f. Đất nông nghiệp khác

- Diện tích năm 2023: 37,86 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 68,46 ha, tăng 30,60 ha so với năm 2023, được lấy từ các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm khác 2,15 ha, đất trồng cây lâu năm 28,45 ha. Diện tích tăng do chuyển mục đích nội bộ đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác để thực hiện các Trang trại chăn nuôi tập trung và trang trại nông nghiệp tổng hợp trên địa bàn các xã, thị trấn.

3.3.2. Đất phi nông nghiệp

- Diện tích năm 2023: 9.125,16 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 9.503,34 ha, tăng 378,18 ha so với năm 2023, trong đó:

a. Đất quốc phòng

- Diện tích năm 2023: 125,09 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 147,59 ha, tăng 22,50 ha so với năm 2023 và được lấy từ các loại đất sau: đất trồng cây lâu năm 20ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 2,50ha. Diện tích tăng do bố trí các công trình quốc phòng.

b. Đất an ninh

- Diện tích năm 2023: 2,97 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 5,89 ha, tăng 2,92 ha so với năm 2023, diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất sau: đất chuyên trồng lúa nước 0,52 ha, đất trồng cây lâu năm 0,57 ha, đất phát triển hạ tầng 0,42 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,20 ha, đất ở tại nông thôn 0,03 ha và đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,18 ha. Diện tích tăng do bố trí Nhà làm việc và đội quản lý hành chính CAGT (Nhà kho lưu trữ tang vật) tại thị trấn Phước An, Trụ sở làm việc công an các xã trên địa bàn huyện.

c. Đất thương mại, dịch vụ

- Diện tích năm 2023: 15,85 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 46,68 ha, tăng 30,83 ha so với năm 2023, diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa 1,02 ha, đất trồng cây hàng năm khác 17,23 ha, đất trồng cây lâu năm 8,35 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,3ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,98 ha, đất giao thông 0,11 ha, đất chợ 2,47ha. Diện tích đất thương mại, dịch vụ tăng thêm do thực hiện các dự án thương mại – dịch vụ trong Khu đô thị Đông Bắc thị trấn Phước An và Đấu giá quyền sử dụng đất đối với đất thương mại dịch vụ tại các xã, thị trấn...

d. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Diện tích năm 2023: 103,15 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 117,86 ha, tăng 14,71 ha so với năm 2023, trong đó:

+ Diện tích thực tăng trong năm 19,24 ha, được lấy từ các loại đất sau: đất trồng cây lâu năm 12,09 ha, đất nuôi trồng thủy sản 1,67 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 3,55ha, đất cơ sở thể dục thể thao 1,93 ha. Diện tích tăng do Đấu giá quyền sử dụng đất đối với cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tại các xã, thị trấn...

+ Diện tích thực giảm trong năm 4,53 ha, do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,98 ha, chuyển sang đất giáo dục, đào tạo 0,35 ha, chuyển sang đất ở 3,2 ha (*thực hiện bán đấu giá chuyển sang đất ở nông thôn*).

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2023: 98,62 ha.

e. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

- Diện tích năm 2023: 5,14 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 5,14 ha không thay đổi so với năm 2023.

f. Đất sản xuất vật liệu xây dựng

- Diện tích năm 2023: 111,53 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 167,25 ha, tăng 55,72 ha so với năm 2023, trong đó:

+ Diện tích thực tăng trong năm 61,77 ha, được lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa 0,26 ha, đất trồng cây hàng năm khác 4,30 ha, đất trồng cây lâu năm 39,55 ha, đất rừng sản xuất 5,27 ha, đất chưa sử dụng 12,39 ha. Diện tích tăng do bố trí các mỏ vật liệu xây dựng phục vụ tuyến đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột tại xã Ea Kênh, Vụ Bản, Ea Uy và thực hiện Đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm VLXD tại các xã: Ea Yông, Hòa Tiến...

+ Diện tích thực giảm trong năm: 6,05 ha do chuyển sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,55 ha, chuyển sang đất quốc phòng 2,50 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2023: 105,48 ha.

g. Đất phát triển hạ tầng

- Diện tích năm 2023: 6.208,03 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 6.351,53 ha, tăng 143,50 ha so với năm 2023, trong đó:

Chi tiết từng loại đất như sau:

*** Đất giao thông**

- Diện tích năm 2023: 2.767,31 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 2.822,02 ha, tăng 54,71 ha so với năm 2023, trong đó:

+ Diện tích thực tăng trong năm: 57,36 ha, được mở rộng từ các loại đất: đất trồng lúa 3,50 ha, đất trồng cây hàng năm khác 14,77 ha, đất trồng cây lâu năm 27,58 ha, đất rừng sản xuất 4,00 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,52 ha, đất thủy lợi 0,65 ha, đất ở nông thôn 5,45 ha, đất ở đô thị 0,47 ha, đất trụ sở cơ quan 0,05 ha, đất sông suối 0,05 ha và đất chưa sử dụng 0,32 ha. Trong năm 2024 dự kiến xây dựng đường giao thông trong Khu đô thị Đông Bắc thị trấn Phước An, đường giao thông trong Dự án ổn định dân di cư tự do Xã Vụ Bản, đường giao thông từ xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ đi Km 111+950 Quốc lộ 26 xã Ea Phê...

+ Diện tích thực giảm trong năm: 2,65 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng cây lâu năm 0,67 ha, đất thương mại, dịch vụ 0,11 ha, đất thủy lợi 0,30ha, đất ở nông thôn 1,55 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,02 ha (Khu đô thị khu Đông Bắc, Dự án ổn định dân di cư tự do xã Vụ Bản và Dự án định canh định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số tại xã Ea Yiêng).

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2023: 2.764,66 ha.

*** Đất thủy lợi**

- Diện tích năm 2023: 3.059,52 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 3.113,74 ha, tăng 54,23 ha so với năm 2023, trong đó:

+ Diện tích thực tăng trong năm: 56,49 ha, được mở rộng từ các loại đất sau: đất trồng lúa 13,42 ha, đất trồng cây hàng năm khác 7,95 ha, đất trồng cây lâu năm 31,51 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,19ha, đất giao thông 0,30ha, đất ở nông thôn 0,67ha, đất sông suối 2,44ha. Diện tích tăng do bố trí Nâng cấp hồ Ea Kuăng tại xã Ea Yông, Xây dựng trạm bơm điện, hồ Krông Búk Hạ tại xã Ea Phê, Tiểu dự án Nâng cấp, xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ tưới cho cây trồng cận tỉnh Đăk Lăk - Trạm bơm tưới hồ Krông Búk Hạ, nằm trong dự án "Dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8)", Bố trí ổn định dân di cư tự do tại xã Vụ Bản, huyện Krông Pắc (gồm các hạng mục: Cầu vượt sông Krông Bông, xã Vụ Bản; Công trình hạ tầng kỹ thuật tại khu dân cư 268ha; Tuyến kênh dẫn nước vào cuối tuyến kênh chính Bắc nhánh kênh B35), Dự án Hồ Krông Pách Thượng Giai đoạn 2, Tiểu dự án Nâng cấp, xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ tưới cho cây trồng cận tỉnh Đăk Lăk - Trạm bơm tưới hồ Ea Kuăng, nằm trong dự án "Dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8)", Kè chống sạt lở sông Krông Pách và Xây dựng đê bao ngăn lũ đoạn qua xã Vụ Bản, huyện Krông Pắc...

+ Diện tích thực giảm trong năm: 2,26 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng cây lâu năm 0,78 ha, đất giao thông 0,65 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,52 ha, đất mặt nước chuyên dùng 0,14 ha, đất phi nông nghiệp khác 0,17 ha. Diện tích giảm do triển khai dự án Khu đô thị Đông Bắc thị trấn Phước An, Dự án ổn định dân di cư tự do xã Vụ Bản và Dự án định canh định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số tại xã Ea Yiêng.

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2023: 3.057,26 ha.

*** Đất cơ sở văn hoá**

- Diện tích năm 2023: 3,73 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 7,73 ha, tăng 4,00 ha so với năm 2023 và được lấy từ các loại đất: đất chuyên trồng lúa nước 2,43 ha, đất trồng cây lâu năm 1,57 ha. Do xây dựng điểm văn hóa trong Dự án phát triển nhà ở đô thị tại Khu đô thị Đông Bắc, đất cơ sở văn hoá trong KĐT Đông Bắc thị trấn Phước An và Quảng trường chính và các hạng mục phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật tại khu công viên trung tâm hồ Tân An, thị trấn Phước An.

*** Đất cơ sở y tế**

- Diện tích năm 2023: 5,64 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 5,60 ha, giảm 0,04 ha so với năm 2023, trong đó:

+ Diện tích thực tăng trong năm 0,18 ha được lấy từ đất trồng lúa 0,13 ha

và đất trồng cây hàng năm khác 0,05 ha. Diện tích tăng do bố trí đất cơ sở y tế trong Hạ tầng Khu trung tâm xã Hòa An, huyện Krông Pắc.

+ Diện tích thực giảm trong năm 0,22 ha do chuyển sang đất an ninh (*Trụ sở công an xã Ea Kly*).

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2023: 5,42 ha.

*** Đất cơ sở giáo dục - đào tạo**

- Diện tích năm 2023: 98,00 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 112,13 ha, tăng 14,13 ha so với năm 2023, trong đó:

+ Diện tích thực tăng trong năm: 14,28 ha, do bố trí đất cơ sở giáo dục trong KĐT Đông Bắc thị trấn Phước An và Đấu giá quyền sử dụng đất đối với đất giáo dục - đào tạo tại xã Ea Yông, xã Hoà Đông, xã Hòa An, Xây dựng trường mẫu giáo Hoà Mi... diện tích tăng được lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 1,76 ha, đất trồng cây hàng năm khác 3,45 ha, đất trồng cây lâu năm 5,23 ha, đất rừng sản xuất 0,5ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,35 ha, đất thể dục thể thao 2,13 ha, đất ở nông thôn 0,12 ha, đất chưa sử dụng 0,06ha.

+ Diện tích thực giảm trong năm: 0,15 ha, do chuyển sang đất an ninh (*xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Ea Hiu và Trụ sở làm việc công an xã Ea Yông*).

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2023: 97,85 ha.

*** Đất cơ sở thể dục-thể thao**

- Diện tích năm 2023: 47,98 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 47,42 ha, giảm 0,56 ha so với năm 2023, trong đó:

+ Diện tích thực tăng trong năm: 3,5 ha do bố trí đất thể thao trong các dự án: Dự án định canh định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số tại xã Ea Yiêng, KĐT Đông Bắc thị trấn Phước An; diện tích tăng được lấy từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm khác 0,7 ha, đất trồng cây lâu năm 2,5 ha, đất rừng sản xuất 0,3ha.

+ Diện tích thực giảm trong năm: 4,06 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,93 ha (xã Hoà Tiến), đất cơ sở giáo dục đào tạo 2,13 ha (*dự án giáo dục - đào tạo tại xã Ea Yông*).

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2023: 43,92 ha.

*** Đất công trình năng lượng**

- Diện tích năm 2023: 1,16 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 1,85 ha, tăng 0,69 ha so với năm 2023, trong đó diện tích mở rộng được lấy từ các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm 0,01 ha, đất trồng cây lâu năm 0,55 ha, đất ở nông thôn 0,11 ha, đất ở đô thị 0,02 ha. Diện tích tăng do thực hiện Đường dây 110 kV Krông Pắc - Krông Ana tại

Các xã Ea Yông, Ea Kênh, Ea Knuéc, Hòa Đông; thị trấn Phước An, Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Đắk Lắk (JICA) tại TT Phước An và các xã Ea Yông, Ea Kly, Hòa Tiến, Vụ Bôn, Ea Hiu, Ea Kênh, Hòa An, Krông Búk, Ea Phê, Tân Tiến...

*** Đất công trình bưu chính viễn thông**

- Diện tích năm 2023: 0,89 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2024: 0,84 ha, giảm 0,05 ha so với năm 2023 do chuyển sang đất an ninh.

*** Đất có di tích lịch sử, văn hóa**

- Diện tích năm 2023: 5,11 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2024: 5,11 ha, không thay đổi so với năm 2023.

*** Đất bãi thải, xử lý chất thải**

- Diện tích năm 2023: 4,02 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2024: 23,45 ha, tăng 19,43 ha so với năm 2023, do được lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa 4,08 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,80 ha, đất trồng cây lâu năm 4,29 ha, đất sông ngòi, kênh rạch, suối 0,05 ha, đất có mặt nước chuyên dùng 10,21 ha. Diện tích tăng do thực hiện các bãi thải phục vụ Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột, giai đoạn 1 tại các xã.

*** Đất cơ sở tôn giáo**

- Diện tích năm 2023: 26,72 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2024: 26,83 ha, tăng 0,11 ha so với năm 2023, do thực hiện Chi hội Tin lành buôn Kniêr tại xã Tân Tiến; diện tích tăng được lấy từ đất ở nông thôn.

*** Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ**

- Diện tích năm 2023: 170,16 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2024: 169,48 ha, giảm 0,68ha so với năm 2023, do chuyển đất giáo dục, đào tạo 0,68 ha.

*** Đất dịch vụ xã hội**

- Diện tích năm 2023: 9,07 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2024: 9,07 ha, không thay đổi so với năm 2023.

*** Đất chợ**

- Diện tích năm 2023: 8,72 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2024: 6,25 ha, giảm 2,47 ha so với năm 2023 do chuyển sang trung tâm thương mại tại thị trấn Phước An.

h. Đất sinh hoạt cộng đồng

- Diện tích năm 2023: 30,04 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2024: 30,56 ha, tăng 0,52 ha so với năm 2023,

trong đó:

+ Diện tích thực tăng trong năm 0,72 ha do bố trí quỹ đất xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng thôn, tổ dân phố và đất sinh hoạt cộng đồng trong Dự án ổn định dân di cư tự do xã Vụ Bản... Diện tích tăng do mở rộng từ đất trồng cây lâu năm.

+ Diện tích giảm trong năm 0,2ha do chuyển sang đất an ninh.

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2023: 29,84 ha.

i. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

- Diện tích năm 2023: 13,90 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 22,87 ha, tăng 8,97 ha so với năm 2023, do xây dựng công viên, cây xanh trong Khu đô thị Đông Bắc và Dự án phát triển nhà ở đô thị tại Khu đô thị Đông Bắc thị trấn Phước An, công viên, cây xanh trong Dự án ổn định dân di cư tự do Xã Vụ Bản, do mở rộng từ các loại đất sau: đất chuyên trồng lúa nước 1,51 ha, đất trồng cây hàng năm 2,39 ha, đất trồng cây lâu năm 4,03 ha, đất rừng sản xuất 0,50 ha, đất phát triển hạ tầng 0,54 ha.

j. Đất ở nông thôn

- Diện tích năm 2023: 1.656,34 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 1.749,51 ha, tăng 93,17 ha so với năm 2023, trong đó:

+ Diện tích thực tăng trong năm 99,66 ha do triển khai Dự án ổn định dân di cư tự do tại xã Vụ Bản, Dự án định canh định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số tại xã Ea Yiêng, xây dựng các khu dân cư ở các xã, bán đấu giá và chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở. Diện tích tăng được lấy từ các loại đất sau: đất chuyên trồng lúa nước 4,08 ha, đất trồng cây hàng năm khác 19,92 ha, đất trồng cây lâu năm 62,18 ha, đất rừng sản xuất 7ha, đất nuôi trồng thủy sản 1,13 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 3,2 ha, đất phát triển hạ tầng 1,55 ha và đất chưa sử dụng 0,60 ha.

+ Diện tích thực giảm trong năm 6,49 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất an ninh 0,03 ha, đất giao thông 5,45 ha, đất thủy lợi 0,67 ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 0,12 ha, đất năng lượng 0,11 ha, đất tôn giáo 0,11 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2023: 1.649,85 ha.

k. Đất ở đô thị

- Diện tích năm 2023: 106,85 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 125,73 ha, tăng 18,88 ha so với năm 2023, trong đó:

+ Diện tích thực tăng trong năm 19,37 ha, do bán đấu giá và chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở đô thị và đất ở đô thị trong Khu đô thị Đông Bắc thị trấn Phước An, Dự án phát triển nhà ở đô thị tại thị trấn Phước An. Diện tích tăng được lấy từ các loại đất: đất chuyên trồng lúa nước 0,20 ha, đất trồng cây hàng năm khác 1,95 ha, đất trồng cây lâu năm 17,22 ha.

+ Diện tích thực giảm trong năm 0,49 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng (đất giao thông 0,47ha, đất năng lượng 0,01ha).

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2023: 106,36 ha.

l. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Diện tích năm 2023: 15,27 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 14,04 ha, giảm 1,23 ha so với năm 2023, do chuyển sang đất an ninh 1,18 ha, đất giao thông 0,05ha.

m. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

- Diện tích năm 2023: 2,05 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 2,05 ha, không thay đổi so với năm 2023

n. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Diện tích năm 2023: 564,53 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 561,49 ha, giảm 3,04 ha so với năm 2023, do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng cây lâu năm 0,50 ha, đất giao thông 0,05 ha, đất thủy lợi 2,44 ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 0,05 ha.

o. Đất có mặt nước chuyên dùng

- Diện tích năm 2023: 164,43 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 154,36 ha, giảm 10,07 ha so với năm 2023, trong đó:

+ Diện tích thực tăng trong năm 0,14 ha, do bố trí hồ điều hoà trong KĐT Đông Bắc thị trấn Phước An. Diện tích tăng được lấy từ đất thủy lợi.

+ Diện tích thực giảm trong năm 10,21 ha do chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải 0,05 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2023: 154,22 ha.

p. Đất phi nông nghiệp khác

- Diện tích năm 2023: không có

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 0,80 ha, tăng 0,80 ha so với năm 2023, do bố trí các công trình công cộng trong Khu đô thị Đông Bắc thị trấn Phước An. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,63 ha, đất thủy lợi 0,17 ha.

3.3.3. Đất chưa sử dụng

- Diện tích năm 2023: 529,32 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 515,58 ha, giảm 13,74 ha so với năm 2023 do chuyển sang: đất thương mại – dịch vụ 0,37ha, đất sản xuất VLXD 12,39 ha, đất giao thông 0,32ha, đất cơ sở giáo dục và đào tạo 0,06ha, đất ở nông thôn 0,6ha.

3.4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

Trong năm kế hoạch 2024, dự kiến chuyển đổi 366,39 ha đất nông nghiệp

sang đất phi nông nghiệp, trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp 32,81 ha (*trong đó đất chuyên trồng lúa chuyển đổi 31,78ha*) chuyển sang: đất an ninh 0,52 ha, đất thương mại, dịch vụ 1,02 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 0,26 ha, đất phát triển hạ tầng 25,22 ha (*trong đó chủ yếu là đất giao thông với 3,50ha, đất thủy lợi với 13,42ha, còn lại là đất văn hoá 2,33ha, đất giáo dục 1,76ha, đất y tế 0,13ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 4,08 ha*), đất khu vui chơi giải trí công cộng 1,51 ha, đất ở nông thôn 4,08 ha, đất ở đô thị 0,20 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp 73,53 ha, trong đó chuyển sang: đất thương mại, dịch vụ 17,23 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 4,30 ha, đất phát triển hạ tầng 27,73 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 2,39 ha, đất ở nông thôn 19,92 ha, đất ở đô thị 1,95 ha.

- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 238,67 ha, trong đó chuyển sang: đất quốc phòng 20ha, đất an ninh 0,57 ha, đất thương mại, dịch vụ 8,35 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 12,09ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 39,55 ha, đất phát triển hạ tầng 73,33 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,72 ha, đất khu vui chơi, giải trí công 4,03 ha, đất ở nông thôn 62,18 ha, đất ở đô thị 17,22 ha và đất phi nông nghiệp khác 0,63 ha.

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp 17,57 ha, trong đó chuyển sang: đất sản xuất vật liệu xây dựng 5,27 ha, đất phát triển hạ tầng 4,80 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,50 ha, đất ở nông thôn 7ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp 3,81 ha, trong đó chuyển sang: đất thương mại – dịch vụ 0,3ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,67ha, đất giao thông 0,52ha, đất thủy lợi 0,19ha, đất ở nông thôn 1,13 ha.

Trong năm kế hoạch 2024, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp có 23,39ha, trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 2,93ha.

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng: 20,46 ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 4,75 ha.

Chi tiết xem biểu trang sau:

Biểu 07. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	366,39
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	32,81
	<i>Tr. đó: đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>31,78</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	73,53

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	238,67
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	17,57
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,81
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		23,39
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	2,93
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	20,46
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,75

Chi tiết chuyển mục đích sử dụng đất đến từng đơn vị cấp xã được trình bày trong Biểu 07

3.5. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024

Tổng diện tích đất phải thu hồi để thực hiện các công trình, dự án dự kiến triển khai trong năm 2024 trên địa bàn huyện Krông Pắc có 122,82 ha, chi tiết công trình, dự án phải thu hồi được thể hiện trong Biểu 10.1 kèm theo báo cáo, trong đó có một số dự án như:

- Dự án Hồ Krông Pách Thượng Giai đoạn 2: 17,20 ha;
- Bố trí ổn định dân di cư tự do tại xã Vụ Bản, huyện Krông Pắc (gồm các hạng mục: Cầu vượt sông Krông Bông, xã Vụ Bản; Công trình hạ tầng kỹ thuật tại khu dân cư 268ha; Tuyến kênh dẫn nước vào cuối tuyến kênh chính Bắc nhánh kênh B35): 11,60 ha;
- Tiểu dự án Nâng cấp, xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ tưới cho cây trồng cận tỉnh Đăk Lăk - Trạm bơm tưới hồ Krông Búk Hạ, nằm trong dự án "Dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8)": 2,42ha;
- Tiểu dự án Nâng cấp, xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ tưới cho cây trồng cận tỉnh Đăk Lăk - Trạm bơm tưới hồ Ea Kuăng, nằm trong dự án "Dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8)": 0,12 ha;
- Nâng cấp Hồ Ea Kuăng: 0,14 ha;
- Kè chống sạt lở sông Krông Pách và Xây dựng đê bao ngăn lũ đoạn qua xã Vụ Bản, huyện Krông Pắc: 17 ha;
- Dự án phát triển nhà ở đô thị tại thị trấn Phước An: 17,02 ha;
- Đường dây 110 kV Krông Pắc - Krông Ana: 0,22 ha;
- Dự án đường giao thông từ xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ đi Km 111+950 Quốc lộ 26 xã Ea Phê, huyện Krông Pắc: 10,44ha;

- Quảng trường chính và các hạng mục phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật tại khu công viên trung tâm hồ Tân An, thị trấn Phước An: 3,81 ha.

Và nhiều dự án khác...

Biểu 08. Diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	96,79
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	27,44
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>27,44</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	15,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	53,76
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,21
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	17,03
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	7,44
	<i>Trong đó:</i>		
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>5,35</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>2,09</i>
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,35
2.3	Đất ở tại đô thị	ODT	0,78
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,05
2.5	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,41

Chi tiết thu hồi đất đến từng đơn vị cấp xã được trình bày trong Biểu 08/CH.

3.6. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch 2024 theo biểu sau:

Biểu 9. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2024

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13,74
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,37
2.2	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	12,39

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,38
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	0,32
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,06
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,60

Chi tiết đến từng đơn vị cấp xã được trình bày trong Biểu 09/CH.

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2024

Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2024, bao gồm các công trình, dự án của kế hoạch sử dụng đất năm 2023 chuyển tiếp sang năm 2024 và các công trình, dự án mới năm 2024 của huyện được thể hiện chi tiết trong Biểu 10/CH kèm theo báo cáo này.

Tổng số có 99 công trình, dự án với tổng diện tích 701,70 ha, trong đó:

- Công trình, dự án năm 2023 chuyển tiếp sang năm 2024 có 85 công trình, dự án với diện tích 618,11 ha, trong đó: Công trình, dự án có thu hồi đất có 26 công trình với diện tích 121,83 ha.

- Công trình, dự án mới năm 2024 có 14 hạng mục công trình, dự án với diện tích 83,59 ha, trong đó: Công trình, dự án có thu hồi đất có 05 công trình với diện tích 0,99 ha.

Biểu 10. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2024

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
	Tổng	99	701,70	
A	Danh mục các công trình, dự án chuyển tiếp năm 2023 sang năm 2024	85	618,11	
I	Công trình an ninh, quốc phòng	10	24,00	
1	Đất quốc phòng tại xã Hòa Tiến	CQP	0,10	Xã Hòa Tiến
2	Đất quốc phòng tại xã Ea Phê	CQP	2,50	Xã Ea Phê
3	Giao đất quốc phòng (<i>Mở rộng Trường bắn, thao trường huấn luyện; tổng diện tích là 150 ha, diện tích đưa vào KHSD đất năm 2023 là 20 ha</i>)	CQP	20,00	Xã Hòa Tiến
4	Trụ sở làm việc Đội CSGT và Đội QLHC thuộc Công an huyện Krông Pắc	CAN	0,51	TT Phước An
5	Trụ sở làm việc công an xã Ea Knuéc	CAN	0,20	Xã Ea Knuéc
6	Trụ sở làm việc công an xã Hòa An	CAN	0,13	Xã Hòa An
7	Trụ sở làm việc công an xã Ea Hiu	CAN	0,10	Xã Ea Hiu
8	Trụ sở làm việc công an xã Hòa Tiến	CAN	0,11	Xã Hòa Tiến
9	Trụ sở làm việc công an xã Vụ Bồn	CAN	0,20	Xã Vụ Bồn
10	Trụ sở làm việc công an xã Ea Kuăng	CAN	0,15	Xã Ea Kuăng

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
II	Công trình, dự án do HĐND tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	25	121,83	
1	Dự án thực hiện từ ngân sách Trung ương	9	50,76	
1.1	Nâng cấp Hồ Ea Kuăng	DTL	0,14	Xã Ea Yông
1.2	Bố trí ổn định dân di cư tự do tại xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc (gồm các hạng mục: Cầu vượt sông Krông Bông, xã Vụ Bồn; Công trình hạ tầng kỹ thuật tại khu dân cư 268ha; Tuyến kênh dẫn nước vào cuối tuyến kênh chính Bắc nhánh kênh B35)	DTL/DGT	11,60	Xã Vụ Bồn
1.3	Dự án Hồ Krông Pách Thượng Giai đoạn 2	DTL/SKX	17,20	Xã Ea Kly, Ea Uy, Vụ Bồn
1.4	Tiểu dự án Nâng cấp, xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ tưới cho cây trồng cận tỉnh Đắk Lắk - Trạm bơm tưới hồ Krông Búk Hạ, nằm trong dự án "Dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8)"	DTL	2,42	Xã Krông Búk, xã Ea Phê
1.5	Tiểu dự án Nâng cấp, xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ tưới cho cây trồng cận tỉnh Đắk Lắk - Trạm bơm tưới hồ Ea Kuăng, nằm trong dự án "Dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8)"	DTL	0,12	Xã Ea Yông
1.6	Kè chống sạt lở sông Krông Pách và Xây dựng đê bao ngăn lũ đoạn qua xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc	DTL	17,00	Xã Vụ Bồn, Ea Uy
1.7	Dự án Công trình cấp nước liên xã Ea Đar - thị trấn Ea Knốp, huyện Ea Kar (hạng mục: xây dựng trạm xử lý nước sinh hoạt đặt ở hạ lưu của hồ Krông Búk Hạ, xã Krông Búk, huyện Krông Pắc)	DTL	1,95	Xã Krông Búk
1.8	Nâng cấp, sửa chữa Hồ Ông Đồng (Hồ Phước An 3), xã Ea Yông, huyện Krông Pắc	DTL	0,30	Xã Ea Yông
1.9	Sửa chữa Hồ C9, xã Ea Kly, huyện Krông Pắc	DTL	0,03	Xã Ea Kly
2	Dự án thực hiện từ ngân sách tỉnh	3	12,90	
2.1	Đường giao thông từ xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ đi Km 111+950 Quốc lộ 26 xã Ea Phê, huyện Krông Pắc	DGT	10,44	Xã Ea Phê
2.2	Cầu Thôn 5 xã Vụ Bồn	DGT	0,02	Xã Vụ Bồn
2.3	Đường giao thông từ Quốc lộ 26 đi xã Ea Ô, huyện Ea Kar kết nối trung tâm xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc	DGT	2,44	Xã Vụ Bồn, Ea Kly

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
3	Dự án thực hiện từ ngân sách cấp huyện	9	40,46	
3.1	Quảng trường chính và các hạng mục phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật tại khu công viên trung tâm hồ Tân An, thị trấn Phước An	DVH	3,81	TT Phước An
3.2	Xây dựng trường mẫu giáo Hoà Mi	DGD	0,56	Xã Tân Tiến
3.3	Nâng cấp đường Lê Lai (đoạn từ Hoàng Hoa Thám đến Nguyễn Tri Phương)	DGT	0,47	TT Phước An
3.4	Đường giao thông quanh bờ hồ, khu du lịch Hồ Tân An, thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc (Hạng mục: Đường Tô Hiến Thành)	DGT	9,80	TT Phước An
3.5	Nâng cấp đường từ thôn 19, 20 xã Krông Búk đi trung tâm xã Ea Phê	DGT	1,30	Xã Krông Búk
3.6	Dự án Nâng cấp đường Trần Phú, thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc	DGT	0,40	TT Phước An
3.7	Dự án xây dựng đập Yang Blok và hệ thống kênh mương xã Ea Yiêng	DTL	11,00	Xã Ea Yiêng
3.8	Khu đất 7,4 ha tại khu đô thị Đông Bắc, thị trấn Phước An	KĐT	0,50	TT Phước An
3.9	Khu trung tâm xã Hòa An, huyện Krông Pắc	DHT	12,62	Xã Hòa An
4	Dự án không thực hiện bằng ngân sách nhà nước	4	17,71	
4.1	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Đắk Lắk (JICA)	DNL	0,41	TT Phước An và các xã Ea Yông, Ea Kly, Hòa Tiến, Vụ Bồn, Ea Hiu, Ea Kênh, Hòa An, Krông Búk, Ea Phê, Tân Tiến
4.2	Đường dây 110 kV TBA 220kV Krông Ana (Cư Kuin) - TBA 110kV Krông Pắc	DNL	0,22	Các xã Ea Yông, Ea Kênh, xã Hòa Đông, xã Ea Knuéc, TT Phước An
4.3	Lắp MBA T2 TBA 110 kV Krông Pắc	DNL	0,06	TT Phước An và các xã Ea Yông, Ea Phê, Hòa An
4.4	Dự án phát triển nhà ở đô thị tại thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk	ODT	17,02	TT Phước An
III	Công trình, dự án thu hút đầu tư của địa phương	7	25,65	

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Kêu gọi đầu tư Dự án giáo dục - đào tạo	DGD	2,13	Xã Ea Yông
2	Kêu gọi đầu tư Dự án giáo dục - đào tạo	DGD	4,50	Xã Hòa Đông
3	Kêu gọi đầu tư Dự án giáo dục - đào tạo	DGD	1,70	Xã Ea Knuéc
4	Kêu gọi đầu tư Dự án cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,99	Xã Krông Búk
5	Kêu gọi đầu tư Dự án cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,70	Xã Ea Knuéc
6	Kêu gọi đầu tư Dự án cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,70	TT Phước An
7	Kêu gọi đầu tư Dự án cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,93	Xã Hòa Tiến
IV	Danh mục dự án thực hiện thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, quyền khai thác khoáng sản	9	43,93	
IV.1	Danh mục dự án thực hiện chuyển mục đích, đấu giá quyền sử dụng đất	7	36,53	
1	Đấu giá quyền sử dụng đất ở khu trung tâm xã Ea Knuéc	ONT	0,17	Xã Ea Knuéc
2	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại xã Ea Kênh (<i>Điểm dân cư nông thôn xã Ea Kênh</i>)	ONT	3,99	Xã Ea Kênh
3	Đấu giá quyền sử dụng đất ở khu đô thị Đông Bắc	ODT	6,92	TT Phước An
4	Đấu giá quyền sử dụng đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,47	TT Phước An
5	Đấu giá quyền sử dụng đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,98	Xã Ea Yông
6	Đấu giá quyền sử dụng đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,00	Xã Ea Kly
7	Đấu giá quyền sử dụng đất thương mại, dịch vụ (<i>điểm du lịch sinh thái hồ tại thôn Nam Thắng</i>)	TMD	5,00	Xã Hòa Đông
IV.2	Danh mục kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất và đấu giá quyền khai thác khoáng sản	2	7,40	
1	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm VLXD tại xã Hòa Tiến	SKX	0,50	Xã Hòa Tiến
2	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm VLXD	SKX	6,90	Xã Ea Yông
V	Công trình, dự án đề xuất thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất	22	318,77	
1	Dự án định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số tại xã Ea Yiêng	KDC	23,39	Xã Ea Yiêng
2	Khu đô thị Đông Bắc thị trấn Phước An	KĐT	23,52	TT Phước An
	Trong đó:			

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
	+ Kêu gọi đầu tư dự án giáo dục - đào tạo	DGD	1,11	TT Phước An
	+ Nhà thi đấu thể dục thể thao huyện	DTT	2,00	TT Phước An
3	Dự án Bố trí ổn định dân di cư tự do xã Vụ Bồn	KDC	268,21	Xã Vụ Bồn
4	Trạm y tế xã Ea Yông	DYT	0,04	Xã Ea Yông
5	Trường mẫu giáo Hoa Phượng	DGD	0,68	Xã Ea Knuéc
6	Trường mẫu giáo Hoa Pơ Lang	DGD	0,14	Xã Ea Yông
7	Trường Tiểu học Tô Hiệu	DGD	0,35	Xã Ea Phê
8	Niệm phật đường Phước Chánh	TON	0,23	Xã Ea Kênh
9	Chi hội Tin lành buôn Kniêr	TON	0,11	Xã Tân Tiến
10	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tân Sơn	DSH	0,03	Xã Ea Knuéc
11	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Thanh Xuân	DSH	0,20	Xã Ea Kênh
12	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tân Đông	DSH	0,07	Xã Ea Kênh
13	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tân Lập	DSH	0,05	Xã Ea Yông
14	Nhà sinh hoạt cộng đồng buôn Ghamah	DSH	0,05	Xã Ea Yông
15	Nhà sinh hoạt cộng đồng buôn Ea Yông A2	DSH	0,06	Xã Ea Yông
16	Hội trường thôn Phước Lộc 1	DSH	0,05	Xã Ea Phê
17	Giao đất tái định cư tại Khu dân cư xã Ea Knuéc	ONT	0,76	Xã Ea Knuéc
18	Dự kiến Giao đất ở tái định cư cho hộ gia đình tại thị trấn Phước An	ODT	0,06	TT Phước An
19	Xây dựng nhà làm việc BCH quân sự xã Ea Yông	TSC	0,03	Xã Ea Yông
20	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc	TSC	0,17	TT Phước An
21	Xây dựng Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc	TSC	0,14	TT Phước An
22	Xây dựng Tòa án Nhân dân huyện Krông Pắc	TSC	0,43	TT Phước An
VI	Công trình, dự án đề xuất thực hiện chuyên mục đích, cho thuê đất	3	13,24	
1	Bãi tập kết cát tại xã Vụ Bồn (thuê đất)	SKX	0,25	Xã Vụ Bồn
2	Công ty Cổ phần cà phê Thăng Lợi thuê đất (trồng cây lâu năm và đất thủy lợi)	CLN/DTL	6,21	Xã Hòa Đông
3	Công ty TNHH MTV cà phê - ca cao Tháng 10 thuê đất (trồng cây lâu năm)	CLN	6,78	Xã Ea Knuéc, Ea Kênh
VII	Danh mục công trình đề xuất phục vụ Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột giai đoạn 1	8	58,00	
1	Mỏ vật liệu xây dựng phục vụ tuyến đường bộ Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột	SKX	10,87	Xã Ea Kênh

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
2	Mỏ vật liệu xây dựng phục vụ tuyến đường bộ Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột	SKX	13,20	Xã Ea Uy
3	Mỏ vật liệu xây dựng phục vụ tuyến đường bộ Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột	SKX	10,00	Xã Vụ Bồn
4	Bãi đổ thải số 4 tại thôn 5, thôn Tân Quý, xã Vụ Bồn	DRA	14,47	Xã Vụ Bồn
5	Bãi đổ thải số 6 tại thôn Buôn Hàng 1C, xã Ea Uy	DRA	1,08	Xã Ea Uy
6	Bãi đổ thải số 7A tại xã Hòa Tiến	DRA	1,73	Xã Hòa Tiến
7	Bãi đổ thải số 14 tại buôn Ta Ra, xã Hoà Đông	DRA	2,15	Xã Hòa Đông
8	Mỏ đá tại xã Ea Yông	SKX	4,50	Xã Ea Yông
VIII	Danh mục công trình đề xuất phục vụ các dự án công trình công cộng trên địa bàn huyện	1	12,69	
1	Mỏ vật liệu xây dựng phục vụ các dự án công trình công cộng trên địa bàn huyện	SKX	12,69	Xã Ea Uy, Ea Yiêng
B	Danh mục công trình, dự án mới năm 2024	14	83,59	
I	Công trình an ninh, quốc phòng	9	1,52	
1	Trụ sở làm việc công an xã Ea Kênh	CAN	0,20	Xã Ea Kênh
2	Trụ sở làm việc công an xã Ea Kly	CAN	0,22	Xã Ea Kly
3	Trụ sở làm việc công an xã Ea Phê	CAN	0,19	Xã Ea Phê
4	Trụ sở làm việc công an xã Ea Uy	CAN	0,11	Xã Ea Uy
5	Trụ sở làm việc công an xã Ea Yiêng	CAN	0,20	Xã Ea Yiêng
6	Trụ sở làm việc công an xã Ea Yông	CAN	0,10	Xã Ea Yông
7	Trụ sở làm việc công an xã Hòa Đông	CAN	0,20	Xã Hòa Đông
8	Trụ sở làm việc công an xã Krông Búk	CAN	0,10	Xã Krông Búk
9	Trụ sở làm việc công an xã Tân Tiến	CAN	0,20	Xã Tân Tiến
II	Công trình, dự án do HĐND tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	1	0,20	
1	Dự án thực hiện từ ngân sách huyện	1	0,20	
1.1	Đường giao thông nội buôn buôn Ea Su	DGT	0,20	Xã Ea Phê
III	Danh mục dự án thực hiện chuyển mục đích, đấu giá quyền sử dụng đất	1	1,80	
1	Đấu giá quyền sử dụng đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,80	TT Phước An
IV	Công trình, dự án đề xuất thực hiện chuyển mục đích, cho thuê đất	2	0,80	
1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,65	Xã Ea Kly
2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,15	Xã Ea Kly
V	Công trình, dự án đề xuất thực hiện chuyển mục đích, giao đất	1	0,05	

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1	Xây dựng trạm bơm và hệ thống kênh mương thôn 12	DTL	0,05	Xã Vụ Bản
VI	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất, đăng ký biến động đất đai của hộ gia đình, cá nhân		79,22	
1	Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất ở xen kẽ trong khu dân cư hiện hữu hoặc tại các khu vực đã được quy hoạch đất ở, có đầy đủ cơ sở hạ tầng kèm theo trên địa bàn 16 xã, thị trấn	ONT/ODT	44,10	Các xã, thị trấn
2	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp		3,52	
2.1	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,46	Xã Ea Yông
2.2	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,46	Xã Tân Tiến
2.3	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất sản xuất vật liệu xây dựng (2 vị trí)	SKX	0,80	Xã Vụ Bản
2.4	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	0,40	Xã Ea Yiêng
2.5	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	0,40	Xã Ea Uy
3	Danh mục đăng ký biến động đất đai của hộ gia đình cá nhân			
3.1	Đất nông nghiệp khác	NKH	30,60	Các xã
3.2	Đất trồng cây lâu năm tại xã Hòa Đông	CLN	1,00	Xã Hòa Đông

Chi tiết xem biểu 10/CH kèm theo báo cáo thuyết minh.

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 2024

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất giai đoạn 2020-2024;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP; Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính về bổ sung một số điều

Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014; Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP; Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính về bổ sung một số điều Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014;

Căn cứ Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk v/v ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ Quyết định số 48/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk v/v ban hành quy định tỷ lệ phần trăm (%) để xác định đơn giá thuê đất; đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước; đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm và quy định đơn giá thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ Quyết định số 63/2015/QĐ-TTg ngày 10/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động bị thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 27/02/2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk v/v ban hành giá xây dựng mới nhà ở, công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 13/2017/QĐ-UBND ngày 16/3/2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk v/v ban hành giá bồi thường tài sản, vật kiến trúc khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND ngày 13/4/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk v/v quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 03/7/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk v/v ban hành Bảng giá và quy định Bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2020 - 2024;

Căn cứ Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk v/v quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 10/2023/QĐ-UBND ngày 10/3/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk v/v Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định 10/2020/QĐ-UBND ngày 13/4/2020 của UBND tỉnh về việc quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2024 như sau:

- Dự kiến tổng thu: 315,62 tỷ đồng. Các khoản thu từ đất bao gồm thu thuế chuyên mục đích sử dụng đất, thuế thu nhập cá nhân, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất nông nghiệp, thu bán đấu giá quyền sử dụng đất...

- Dự kiến tổng chi: 60,98 tỷ đồng (*Chi bồi thường giải phóng mặt bằng*).

- Cân đối thu chi ngân sách: +254,64 tỷ đồng.

Chi tiết phần chi xem phụ biểu 01.

Việc xác định các khoản thu, chi nêu trên chỉ là tương đối và phụ thuộc vào nhiều yếu tố khách quan, đặc biệt nguồn thu của huyện phụ thuộc vào tiến độ bán đấu giá QSDĐ, các khoản chi bồi thường thực tế tính theo từng dự án cụ thể khi lập dự án khả thi.

PHẦN IV

GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Phát triển hệ thống cây xanh tập trung tại các khu dân cư mới, khu đô thị mới Đông Bắc, khu vực Công viên quảng trường hồ Tân An, trồng cây xanh phân tán dọc theo các tuyến đường đô thị, khu dân cư nông thôn, cây xanh chắn gió trên các đường bờ vùng, bờ thửa...

- Khuyến khích nhân dân ứng dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật, sử dụng các giống mới có năng suất cao và nhân rộng các mô hình sử dụng đất có hiệu quả trên địa bàn huyện để tăng hiệu quả sử dụng đất.

- Trong sản xuất công nghiệp – TTCN; chế biến nông, lâm sản phải áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại để hạn chế tác hại của chất thải gây ô nhiễm đất canh tác, nguồn nước và môi trường xung quanh.

- Đẩy mạnh trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc và trồng lại rừng trên đất rừng đã khai thác để tăng độ che phủ đất bảo vệ đất và môi trường sinh thái.

4.2. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Để kế hoạch có tính khả thi cao, đáp ứng tốt nhu cầu sử dụng đất và hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện, trong quá trình triển khai cần phải thực hiện một số giải pháp sau:

- Tổ chức thực hiện đồng bộ các giải pháp đã được nêu trong Quyết định 1960/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk;

- Đối với các dự án xây dựng nông thôn mới: tuyên truyền, vận động nhân dân hiến đất để thực hiện dự án nhằm giảm chi ngân sách cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Đối với các dự án kêu gọi đầu tư: đưa thông tin lên các phương tiện thông tin đại chúng để các tổ chức kinh tế, cá nhân biết, tham gia đầu tư. Phối hợp tốt với chủ đầu tư thực hiện các thủ tục cần thiết, đặc biệt là công tác thoả thuận, giải phóng mặt bằng.

- Đối với các dự án có nguồn gốc đất nông, lâm trường; việc triển khai thực hiện sau khi Danh mục dự án phù hợp với phương án sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt và không thuộc quy hoạch ba loại rừng.

- Đối với các dự án phải thu hồi đất: thông báo đến người bị thu hồi đất đúng theo quy định của pháp luật. Tập trung nguồn lực, nhân lực để triển khai công tác giải phóng mặt bằng các dự án trọng điểm như: Dự án phát triển nhà ở đô thị thị trấn Phước An, Dự án ổn định dân di cư ngoài kế hoạch tại xã Vụ Bản, các công trình thủy lợi...

- Tăng cường công tác kiểm tra, quản lý sử dụng đất trên địa bàn huyện; không để xảy ra trường hợp tự chuyển mục đích sử dụng đất, đặc biệt chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, tăng cường thanh tra, kiểm tra đất đai, thực hiện nghiêm Chỉ thị số 09/2014/CT-UBND ngày 15/10/2014 của UBND tỉnh, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường quảng bá tiềm năng, thế mạnh, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện cũng như tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình giải phóng mặt bằng để thu hút các nguồn vốn đầu tư trong lĩnh vực kinh tế, thương mại, dịch vụ, lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược, có đủ tiềm năng tài chính để thực hiện các công trình dự án đã được giao.

- Công bố công khai KHSD đất được duyệt tại trụ sở UBND Huyện và UBND các xã, thị trấn đồng thời công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng, cổng thông tin điện tử của tỉnh và huyện; Công tác công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất được duyệt phải được giao nhiệm vụ cụ thể cho các đơn vị, phòng ban, UBND cấp xã tổ chức thực hiện.

- Giao phòng Tài chính – kế hoạch bố trí nguồn vốn đầu tư để triển khai thực hiện các công trình, dự án có đầu tư từ nguồn vốn ngân sách huyện trong KHSD đất 2024 được duyệt.

- Thường xuyên và tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng pháp luật đất đai nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân về quyền lợi và nghĩa vụ của người sử dụng đất, thông qua đó tạo sự đồng thuận cao trong việc tổ chức thực hiện KHSD đất.

- Đẩy mạnh cải cách các thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai theo hướng tinh gọn, đơn giản và giảm thời gian thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi để người sử dụng đất thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

- Triển khai điều chỉnh, bổ sung quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới các xã để cập nhật các dự án mới phát sinh, làm căn cứ triển khai thực hiện các dự án một cách đồng bộ giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch xây dựng.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Krông Pắc được xây dựng trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, phù hợp với chỉ tiêu QHSD đất cấp tỉnh đã phân bổ cho huyện và cấp huyện xác định thêm cho phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Dự án đã đánh giá những thuận lợi và khó khăn của điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội đối với việc khai thác các nguồn tài nguyên vào phát triển sản xuất và đời sống; đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước và xác định những tồn tại để làm cơ sở lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cho các ngành để đạt được mục tiêu đề ra.

Kết quả lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã xác định được nhu cầu sử dụng các loại đất: đất sản xuất nông nghiệp (*đất trồng lúa nước, đất trồng cây lâu năm,...*), đất lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản; đất quốc phòng, an ninh, đất khu công nghiệp, đất di tích danh thắng, đất ở đô thị, đất phát triển hạ tầng (*đất giao thông, thủy lợi, năng lượng, đất cơ sở văn hóa, y tế, giáo dục-đào tạo, đất thể dục-thể thao,...*); xác định quỹ đất đáp ứng đủ nhu cầu phát triển của các ngành năm 2023 và xác định diện tích đất cần thu hồi, các vùng đất cần chuyển đổi cơ cấu cây trồng nhằm không ngừng nâng cao hiệu quả sử dụng đất và bảo vệ môi trường.

Việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 góp phần đạt được các mục tiêu phát triển KTXH mà Đại hội Đảng bộ huyện Krông Pắc đã đề ra cho giai đoạn 2020-2025.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện sẽ góp phần tăng thu ngân sách qua việc bán đấu giá quyền sử dụng đất và chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tích cực khi có bố trí đất phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch.

II. KIẾN NGHỊ

Để Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện đạt kết quả cao, UBND huyện Krông Pắc kiến nghị:

- Đề nghị UBND tỉnh tiếp tục quan tâm cho huyện ứng vốn từ Quỹ phát triển để hoàn thành việc bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng các dự án trọng điểm trên địa bàn huyện.

- Đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ngành liên quan quan tâm, hỗ trợ huyện trong việc triển khai thực hiện dự án cấp đất cho đồng bào dân tộc thiểu số, dân di cư tự do, đặc biệt trong quá trình làm thủ tục đề nghị Chính phủ cho phép chuyển mục đích diện tích đất lâm nghiệp nằm ngoài ranh giới quy hoạch phát triển lâm nghiệp đã được quy hoạch sang đất nông nghiệp, phi nông nghiệp để triển khai thực hiện các dự án trọng điểm của huyện.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC

**HỆ THỐNG BIỂU
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
HUYỆN KRÔNG PẮC - TỈNH ĐẮK LẮK**

Năm 2024

**HỆ THỐNG BIỂU, PHỤ BIỂU TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
CỦA HUYỆN KRÔNG PẮC - TỈNH ĐẮK LẮK**

STT	Ký hiệu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 của huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk
2	Biểu 1.1	Kết quả đã thực hiện công trình, dự án năm 2023 của huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk
3	Biểu 1.2	Kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất trong năm 2023
4	Biểu 1.3	Kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong năm 2023
5	Biểu 1.4	Kết quả thực hiện Danh mục công trình, dự án thu hút đầu tư trong năm 2023 của huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk
6	Biểu 1.5	Kết quả thực hiện Danh mục công trình, dự án bán đấu giá quyền sử dụng đất trong năm 2023 của huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk
7	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk
8	Biểu 2.1	Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 của huyện Krông Pắc - tỉnh Đắk Lắk
9	Biểu 2.2	Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2023 của huyện Krông Pắc - tỉnh Đắk Lắk
10	Biểu 2.3	Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 của huyện Krông Pắc - tỉnh Đắk Lắk
11	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk
12	Biểu 6.1	Sơ sánh chỉ tiêu sử dụng đất năm 2024 với năm 2023 của huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk
13	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 của huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk
14	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 của huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk
15	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024 của huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk
16	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 của huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk
17	Biểu 10.1	Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất trong năm 2024 của huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk
18	Biểu 10.2	Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong năm 2024 của huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk
19	Biểu 10.3	Danh mục công trình, dự án bán đấu giá quyền sử dụng đất trong năm 2024 của huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk
20	Biểu 10.4	Danh mục công trình, dự án đã đăng ký 03 năm liên tiếp nhưng chưa thực hiện của huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk
21	Biểu 10.5	Danh mục công trình, dự án đã đăng ký năm 2023 nhưng không chuyển tiếp sang năm 2024 của huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk (đưa ra khỏi KHSD đất)
22	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk
23	Phụ biểu 01	Dự kiến thu - chi tiền sử dụng đất trong năm 2024 của huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk

**HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
CỦA HUYỆN KRÔNG PÁC - TỈNH ĐẮK LẮK**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				TT Phước An	Xã Hòa Đông	Xã Ea Yiêng	Xã Ea Kênh	Xã Ea Yông	Xã Ea Knuéc	Xã Hòa An	Xã Ea Phê	Xã Krông Búk	Xã Ea Kuăng	Xã Ea Kly	Xã Tân Tiến	Xã Hòa Tiến	Xã Ea Hiu	Xã Ea Uy	Xã Vụ Bón
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		62.575,96	1.025,00	4.911,16	2.446,04	4.593,97	5.741,46	2.733,82	2.366,64	4.476,18	5.541,00	2.801,62	5.221,57	3.283,94	2.119,11	1.188,09	3.213,37	10.913,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	52.921,48	734,47	4.134,52	2.053,31	4.000,02	4.854,32	2.411,01	2.068,46	3.525,28	3.992,42	2.488,12	4.370,11	2.955,55	1.765,88	1.076,90	2.759,10	9.732,00
	<i>Trong đó:</i>																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.728,02	64,04	119,33	504,72	320,96	487,72	260,41	469,34	938,98	649,44	867,11	1.741,00	582,64	176,90	337,74	982,88	2.224,83
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8.693,94</i>	<i>64,04</i>	<i>70,92</i>	<i>362,55</i>	<i>314,45</i>	<i>286,93</i>	<i>257,27</i>	<i>362,71</i>	<i>714,99</i>	<i>99,68</i>	<i>859,00</i>	<i>1.736,38</i>	<i>524,90</i>	<i>174,09</i>	<i>64,12</i>	<i>831,89</i>	<i>1.970,04</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.515,54	3,29	6,74	529,49	69,83	90,71	24,91	56,26	289,38	1.225,76	216,22	243,12	158,42	148,93	20,15	358,67	2.073,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33.528,27	661,55	4.003,41	997,78	3.582,29	3.912,82	2.120,18	1.521,12	2.277,15	2.058,54	1.386,51	2.358,17	1.998,23	1.116,53	670,78	1.321,96	3.541,25
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	2.786,55			11,28	20,98	338,59							179,88	319,22	23,94	74,02	1.818,66
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	325,24	5,03	5,04	10,04	3,03	24,48	4,96	21,74	19,78	45,08	18,29	27,82	36,38	4,30	24,30	21,57	53,39
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,86	0,56			2,93		0,55			13,60							20,22
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.125,16	279,99	769,08	260,43	526,61	809,96	315,74	298,17	944,40	1.548,54	309,07	846,20	328,39	242,20	111,19	404,13	1.131,05
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	125,09	1,10	35,00		0,21		1,04		0,10	27,62			3,74	56,28			
2.2	Đất an ninh	CAN	2,97	1,11				1,86											
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,85	2,09	2,05		0,53	3,26	1,84	0,10	1,99	2,51		0,14	0,12	0,07		0,09	1,07
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	103,15	4,32	24,42	0,02	3,51	5,28	2,35		0,96	24,27		7,68	0,21				30,15
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,14													5,14			
2.6	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	111,53			21,01		2,69			18,48	9,99				7,63		50,60	1,15
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6.208,03	119,54	547,36	155,19	388,88	576,79	167,29	154,00	694,40	1.341,20	165,31	627,07	198,42	104,21	69,21	211,12	688,04
	<i>Trong đó:</i>																		
-	Đất giao thông	DGT	2.767,31	92,48	434,63	70,44	186,06	248,17	119,47	102,63	168,90	163,24	102,65	317,99	124,22	79,64	45,67	134,81	376,31
-	Đất thủy lợi	DTL	3.059,52	2,09	75,09	78,88	182,53	288,53	28,31	29,48	485,98	1.162,66	45,55	277,80	39,29	12,35	14,11	64,11	272,77
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,73	1,93				0,43	0,07	0,10			0,71	0,41	0,03		0,05		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,64	2,16	0,36	0,12	0,16	0,04	0,25	0,19	0,30	0,17	0,20	0,78	0,21	0,13	0,12	0,22	0,23
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	98,00	7,39	9,74	1,71	5,13	8,23	5,10	4,38	9,98	4,55	4,80	10,42	6,98	1,95	2,05	2,26	13,33
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	47,98		9,36	0,88	0,66	3,98	3,16	4,88	1,44	0,58	2,13	5,55	0,68	2,02	2,06	2,35	8,26
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,16	0,72	0,16		0,10	0,09	0,02	0,03	0,03								
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,89	0,09	0,06	0,04	0,02		0,14	0,04	0,08	0,03	0,04	0,02	0,01	0,02	0,03	0,06	0,23
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,11				0,04	5,03							0,04				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,02	1,05					0,32	0,34	0,67							0,74	0,89
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	26,72	3,07		0,39	0,05	9,82	0,75	1,62	0,66	0,16	0,09	0,91	5,49	2,07	0,74	0,64	0,26
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	170,16	6,09	17,87	2,62	13,57	11,63	9,34	9,92	25,49	9,72	8,91	12,17	11,79	5,72	4,38	5,62	15,32
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	9,07													9,07			
-	Đất chợ	DCH	8,72	2,47	0,09	0,11	0,56	0,83	0,38	0,40	0,87	0,09	0,23	1,02	0,65	0,27		0,31	0,44
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	30,04	0,38	4,49	0,21	2,23	1,68	1,56	0,86	3,88	2,21	0,84	3,83	0,88	1,32	0,18	0,78	4,68
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	13,90	2,94	3,58			0,89	0,99		1,77			1,53					2,18
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.656,34		142,77	33,96	112,48	178,67	110,62	115,65	185,41	106,05	100,52	182,48	84,63	58,77	40,66	61,24	142,43
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	106,85	106,85															
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,27	6,94	0,54	0,33	1,78	0,40	0,86	0,69	0,34	0,27	0,67	0,30	0,61	0,40	0,19	0,57	0,37
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,05	2,02								0,03							
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	564,53		8,87	49,71	9,74	25,45	13,00	17,77	35,97	34,40	33,81	23,18	18,47	8,08	0,94	73,64	211,48
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	164,43	32,70			7,25	12,98	16,20	9,10	1,10		7,92	21,30	0,30			6,08	49,50
3	Đất chưa sử dụng	CSD	529,32	10,54	7,56	132,30	67,34	77,18	7,07		6,50	0,04	4,42	5,25		111,03		50,13	49,95

Biểu số 1.3: Kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong năm 2023 của huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất			Địa điểm (đến cấp xã)
				LUA	RPH	RDD	
	Tổng	4	267,18	27,12	0,00	0,00	
1	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột, giai đoạn 1	DGT	229,90	26,63			Các xã: Ea Kênh, Ea Knuéc, Tân Tiến, Ea Uy, Ea Yông, Hòa Đông, Vụ Bôn, Hòa Tiến
2	Đường Hồ Chí Minh đoạn tránh phía Đông thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	DGT	33,16	0,10			Xã Hòa Đông
3	Đường giao thông liên xã Ea Phê - Ea Kuăng - Vụ Bôn	DGT	3,05	0,15			Xã Ea Phê, Ea Kuăng, Vụ Bôn
4	Nâng cấp tuyến đường giao thông liên xã Ea Uy - Vụ Bôn	DGT	1,07	0,24			Xã Ea Uy

Biểu số 1.4: Kết quả thực hiện Danh mục dự án thực hiện thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất trong năm 2023 của huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		Địa điểm (đến cấp xã)
				HNK	CLN	
I	Danh mục công trình, dự án đấu giá quyền sử dụng đất đã thực hiện	3	1,21	0,02	1,19	
1	Đấu giá quyền sử dụng đất ở khu trung tâm xã Ea Knuéc	ONT	0,02	0,02		Xã Ea Knuéc
2	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại xã Ea Kênh (Điểm dân cư nông thôn xã Ea Kênh)	ONT	1,11		1,11	Xã Ea Kênh
3	Đấu giá quyền sử dụng đất ở khu đô thị Đông Bắc	ODT	0,08		0,08	TT Phước An
II	Dự kiến danh mục công trình, dự án thực hiện đến hết ngày 31/12/2023					

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
CỦA HUYỆN KRÔNG PẮC - TỈNH ĐẮK LẮK**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2023 (ha)	Dự kiến kết quả thực hiện đến hết ngày 31/12/2023		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) =(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	Tổng diện tích tự nhiên		62.575,96	62.575,96	0,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	52.266,56	52.921,48	654,92	101,25
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.742,21	10.728,02	-14,19	99,87
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8.717,82</i>	<i>8.693,94</i>	<i>-23,88</i>	<i>99,73</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.238,18	5.515,54	277,35	105,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33.093,04	33.528,27	435,23	101,32
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	2.655,40	2.786,55	131,15	104,94
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	320,87	325,24	4,36	101,36
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	216,85	37,86	-178,99	17,46
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.810,75	9.125,16	-685,58	93,01
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	133,62	125,09	-8,52	93,62
2.2	Đất an ninh	CAN	4,37	2,97	-1,40	67,96
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	44,37	15,85	-28,51	35,73
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	117,87	103,15	-14,71	87,52
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,14	5,14		
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	453,53	111,53	-342,00	24,59
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6.409,44	6.208,03	-201,41	96,86
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	2.797,17	2.767,31	-29,86	98,93
-	Đất thủy lợi	DTL	3.186,34	3.059,52	-126,82	96,02
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,73	3,73	-4,00	48,25
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,82	5,64	-0,18	96,91
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	112,17	98,00	-14,17	87,37
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	48,31	47,98	-0,32	99,33
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,91	1,16	-0,75	60,65
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,89	0,89		100,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,11	5,11		100,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	29,41	4,02	-25,39	13,66
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	26,83	26,72	-0,11	99,59
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	172,49	170,16	-2,33	98,65
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	9,07	9,07		
-	Đất chợ	DCH	6,20	8,72	2,52	140,65
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	30,76	30,04	-0,73	97,64
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	19,65	13,90	-5,76	70,71
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.736,67	1.656,34	-80,33	95,37
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	123,10	106,85	-16,25	86,80
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,27	15,27	1,00	107,01
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,68	2,05	-0,63	76,49
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	560,12	564,53	4,41	100,79
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	154,36	164,43	10,07	106,53
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,80		-0,80	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	498,66	529,32	30,66	106,15

Biểu 2.1:

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
CỦA HUYỆN KRÔNG PẮC - TỈNH ĐẮK LẮK**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2023 được duyệt (ha)	Dự kiến kết quả thực hiện đến hết ngày 31/12/2023		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	935,07	245,13	-689,93	26,22
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	82,62	27,12	-55,50	32,83
	<i>Tr. đó: đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>79,32</i>	<i>25,87</i>	<i>-53,45</i>	<i>32,62</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	170,01	10,68	-159,33	6,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	541,23	182,87	-358,36	33,79
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	133,56	22,87	-110,69	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,78	1,59	-4,19	27,58
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,87		-1,87	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		23,39		-23,39	
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	2,93		-2,93	
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	20,46		-20,46	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,75		-4,75	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

Biểu 2.2:

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN THU HỒI ĐẤT NĂM 2023
CỦA HUYỆN KRÔNG PẮC - TỈNH ĐẮK LẮK**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2023 được duyệt (ha)	Dự kiến kết quả thực hiện đến hết ngày 31/12/2023		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	Tổng		474,47	283,22	-191,24	59,69
1	Đất nông nghiệp	NNP	409,06	236,85	-172,20	57,90
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	71,91	27,12	-44,79	37,71
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	69,64	25,87	-43,77	37,15
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	30,17	10,20	-19,97	33,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	280,23	175,07	-105,16	62,47
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	22,87	22,87		
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,00	1,59	-0,41	79,55
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,87		-1,87	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	64,54	45,50	-19,04	70,50
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,13	0,13		
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	35,68	29,17	-6,51	
	<i>Trong đó:</i>					
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	32,24	26,22	-6,02	
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	3,17	2,68	-0,49	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	DTT	0,02	0,02		
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	TON	0,25	0,25		
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,09	0,09		
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	22,11	12,84	-9,27	58,06
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	1,50	0,71	-0,79	47,33
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,10	0,05	-0,05	
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4,92	2,51	-2,42	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,87	0,87		

Biểu 2.3:

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023
CỦA HUYỆN KRÔNG PẮC - TỈNH ĐẮK LẮK**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2023 được duyệt (ha)	Dự kiến kết quả thực hiện đến hết ngày 31/12/2023		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	Tổng		31,22	0,87	-30,35	2,78
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	31,22	0,87	-30,35	2,78
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,37		-0,37	
2.2	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	29,00		-29,00	
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,25	0,87	-0,38	69,56
	<i>Trong đó:</i>					
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1,19</i>	0,87	-0,32	73,07
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>0,06</i>		-0,06	
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,60		-0,60	

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
CỦA HUYỆN KRÔNG PÁC - TỈNH ĐẮK LẮK**

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				TT Phước An	Xã Hòa Đông	Xã Ea Yêng	Xã Ea Kênh	Xã Ea Yông	Xã Ea Knuéc	Xã Hòa An	Xã Ea Phê	Xã Krông Búk	Xã Ea Kuảng	Xã Ea Kly	Xã Tân Tiến	Xã Hòa Tiến	Xã Ea Hiu	Xã Ea Uy	Xã Vụ Bôn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		62.575,96	1.025,00	4.911,16	2.446,04	4.593,97	5.741,46	2.733,82	2.366,64	4.476,18	5.541,00	2.801,62	5.221,57	3.283,94	2.119,11	1.188,09	3.213,37	10.913,00
I	Loại đất																		
1	Đất nông nghiệp	NNP	52.557,04	691,23	4.117,01	2.017,61	3.983,09	4.835,67	2.393,42	2.052,83	3.520,26	3.986,56	2.487,12	4.341,21	2.950,45	1.742,61	1.076,46	2.744,85	9.616,66
	<i>Trong đó:</i>																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.765,50	60,56	119,33	504,33	320,96	487,46	260,41	459,77	938,71	649,42	867,11	1.740,19	582,28	176,90	337,74	982,86	2.277,49
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	8.740,09	60,56	70,92	362,16	314,45	286,93	257,27	353,14	714,72	99,66	859,00	1.735,57	524,54	174,09	64,12	831,87	2.031,11
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.365,16	0,28	2,60	522,82	67,57	88,35	21,54	52,11	286,77	1.224,99	215,92	228,46	156,92	147,96	20,05	357,01	1.971,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33.288,14	624,80	3.986,38	969,26	3.567,62	3.895,04	2.104,28	1.518,80	2.273,98	2.052,73	1.385,81	2.338,27	1.992,95	1.094,23	669,54	1.305,10	3.509,34
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	2.748,52			11,28	20,98	338,59							179,88	319,22	23,94	74,02	1.780,63
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN																	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	321,26	5,03	4,74	9,92	3,03	24,48	3,51	21,74	19,77	45,07	18,29	27,82	36,16	4,30	24,30	21,57	51,52
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	68,46	0,56	3,97	2,93	1,75	3,68	0,41	1,04	14,35	6,46	2,26	2,26	0,90	0,90	4,28	25,87	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.503,34	323,23	786,96	297,11	543,54	828,61	333,33	313,80	949,42	1.554,40	310,07	875,10	333,49	265,47	111,63	430,78	1.246,39
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	147,59	1,10	35,00		0,21		1,04		2,60	27,62			3,74	76,28			
2.2	Đất an ninh	CAN	5,89	1,62	0,20	0,20	0,20	1,96	0,20	0,13	0,19	0,10	0,15	0,22	0,20	0,11	0,10	0,11	0,20
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	46,68	7,55	7,05	0,30	0,53	4,24	1,84	1,54	1,99	2,51		17,79	0,12	0,07		0,09	1,07
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	117,86	6,02	24,42	0,02	0,31	5,76	12,05		0,61	28,26		7,68	0,67	1,93			30,15
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,14													5,14			
2.6	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	167,25			25,01	10,87	14,09			15,98	6,44		2,06		8,13		72,49	12,20
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6.351,53	132,70	554,04	169,79	388,95	577,42	169,02	158,70	701,54	1.344,78	165,31	634,74	199,13	104,05	69,20	214,83	767,32
	<i>Trong đó:</i>																		
-	Đất giao thông	DGT	2.822,02	103,01	434,63	72,61	186,06	248,17	119,47	105,05	175,59	164,57	102,65	317,77	124,22	79,64	45,67	134,77	408,14
-	Đất thủy lợi	DTL	3.113,74	0,66	75,09	90,31	182,53	289,09	28,31	29,48	485,98	1.164,87	45,55	285,87	39,29	12,35	14,11	66,82	303,44
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,73	5,93				0,43	0,07	0,10			0,71	0,41	0,03		0,05		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,60	2,16	0,36	0,12	0,16	0,04	0,25	0,37	0,30	0,17	0,20	0,56	0,21	0,13	0,12	0,22	0,23
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	112,13	7,87	14,24	2,31	5,13	10,26	7,48	6,46	10,33	4,55	4,80	10,42	7,54	1,95	2,00	2,26	14,53
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	47,42	2,00	9,36	1,28	0,66	1,85	3,16	4,88	1,44	0,58	2,13	5,55	0,68	0,09	2,06	2,35	9,36
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,85	0,77	0,19		0,17	0,26	0,05	0,05	0,13	0,04		0,04	0,04	0,04	0,04		0,02
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,84	0,09	0,06	0,04	0,02	0,02	0,14	0,04	0,08	0,03	0,04	0,02	0,01	0,02	0,03	0,01	0,23
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,11				0,04	5,03								0,04			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	23,45	1,05	2,15				0,32	0,34	0,67					1,73		1,82	15,36
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	26,83	3,07		0,39	0,05	9,82	0,75	1,62	0,66	0,16	0,09	0,91	5,60	2,07	0,74	0,64	0,26
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	169,48	6,09	17,87	2,62	13,57	11,63	8,66	9,92	25,49	9,72	8,91	12,17	11,79	5,72	4,38	5,62	15,32
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	9,07												9,07				
-	Đất chợ	DCH	6,25		0,09	0,11	0,56	0,83	0,38	0,40	0,87	0,09	0,23	1,02	0,65	0,27		0,31	0,44
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	30,56	0,38	4,49	0,43	2,43	1,74	1,59	0,86	3,88	2,11	0,84	3,83	0,88	1,32	0,18	0,78	4,79
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	22,87	6,03	3,58	0,30		0,89	0,99	2,07	1,77			1,53					5,69
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.749,51		148,77	51,02	121,47	183,67	116,55	123,07	183,52	107,89	101,52	183,78	88,36	59,77	41,06	62,21	176,85
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	125,73	125,73															
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,04	6,43	0,54	0,33	1,58	0,40	0,86	0,56	0,29	0,27	0,52	0,30	0,61	0,29	0,14	0,54	0,37
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,05	2,02								0,03							
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	561,49		8,87	49,71	9,74	25,45	13,00	17,77	35,95	34,40	33,81	23,18	18,47	8,08	0,94	73,64	208,46
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	154,36	32,84			7,25	12,98	16,20	9,10	1,10		7,92	21,30	0,30			6,08	39,29
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,80	0,80															
3	Đất chưa sử dụng	CSD	515,58	10,54	7,19	131,32	67,34	77,18	7,07		6,50	0,04	4,42	5,25		111,03		37,74	49,95

Biểu 6.1:

**SO SÁNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 VỚI NĂM 2023
CỦA HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2023	Diện tích Kế hoạch năm 2024	Tăng, giảm (-) So với HT 2023
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		62.575,96	62.575,96	
1	Đất nông nghiệp	NNP	52.921,48	52.557,04	-364,44
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.728,02	10.765,50	37,48
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8.693,94</i>	<i>8.740,09</i>	<i>46,15</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.515,54	5.365,16	-150,38
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33.528,27	33.288,14	-240,13
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	2.786,55	2.748,52	-38,03
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	325,24	321,26	-3,98
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,86	68,46	30,60
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.125,16	9.503,34	378,18
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	125,09	147,59	22,50
2.2	Đất an ninh	CAN	2,97	5,89	2,92
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,85	46,68	30,83
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	103,15	117,86	14,71
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,14	5,14	
2.6	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	111,53	167,25	55,72
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6.208,03	6.351,53	143,50
	<i>Trong đó:</i>				
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.767,31</i>	<i>2.822,02</i>	<i>54,71</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>3.059,52</i>	<i>3.113,74</i>	<i>54,23</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>3,73</i>	<i>7,73</i>	<i>4,00</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,64</i>	<i>5,60</i>	<i>-0,04</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>98,00</i>	<i>112,13</i>	<i>14,13</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>47,98</i>	<i>47,42</i>	<i>-0,56</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>1,16</i>	<i>1,85</i>	<i>0,69</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,89</i>	<i>0,84</i>	<i>-0,05</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>5,11</i>	<i>5,11</i>	
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>4,02</i>	<i>23,45</i>	<i>19,43</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>26,72</i>	<i>26,83</i>	<i>0,11</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>170,16</i>	<i>169,48</i>	<i>-0,68</i>
-	<i>Đất cơ sở dịch vụ về xã hội</i>	<i>DXH</i>	<i>9,07</i>	<i>9,07</i>	
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>8,72</i>	<i>6,25</i>	<i>-2,47</i>
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	30,04	30,56	0,52
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	13,90	22,87	8,97
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.656,34	1.749,51	93,17
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	106,85	125,73	18,88
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,27	14,04	-1,23
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,05	2,05	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2023	Diện tích Kế hoạch năm 2024	Tăng, giảm (-) So với HT 2023
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	564,53	561,49	-3,04
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	164,43	154,36	-10,07
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,80	0,80
3	Đất chưa sử dụng	CSD	529,32	515,58	-13,74

**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024
CỦA HUYỆN KRÔNG PÁC - TỈNH ĐẮK LẮK**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính																
				TT Phước An	Xã Hòa Đông	Xã Ea Yêng	Xã Ea Kênh	Xã Ea Yông	Xã Ea Knuéc	Xã Hòa An	Xã Ea Phê	Xã Krông Búk	Xã Ea Kuàng	Xã Ea Kly	Xã Tân Tiến	Xã Hòa Tiến	Xã Ea Hiu	Xã Ea Uy	Xã Vụ Bồn	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	366,39	43,23	17,51	35,70	16,93	18,65	17,59	15,63	5,02	5,86	1,00	28,90	5,10	23,27	0,44	14,26	117,30	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	32,81	3,48		0,39		0,26		9,57	0,27	0,02		0,81	0,36				0,02	17,63
	<i>Tr. đó: đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>31,78</i>	<i>3,48</i>		<i>0,39</i>				<i>9,57</i>	<i>0,27</i>	<i>0,02</i>		<i>0,81</i>	<i>0,36</i>				<i>0,02</i>	<i>16,86</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	73,53	3,01	3,15	6,67	2,26	2,00	3,37	3,74	2,61	0,77	0,30	14,65	1,50	0,97	0,10	1,66	26,77	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	238,67	36,74	14,06	28,52	14,67	16,39	12,77	2,32	2,13	5,06	0,70	13,44	3,02	22,30	0,34	12,58	53,63	
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	17,57																17,57	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,81		0,30	0,12				1,45		0,01				0,22			1,70	
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		23,39																23,39	
	<i>Trong đó:</i>																			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	2,93																2,93	
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	20,46																20,46	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,75			0,28	3,20												1,27	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

Ghi chú (văn bản liên quan)
Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk
Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk
Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk
Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk
Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk
Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk
Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk
Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk
Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk
Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk
Công văn số 2301/UBND-TCKH ngày 12/7/2022 của UBND huyện Krông Pắc V/v đề nghị tham mưu phê duyệt danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất và ban hành Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án: Trường Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Tây Nguyên tại Thôn 19/5, xã Ea Yông, huyện Krông Pắc
Công văn số 92/UBND-TCKH ngày 11/01/2023 của UBND huyện Krông Pắc V/v chủ trương khảo sát, nghiên cứu đầu tư, xây dựng dự án Trường Trung cấp giáo dục nghề nghiệp nguồn lực quốc tế 3T, tại xã Hòa Đông, huyện Krông Pắc
VB số 8757/UBND-TH ngày 13/9/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk; Công văn số 1334/SKHĐT-XTĐT ngày 02/6/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến thẩm định đề xuất dự án Trung tâm giáo dục nghề nghiệp Ban Mê tại huyện Krông Pắc của Công ty TNHH Giáo dục nghề nghiệp Ban Mê
Thông báo số 2166-TB/HU ngày 25/11/2019 của Huyện ủy Krông Pắc
Quyết định số 2150/QĐ-UBND ngày 25/3/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk Về việc phê duyệt bổ sung danh mục công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 các huyện, thị xã, thành phố
Quyết định 855/QĐ-UBND ngày 27/01/2022 của UBND huyện Krông Pắc Về việc phê duyệt báo cáo KTKT, thiết kế bản vẽ thi công và dự toán Công trình: Điểm dân cư nông thôn xã Ea Kênh, huyện Krông Pắc (GD2) Hạng mục: Hệ thống thoát nước, via hè, cây xanh và di dời trạm cân

Ghi chú (văn bản liên quan)
<p>QĐ số 2729/QĐ-UBND ngày 01/10/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk Về việc phê duyệt phương án giá đất tính thu tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất tái định cư tại Khu dân cư xã Ea Knuéc, huyện Krông Pắc</p>
<p>Công văn số 11010/UBND-CN ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk V/v thỏa thuận địa điểm xây dựng trụ sở làm việc Viện Kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc</p>
<p>Công văn số 3672/UBND-NNMT ngày 29/12/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk</p>
<p>Đang tổng hợp, đề xuất trong dự án tiền khả thi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt</p>
<p>Đang tổng hợp, đề xuất trong dự án tiền khả thi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt</p>
<p>Đang tổng hợp, đề xuất trong dự án tiền khả thi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt</p>
<p>Quyết định số 1032/QĐ-UBND ngày 29/05/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk</p>
<p>Quyết định số 1032/QĐ-UBND ngày 29/05/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk</p>
<p>Quyết định số 1032/QĐ-UBND ngày 29/05/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk</p>
<p>Quyết định số 1032/QĐ-UBND ngày 29/05/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk</p>
<p>Quyết định số 1032/QĐ-UBND ngày 29/05/2023 của UBND tỉnh Đắk Lắk Về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk</p>
<p>Công văn số 1682/CAT-PH10 ngày 21/7/2023 của Công an tỉnh Đắk Lắk Về việc đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2024</p>
<p>Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Đắk Lắk</p>

Ghi chú (văn bản liên quan)
<i>Văn bản số 2127/UBND-NN, ngày 21/10/2020 của UBND huyện Krông Pắc</i>
<i>Văn bản số 1394/UBND-NN, ngày 29/9/2020 của UBND huyện Krông Pắc</i>
<i>Văn bản số 1218/UBND-NN, ngày 09/6/2020 của UBND huyện Krông Pắc</i>
<i>Văn bản số 1328/UBND-NN, ngày 24/6/2020 của UBND huyện Krông Pắc</i>
<i>Văn bản số 1157/UBND-NN, ngày 01/7/2020 của UBND huyện Krông Pắc</i>
<i>Công văn số 1620/UBND-NN, ngày 05/8/2020 của UBND huyện Krông Pắc Về việc đồng ý chủ trương Phát triển trang trại trồng trọt trên địa bàn xã Ea Knuéc, huyện Krông Pắc; Công văn 2250/UBND-NN ngày 06/11/2020 của UBND huyện</i>
<i>Công văn số 1293/UBND-NN, ngày 16/6/2020 của UBND huyện Krông Pắc Về việc đồng ý chủ trương Phát triển Trang trại nông nghiệp tổng hợp trên địa bàn xã Ea Knuéc, huyện Krông Pắc</i>
<i>Công văn số 1525/UBND-NN, ngày 27/7/2020 của UBND huyện Krông Pắc Về việc đồng ý chủ trương Phát triển Trang trại chăn nuôi lợn nái trên địa bàn xã Ea Knuéc, huyện Krông Pắc</i>
<i>Văn bản số 1426/UBND-NN, ngày 10/7/2020 của UBND huyện Krông Pắc</i>
<i>Quyết định số 1801/QĐ-UBND ngày 23/3/2020 của UBND huyện Krông Pắc về việc cấp giấy chứng nhận Kinh tế trang trại trồng trọt</i>
<i>Văn bản số 1564/UBND-NN, ngày 29/7/2020 của UBND huyện Krông Pắc</i>
<i>Văn bản số 1657/UBND-NN, ngày 11/8/2020 của UBND huyện Krông Pắc</i>
<i>CV 1825/UBND ngày 4/9/2020 của UBND huyện Krông Pắc Về việc chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án nông nghiệp theo hướng Công nghệ cao trên địa bàn xã Vụ Bón</i>
<i>Công văn số 2411/UBND ngày 27/11/2020 của UBND huyện Krông Pắc về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án trang trại trồng cây dược liệu, rau củ quả theo hướng công nghệ cao trên địa bàn xã Vụ Bón, huyện Krông Pắc</i>
<i>Công văn số 2412/UBND ngày 27/11/2020 của UBND huyện Krông Pắc về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án trang trại trồng cây dược liệu, rau củ quả theo hướng công nghệ cao trên địa bàn xã Vụ Bón, huyện Krông Pắc</i>
<i>CV 936/CV-UBND ngày 08/06/2021 V/v Đồng ý chủ trương xây dựng trang trại chăn nuôi lợn nái sinh sản tại buôn Kruê, xã Vụ Bón của UBND huyện Krông Pắc</i>
<i>Văn bản số 3953/UBND-NN, ngày 01/11/2020 của UBND huyện Krông Pắc</i>
<i>Văn bản số 1147/UBND-NN, ngày 01/6/2020 của UBND huyện Krông Pắc</i>
<i>Công văn số 1824/UBND-NN, ngày 04/9/2020 của UBND huyện Krông Pắc Về việc đồng ý chủ trương phát triển Trang trại chăn nuôi gà ứng dụng Công nghệ cao (trại lạnh)</i>

Biểu số 10.1: Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất trong năm 2024 của huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất:											Khái toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (triệu đồng)	Địa điểm (đến cấp xã)
				LUA	HNK	CLN	NTS	DGT	DTL	ONT	ODT	TSC	SON	CSD		
	Tổng	31	122,82	27,44	15,37	53,76	0,21	14,35	2,09	6,35	0,79	0,05	2,41	0,00	60.979	
A	Dự án chuyển tiếp từ năm 2023	26	121,83	26,92	15,27	53,39	0,21	14,35	2,09	6,35	0,79	0,05	2,41	0,00	60.559	
I	Công trình, dự án do HĐND tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	26	121,83	26,92	15,27	53,39	0,21	14,35	2,09	6,35	0,79	0,05	2,41	0,00	60.559	
1	Dự án thực hiện từ ngân sách Trung ương	10	50,76	13,33	7,03	24,12	0,08	1,05	2,09	0,67	0,00	0,00	2,39	0,00	29.704	
1.1	Nâng cấp Hồ Ea Kuăng	DTL	0,14			0,14									140	Xã Ea Yông
1.2	Bổ trí ổn định dân di cư tự do tại xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc (gồm các hạng mục: Cầu vượt sông Krông Bông, xã Vụ Bồn; Công trình hạ tầng kỹ thuật tại khu dân cư 268ha; Tuyến kênh dẫn nước vào cuối tuyến kênh chính Bắc nhánh kênh B35)	DTL/DGT	11,60	1,09	3,66	6,10		0,75							5.000	Xã Vụ Bồn
1.3	Dự án Hồ Krông Pách Thượng Giai đoạn 2	DTL,SKX	17,20	2,63	0,43	13,23		0,30	0,03	0,58					18.023	Xã Ea Kly, Ea Uy, Vụ Bồn
1.4	Tiểu dự án Nâng cấp, xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ tưới cho cây trồng cận tỉnh Đắk Lắk - Trạm bơm tưới hồ Krông Búk Hạ, nằm trong dự án "Dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8)"	DTL	2,42	0,03	0,03	0,20	0,01		2,06	0,09					1.984	Xã Krông Búk, Ea Phê
1.5	Tiểu dự án Nâng cấp, xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ tưới cho cây trồng cận tỉnh Đắk Lắk - Trạm bơm tưới hồ Ea Kuăng, nằm trong dự án "Dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8)"	DTL	0,12			0,12									66	Xã Ea Yông
1.6	Dự án Công trình cấp nước liên xã Ea Đar - thị trấn Ea Knốp, huyện Ea Kar (hạng mục: xây dựng trạm xử lý nước sinh hoạt đặt ở hạ lưu của hồ Krông Búk Hạ, xã Krông Búk, huyện Krông Pắc)	DTL	1,95		0,10	1,85									624	Xã Krông Búk
1.7	Kè chống sạt lở sông Krông Pách và Xây dựng đê bao ngăn lũ đoạn qua xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc	DTL	17,00	9,58	2,78	2,18	0,07						2,39		3.691	Xã Vụ Bồn, Ea Uy
1.8	Nâng cấp, sửa chữa Hồ Ông Đông (Hồ Phước An 3), xã Ea Yông, huyện Krông Pắc	DTL	0,30			0,30									150	Xã Ea Yông
1.9	Sửa chữa Hồ C9, xã Ea Kly, huyện Krông Pắc	DTL	0,03		0,03										25	Xã Ea Kly
2	Dự án thực hiện từ ngân sách Tỉnh	3	12,91	0,12	2,02	1,00	0,01	4,30	0,00	5,38	0,00	0,05	0,02	0,00	1.013	

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất:											Khái toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (triệu đồng)	Địa điểm (đến cấp xã)	
				LUA	HNK	CLN	NTS	DGT	DTL	ONT	ODT	TSC	SON	CSD			
2.1	Đường giao thông từ xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ đi Km 111+950 Quốc lộ 26 xã Ea Phê, huyện Krông Pắc	DGT	10,44	0,07	2,00	0,43	0,01	4,01			3,85		0,05	0,02		819	Xã Ea Phê
2.2	Cầu Thôn 5 xã Vụ Bản	DGT	0,02		0,02											8	Xã Vụ Bản
2.3	Đường giao thông từ Quốc lộ 26 đi xã Ea Ô, huyện Ea Kar kết nối trung tâm xã Vụ Bản, huyện Krông Pắc	DGT	2,44	0,05		0,57		0,29			1,53					186	Xã Vụ Bản, Ea Kly
3	Dự án thực hiện từ ngân sách cấp huyện	9	40,46	12,77	4,60	13,41	0,12	9,00	0,00	0,19	0,37	0,00	0,00	0,00		29,843	
3.1	Quảng trường chính và các hạng mục phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật tại khu công viên trung tâm hồ Tân An, thị trấn Phước An	DVH	3,81	2,28		1,53										6.700	TT Phước An
3.2	Xây dựng trường mẫu giáo Hoà Mí	DGD	0,56	0,23		0,21					0,12					2.780	Xã Tân Tiến
3.3	Nâng cấp đường Lê Lai (đoạn từ Hoàng Hoa Thám đến Nguyễn Tri Phương)	DGT	0,47			0,47										306	TT Phước An
3.4	Dự án Nâng cấp đường Trần Phú, thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc	DGT	0,40			0,40										240	TT Phước An
3.5	Đường giao thông quanh bờ hồ, khu du lịch Hồ Tân An, thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc (Hạng mục: Đường Tô Hiến Thành)	DGT	9,80	0,50	0,16	0,07		9,00				0,07				6.225	TT Phước An
3.6	Nâng cấp đường từ thôn 19, 20 xã Krông Búk đi trung tâm xã Ea Phê	DGT	1,30		0,15	1,08					0,07					570	Xã Krông Búk
3.7	Dự án xây dựng đập Yang Blok và hệ thống kênh mương xã Ea Yiêng	DTL	11,00	0,19	1,35	9,34	0,12									2.892	Xã Ea Yiêng
3.8	Khu đất 7,4 ha tại khu đô thị Đông Bắc, thị trấn Phước An	KĐT	0,50		0,20							0,30				4.630	TT Phước An
3.9	Khu trung tâm xã Hòa An, huyện Krông Pắc	DHT	12,62	9,57	2,74	0,31										5.500	Xã Hòa An
4	Dự án không thực hiện từ ngân sách nhà nước	4	17,71	0,70	1,62	14,86	0,00	0,00	0,00	0,11	0,42	0,00	0,00	0,00		0	

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất:											Khái toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (triệu đồng)	Địa điểm (đến cấp xã)		
				LUA	HNK	CLN	NTS	DGT	DTL	ONT	ODT	TSC	SON	CSD				
4.1	Tiêu dự án cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Đắk Lắk (JICA)	DNL	0,41			0,29					0,11	0,01					TT Phước An và các xã Ea Yông, Ea Kly, Hòa Tiến, Vụ Bón, Ea Hiu, Ea Kênh, Hòa An, Krông Búk, Ea Phê, Tân Tiến	
4.2	Đường dây 110 kV TBA 220kV Krông Ana (Cư Kuin) - TBA 110kV Krông Pắc	DNL	0,22		0,01	0,21											Các xã Ea Yông, Ea Kênh, xã Hòa Đông, xã Ea Knuéc, TT Phước An	
4.3	Lắp MBA T2 TBA 110 kV Krông Pắc	DNL	0,06			0,05						0,01					TT Phước An và các xã Ea Yông, Ea Phê, Hòa An	
4.4	Dự án phát triển nhà ở đô thị tại thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk	ODT	17,02	0,70	1,61	14,31						0,40					TT Phước An	
B	Dự án mới năm 2024	5	0,99	0,52	0,10	0,37	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	419	
I	Công trình an ninh, quốc phòng	4	0,79	0,52	0,00	0,27	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	344	
1	Trụ sở làm việc công an xã Ea Phê	CAN	0,19	0,19													72	Xã Ea Phê
2	Trụ sở làm việc công an xã Ea Yêng	CAN	0,20	0,20													60	Xã Ea Yêng
3	Trụ sở làm việc công an xã Hòa Đông	CAN	0,20			0,20											140	Xã Hòa Đông
4	Trụ sở làm việc công an xã Tân Tiến	CAN	0,20	0,13		0,07											72	Xã Tân Tiến
II	Công trình, dự án do HĐND tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất																	
I	Dự án thực hiện từ ngân sách huyện	1	0,20	0,00	0,10	0,10	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	75	
1.1	Đường giao thông nội buôn buôn Ea Su	DGT	0,20		0,10	0,10											75	Xã Ea Phê

* Ghi chú:

- Người có đất bị thu hồi: Trường hợp thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân thì ghi là HGD, CN; trường hợp thu hồi đất của tổ chức thì ghi rõ tên tổ chức.
- Nguồn vốn thực hiện: Ghi rõ nguồn vốn thực hiện là ngân sách trung ương, ngân sách tỉnh, ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã, nhà đầu tư...
- Có nguồn gốc đất lâm nghiệp: Trường hợp dự án có nguồn gốc đất lâm nghiệp thì đánh dấu X.

Biểu số 10.2: Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong năm 2024 của huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất			Địa điểm (đến cấp xã)
				LUA	RPH	RDD	
	Tổng	16	403,68	40,45			
A	Danh mục các công trình, dự án chuyển tiếp năm 2023 sang năm 2024	13	403,09	39,93			
I	Công trình, dự án do HĐND tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	10	115,91	26,92			
1	Danh mục dự án thực hiện từ ngân sách Trung ương	5	48,22	13,33			
1.1	Bố trí ổn định dân di cư tự do tại xã Vụ Bản, huyện Krông Pắc (gồm các hạng mục: Cầu vượt sông Krông Bông, xã Vụ Bản; Công trình hạ tầng kỹ thuật tại khu dân cư 268ha; Tuyến kênh dẫn nước vào cuối tuyến kênh chính Bắc nhánh kênh B35)	DTL/DGT	11,60	1,09			Xã Vụ Bản
1.2	Dự án Hồ Krông Pách Thượng Giai đoạn 2	DTL	17,20	2,63			Xã Ea Kly, Ea Uy, Vụ Bản
1.3	Tiểu dự án Nâng cấp, xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ tưới cho cây trồng cạn tỉnh Đắk Lắk - Trạm bơm tưới hồ Krông Búk Hạ, nằm trong dự án "Dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8)"	DTL	2,42	0,03			Xã Krông Búk, Ea Phê
1.4	Kè chống sạt lở sông Krông Pách và Xây dựng đê bao ngăn lũ đoạn qua xã Vụ Bản, huyện Krông Pắc	DTL	17,00	9,58			Xã Vụ Bản, Ea Uy
2	Danh mục dự án thực hiện từ ngân sách tỉnh	2	12,88	0,12			
2.1	Đường giao thông từ xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ đi Km 111+950 Quốc lộ 26 xã Ea Phê, huyện Krông Pắc	DGT	10,44	0,07			Xã Ea Phê
2.2	Đường giao thông từ Quốc lộ 26 đi xã Ea Ô, huyện Ea Kar kết nối trung tâm xã Vụ Bản, huyện Krông Pắc	DGT	2,44	0,05			Xã Vụ Bản, Ea Kly
3	Danh mục dự án thực hiện từ ngân sách cấp huyện	2	37,79	12,77			
3.1	Quảng trường chính và các hạng mục phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật tại khu công viên trung tâm hồ Tân An, thị trấn Phước An	DVH	3,81	2,28			TT Phước An
3.2	Xây dựng trường mẫu giáo Hoa Mí	DGD	0,56	0,23			Xã Tân Tiến
3.3	Khu trung tâm xã Hòa An, huyện Krông Pắc	DHT	12,62	9,57			Xã Hòa An

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất			Địa điểm (đến cấp xã)
				LUA	RPH	RDD	
3.4	Đường giao thông quanh bờ hồ, khu du lịch Hồ Tân An, thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc (<i>Hạng mục: Đường Tô Hiến Thành</i>)	DGT	9,80	0,50			TT Phước An
3.5	Dự án xây dựng đập Yang Blok và hệ thống kênh mương xã Ea Yiêng	DTL	11,00	0,19			Xã Ea Yiêng
4	Danh mục dự án không thực hiện bằng ngân sách nhà nước	1	17,02	0,70			
4.1	Dự án phát triển nhà ở đô thị tại thị trấn Phước An	ODT	17,02	0,70			TT Phước An
II	Công trình, dự án đề xuất thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất	1	268,21	8,67			
1	Dự án Bố trí ổn định dân di cư tự do xã Vụ Bản	KDC	268,21	8,67			Xã Vụ Bản
III	Danh mục công trình đề xuất phục vụ Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột giai đoạn 1	2	18,97	4,34			
1	Bãi đỗ thải số 4 tại thôn 5, thôn Tân Quý, xã Vụ Bản	DRA	14,47	4,08			Xã Vụ Bản
2	Mỏ đá tại xã Ea Yông	SKX	4,50	0,26			Xã Ea Yông
B	Danh mục các công trình, dự án mới năm 2024	3	0,59	0,52			
I	Công trình an ninh, quốc phòng	3	0,59	0,52			
1	Trụ sở làm việc công an xã Ea Phê	CAN	0,19	0,19			Xã Ea Phê
2	Trụ sở làm việc công an xã Ea Yiêng	CAN	0,20	0,20			Xã Ea Yiêng
3	Trụ sở làm việc công an xã Tân Tiên	CAN	0,20	0,13			Xã Tân Tiên

Biểu số 10.3: Danh mục công trình, dự án thu hút đầu tư trong năm 2024 của huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất:					Vị trí		Địa điểm (đến cấp xã)
				HNK	CLN	NTS	DTT	SKX	Số tờ bản đồ	Số thửa đất	
	Tổng	7	25,65	1,70	14,89	1,45	4,06	3,55			
A	Danh mục các công trình, dự án chuyển tiếp năm 2023 sang năm 2024	7	25,65	1,70	14,89	1,45	4,06	3,55			
1	Kêu gọi đầu tư Dự án giáo dục - đào tạo	DGD	2,13				2,13		66	180	Xã Ea Yông
2	Kêu gọi đầu tư Dự án giáo dục - đào tạo	DGD	4,50		4,50				47,87		Xã Hòa Đông
3	Kêu gọi đầu tư Dự án giáo dục - đào tạo	DGD	1,70	1,70					10 Nông trường tháng 10		Xã Ea Knuéc
4	Kêu gọi đầu tư Dự án cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,99		0,44			3,55	153,57		Xã Krông Búk
5	Kêu gọi đầu tư Dự án cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	9,70		8,25	1,45			81		Xã Ea Knuéc
6	Kêu gọi đầu tư Dự án cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,70		1,70				43	1	TT Phước An
7	Kêu gọi đầu tư Dự án cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,93				1,93		12	154	Xã Hòa Tiến

Biểu 10.4: Danh mục dự án thực hiện thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, quyền khai thác khoáng sản trong năm 2024 của huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất:						Vị trí		Địa điểm (đến cấp xã)
				HNK	CLN	NTS	SKC	DCH	CSD	Số tờ bản đồ	Số thửa đất	
	Tổng	10	45,73	16,68	21,73	0,30	4,18	2,47	0,37			
A	Danh mục các công trình, dự án chuyển tiếp năm 2023 sang năm 2024	9	43,93	16,68	19,93	0,30	4,18	2,47	0,37			
I	Danh mục dự án thực hiện chuyển mục đích, đấu giá quyền sử dụng đất	7	36,53	16,68	12,53	0,30	4,18	2,47	0,37			
1	Đấu giá quyền sử dụng đất ở khu trung tâm xã Ea Knuéc	ONT	0,17	0,17						10, 11 Nông trường tháng 10		Xã Ea Knuéc
2	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại xã Ea Kênh (<i>Điểm dân cư nông thôn xã Ea Kênh</i>)	ONT	3,99		0,79		3,20			63	515	Xã Ea Kênh
3	Đấu giá quyền sử dụng đất ở khu đô thị Đông Bắc	ODT	6,92		6,92					15,16,20,21		TT Phước An
4	Đấu giá quyền sử dụng đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,47					2,47		15	186	TT Phước An
5	Đấu giá quyền sử dụng đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,98				0,98			94	Một phần thửa 488	Xã Ea Yông
6	Đấu giá quyền sử dụng đất thương mại, dịch vụ	TMD	17,00	13,86	3,14					46,47,48		Xã Ea Kly
7	Đấu giá quyền sử dụng đất thương mại, dịch vụ (điểm du lịch sinh thái hồ tại thôn Nam Thăng)	TMD	5,00	2,65	1,68	0,30			0,37	70,103,104		Xã Hòa Đông
II	Danh mục kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất và đấu giá quyền khai thác khoáng sản	2	7,40	0,00	7,40	0,00	0,00	0,00	0,00			
1	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm VLXD	SKX	0,50		0,50					7	305,302,304,307	Xã Hòa Tiến
2	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm VLXD	SKX	6,90		6,90					81,84	1,2,4,18,21,38,1083,1089,1066	Xã Ea Yông
B	Danh mục công trình, dự án mới năm 2024	1	1,80	0,00	1,80	0,00	0,00	0,00	0,00			
I	Danh mục dự án thực hiện chuyển mục đích, đấu giá quyền sử dụng đất	1	1,80	0,00	1,80	0,00	0,00	0,00	0,00			
1	Đấu giá quyền sử dụng đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,80		1,80					91	14	TT Phước An

Biểu số 10.5: Danh mục công trình, dự án đã đăng ký 03 năm liên tiếp nhưng chưa thực hiện của huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)																	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú	
				LUA	HNK	CLN	RSX	NTS	DGT	DTL	DYT	DTT	DCH	ONT	ODT	TSC	TON	SON	CSD			
	Tổng	20	445,55	11,65	137,82	240,73	32,76	4,28	6,12	0,83	0,04	2,13	2,47	2,43	1,91	0,64	0,23	0,53	0,98			
I	Công trình an ninh, quốc phòng	2	0,64													0,64						
1	Trụ sở làm việc Đội CSGT và Đội QLHC thuộc Công an huyện Krông Pắc	CAN	0,51													0,51					TT Phước An	Tiếp tục đưa vào KHSD đất năm 2024
2	Trụ sở làm việc công an xã Hòa An	CAN	0,13													0,13					Xã Hòa An	Tiếp tục đưa vào KHSD đất năm 2024
II	Công trình, dự án do HDND tính chấp thuận mà phải thu hồi đất	6	21,72	2,98	3,39	14,83									0,11	0,41						
1	Dự án thực hiện từ ngân sách Trung ương	2	0,26			0,26																
1.1	Nâng cấp Hồ Ea Kuăng	DTL	0,14			0,14															Xã Ea Yông	Tiếp tục đưa vào KHSD đất năm 2024
1.2	Tiểu dự án Nâng cấp, xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ tưới cho cây trồng cận tỉnh Đắk Lắk - Trạm bơm tưới hồ Ea Kuăng, nằm trong dự án "Dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8)"	DTL	0,12			0,12															Xã Ea Yông	Tiếp tục đưa vào KHSD đất năm 2024
2	Dự án thực hiện từ ngân sách cấp huyện	1	3,81	2,28		1,53																
2.1	Quảng trường chính và các hạng mục phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật tại khu công viên trung tâm hồ Tân An, thị trấn Phước An	DVH	3,81	2,28		1,53															TT Phước An	Tiếp tục đưa vào KHSD đất năm 2024
3	Danh mục dự án không thực hiện bằng ngân sách nhà nước	3	17,65	0,70	3,39	13,04									0,11	0,41						
3.1	Đường dây 110 kV TBA 220kV Krông Ana (Cư Kuin) - TBA 110kV Krông Pắc	DNL	0,22		0,01	0,21															Các xã Ea Yông, Ea Kênh, xã Hòa Đông, xã Ea Knuéc, TT Phước An	Tiếp tục đưa vào KHSD đất năm 2024
3.2	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Đắk Lắk (JICA)	DNL	0,41			0,29									0,11	0,01					TT Phước An và các xã Ea Yông, Ea Kly, Hòa Tiên, Vụ Bôn, Ea Hiu, Ea Kênh, Hòa An, Krông Búk, Ea Phê, Tân Tiến	Tiếp tục đưa vào KHSD đất năm 2024
3.3	Dự án phát triển nhà ở đô thị tại thị trấn Phước An	ODT	17,02	0,70	3,38	12,54										0,40					TT Phước An	Tiếp tục đưa vào KHSD đất năm 2024
III	Công trình, dự án thu hút đầu tư của địa phương	1	2,13																			
1	Kêu gọi đầu tư Dự án giáo dục - đào tạo	DGD	2,13																		Xã Ea Yông	Tiếp tục đưa vào KHSD đất năm 2024
IV	Đầu giá quyền sử dụng đất đối với đất thương mại dịch vụ, cơ sở sản xuất phi nông nghiệp và các dự án khác	1	4,17			1,70																
1	Đầu giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,70			1,70															TT Phước An	Tiếp tục đưa vào KHSD đất năm 2024
2	Đầu giá đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,47														2,47				TT Phước An	Tiếp tục đưa vào KHSD đất năm 2024
V	Danh mục kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất và đầu giá quyền khai thác khoáng sản	2	10,14		3,24	6,90																
1	Đầu giá quyền khai thác khoáng sản (sét gạch ngói)	SKX	3,24		3,24																Xã Ea Yêng	Bỏ ra khỏi KHSD đất năm 2024
2	Đầu giá quyền khai thác khoáng sản làm VLXD	SKX	6,90			6,90															Xã Ea Yông	Tiếp tục đưa vào KHSD đất năm 2024

Biểu số 10.6: Danh mục công trình, dự án đã đăng ký năm 2023 nhưng không chuyển tiếp sang năm 2024 của huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk (đưa ra khỏi KHSD đất)

STT	Hạng mục	Mã	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Nguyên nhân
	Tổng	22	237,31		
I	Công trình, dự án do HĐND tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	3	14,50		
1	Dự án thực hiện từ ngân sách tỉnh	3	14,50		
1.1	Khu tái định cư tuyến đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột	ONT	3,00	Xã Ea Knuéc	Bỏ ra khỏi KHSD đất năm 2024 vì đã bố trí đủ quỹ đất tái định cư
1.2	Khu tái định cư tuyến đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột	ONT	8,00	Xã Tân Tiến	
1.3	Khu tái định cư tuyến đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột	ONT	3,50	Xã Vụ Bôn	
II	Danh mục kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất và đấu giá quyền khai thác khoáng sản	12	54,00		
1	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản (<i>đá làm vật liệu xây dựng thông thường</i>)	SKX	3,90	Xã Krông Búk	Chưa đảm bảo đưa vào đấu giá theo quy định của pháp luật
2	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản (<i>đá làm vật liệu xây dựng thông thường</i>)	SKX	1,80	Xã Krông Búk	Chưa đảm bảo đưa vào đấu giá theo quy định của pháp luật
3	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản (<i>sét gạch ngói</i>)	SKX	8,98	Xã Ea Uy	Chưa đảm bảo đưa vào đấu giá theo quy định của pháp luật
4	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản (<i>đá làm vật liệu xây dựng thông thường</i>)	SKX	7,47	Xã Ea Yông	Chưa đảm bảo đưa vào đấu giá theo quy định của pháp luật
5	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản (<i>đá làm vật liệu xây dựng thông thường</i>)	SKX	10,00	Xã Hòa Tiến	Chưa đảm bảo đưa vào đấu giá theo quy định của pháp luật
6	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản (<i>sét gạch ngói</i>)	SKX	5,00	Xã Ea Uy	Chưa đảm bảo đưa vào đấu giá theo quy định của pháp luật
7	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản (<i>sét gạch ngói</i>)	SKX	1,50	Xã Ea Uy	Chưa đảm bảo đưa vào đấu giá theo quy định của pháp luật
8	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản (<i>sét gạch ngói</i>)	SKX	3,24	Xã Ea Yiêng	Chưa đảm bảo đưa vào đấu giá theo quy định của pháp luật
9	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản (<i>sét gạch ngói</i>)	SKX	3,57	Xã Vụ Bôn	Chưa đảm bảo đưa vào đấu giá theo quy định của pháp luật
10	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản (<i>sét gạch ngói</i>)	SKX	2,92	Xã Vụ Bôn	Chưa đảm bảo đưa vào đấu giá theo quy định của pháp luật
11	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản (<i>sét gạch ngói</i>)	SKX	4,41	Xã Vụ Bôn	Chưa đảm bảo đưa vào đấu giá theo quy định của pháp luật
12	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản (<i>sét gạch ngói</i>)	SKX	1,22	Xã Vụ Bôn	Chưa đảm bảo đưa vào đấu giá theo quy định của pháp luật

III	Danh mục công trình đề xuất phục vụ Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột giai đoạn 1	1	5,96		
1	Bãi đỗ thái số 11B tại thôn Cao Bằng xã Ea Knuéc	DRA	5,96	Xã Ea Knuéc	Trùng lên quy hoạch đất Quốc phòng
IV	Danh mục dự án đăng ký chuyên mục đích sử dụng đất, đăng ký biến động đất đai các dự án trang trại nông nghiệp	4	149,25		
1	Dự án trang trại nông nghiệp	NKH	15,00	Xã Vu Bôn	Nằm trong QH 3 loại rừng
2	Dự án trang trại nông nghiệp	NKH	76,25	Xã Vu Bôn	Nằm trong QH 3 loại rừng
3	Dự án trang trại nông nghiệp	NKH	41,00	Xã Vu Bôn	Nằm trong QH 3 loại rừng
4	Dự án trang trại nông nghiệp	NKH	17,00	Xã Krông Búk	Chưa chấp thuận chưa trương đầu tư
V	Danh mục công trình đề xuất phục vụ các dự án công trình công cộng trên địa bàn huyện	1	10,00		
1	Mô vật liệu xây dựng phục vụ các dự án công trình công cộng trên địa bàn huyện	SKX	10,00	Xã Ea Yiêng	Chưa đảm bảo đưa vào theo quy định của pháp luật
VI	Công trình, dự án đề xuất thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất	1	3,60		
1	Mở rộng nghĩa địa Buôn Ea Yông B, Ea Wi, Buôn Ghamah	NTD	3,60	Xã Ea Yông	Đất của hộ gia đình đang sử dụng chưa thu hồi đất

Biểu 13/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN KRÔNG PÁC - TỈNH ĐẮK LẮK

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2023	Chu c																			
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RSX	RSN	NTS	NKH	PNN	CQP	CAN	TMD	SKC	SKS	SKX	DHT	DGT	DTL	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	
	Tổng diện tích đất tự nhiên		62.575,96																				
1	Đất nông nghiệp	NNP	52.921,48	52.555,09																			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.728,02		10.692,28																		
-	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	8.693,94			8.662,16									0,52	1,02					2,73	13,42	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.515,54			28,00	5.353,34	58,52				2,15				17,23					4,30	14,77	7,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33.528,27			43,85	7,60	33.209,70				28,45		20,00	0,57	8,35	12,09				39,55	27,58	31,51
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	2.786,55			1,24	4,22	15,00	2.748,52													5,27	4,00
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																					
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	325,24			0,13		0,04								0,30	1,67					0,52	0,19
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	37,86																				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.125,16										9.123,21										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	125,09													125,09							
2.2	Đất an ninh	CAN	2,97														2,97						
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,85															15,85					
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	103,15														0,98	98,62					
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,14																	5,14			
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	111,53												2,50			3,55				105,48	
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6.208,03																			6.199,25	
-	Đất giao thông	DGT	2.767,31					0,67														2.764,66	0,30
-	Đất thủy lợi	DTL	3.059,52					0,78														0,65	3.057,26
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,73																				
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,64																				
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	98,00													0,22							
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	47,98																				
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,16																				
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,89																				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,11																				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,02																				
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	26,72																				
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	170,16																				
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	9,07																				
-	Đất chợ	DCH	8,72																				
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	30,04																				
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	13,90																				
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.656,34																				
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	106,85																				
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,27																				
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,05																				
2.14	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối	SON	564,53					0,50														0,05	2,44
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	164,43																				
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	529,32													0,37						12,39	0,32
	Tăng khác																						
	Cộng tăng							1,95	73,22	77,93	11,82	78,44											
	Diện tích năm 2024		62.575,96					52.557,04	10.765,50	8.740,09	5.365,16	33.288,14	2.748,52										

Phụ biểu 01: Dự kiến thu - chi tiền sử dụng đất trong năm 2024 của huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã QH	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích (ha)	Thu tiền sử dụng đất						Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Chênh lệch thu, chi
					Tổng	Thu từ giao đất, bán đấu giá QSD đất	Thu từ cho thuê đất	Thu từ chuyển mục đích	Thu tiền phí trước bạ	Thu tiền chuyển quyền SDD		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(6)-(12)
	Tổng				315.619,92	281.056,02	8.000,00	20.526,44	2.500,00	3.500,00	60.978,79	254.641,13
A	Dự kiến khoản chi bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất				<i>Chi tiết xem Biểu 10.1 kèm theo báo cáo</i>						60.978,79	
B	Dự kiến các khoản thu				315.619,92	281.056,02	8.000,00	20.526,44	2.500,00	3.500,00		
I	Đấu giá QSD đất và quyền khai thác khoáng sản. VLXD				281.056,02	281.056,02						
1	Đấu giá quyền sử dụng đất ở khu trung tâm xã Ea Knuéc	ONT	Xã Ea Knuéc	0,17	819,00	819,00						
2	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại xã Ea Kênh (Điểm dân cư nông thôn xã Ea Kênh)	ONT	Xã Ea Kênh	3,99	23.205,00	23.205,00						
3	Đấu giá quyền sử dụng đất ở khu đô thị Đông Bắc	ODT	TT Phước An	6,92	176.400,00	176.400,00						
4	Đấu giá quyền sử dụng đất thương mại, dịch vụ tại Khu Đông Bắc	TMD	TT Phước An	2,47	7.410,00	7.410,00						
5	Dự án thương mại, dịch vụ	TMD	Xã Ea Yông	0,98	2.229,50	2.229,50						
6	Dự án thương mại, dịch vụ	TMD	Xã Ea Kly	17,00	38.673,18	38.673,18						
7	Dự án thương mại, dịch vụ (điểm du lịch sinh thái hồ tại thôn Nam Thắng)	TMD	Xã Hòa Đông	5,00	11.369,34	11.369,34						
14	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm VLXD tại xã Hòa Tiến	SKX	Xã Hòa Tiến	0,50	5.200,00	5.200,00						
15	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm VLXD	SKX	Xã Ea Yông	6,90	10.350,00	10.350,00						
28	Dự án thương mại, dịch vụ	TMD	TT Phước An	1,80	5.400,00	5.400,00						
II	Chuyển mục đích sử dụng đất		Các xã, thị trấn	46,82	20.563,91			20.526,44				
1	Chuyển mục đích sử dụng từ đất sản xuất nông nghiệp sang đất ở xen kẽ trong khu dân cư hiện hữu hoặc tại các khu vực đã được quy hoạch đất ở, có đầy đủ cơ sở hạ tầng kèm theo trên địa bàn 16 xã, thị trấn	1	Các xã, thị trấn	44,10	20.264,06							
1.1	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ODT	TT Phước An	4,00	825,00							
1.2	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ONT	Xã Ea Kênh	5,00	232,50							
1.3	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ONT	Xã Ea Hiu	0,40	825,00							
1.4	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ONT	Xã Ea Yông	5,00	632,81							
1.5	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ONT	Xã Hòa Đông	6,00	3.787,50							
1.6	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ONT	Xã Krông Búk	2,00	1.582,50							
1.7	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ONT	Xã Ea Phê	2,00	232,50							

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã QH	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích (ha)	Thu tiền sử dụng đất						Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Chênh lệch thu, chi
					Tổng	Thu từ giao đất, bán đấu giá QSD đất	Thu từ cho thuê đất	Thu từ chuyển mục đích	Thu tiền phí trước bạ	Thu tiền chuyển quyền SDD		
1.8	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ONT	Xã Vụ Bồn	3,00	1.181,25							
1.9	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ONT	Xã Hòa An	3,00	2.025,00							
1.10	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ONT	Xã Hòa Tiến	1,00	1.612,50							
1.11	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ONT	Xã Tân Tiến	4,00	315,00							
1.12	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ONT	Xã Ea Uy	1,00	618,75							
1.13	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ONT	Xã Ea Knuéc	5,00	2.446,88							
1.14	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ONT	Xã Ea Kly	1,50	815,63							
1.15	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ONT	Xã Ea Kuăng	1,00	1.518,75							
1.16	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ONT	Xã Ea Yiêng	0,20	1.612,50							
2	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất thương mại, dịch vụ			3,52	299,84							
2.2	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	Xã Ea Yông	1,46	160,95							
2.3	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	Xã Tân Tiến	0,46	50,71							
2.4	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất sản xuất vật liệu xây dựng tại xã Vụ Bồn	SKX	Xã Vụ Bồn	1,60	88,19							
III	Các loại thuế, phí và lệ phí				14.000,00		8.000,00	0,00	2.500,00	3.500,00		
1	Thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất				3.500,00					3.500,00		
2	Phí và lệ phí				2.500,00				2.500,00			
3	Tiền thuê đất				8.000,00		8.000,00					

Phụ biểu 02:

SO SÁNH CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 ĐƯỢC PHÊ DUYỆT VỚI KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích quy hoạch SDD đến năm 2030 được duyệt (ha)	Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (ha)	So sánh	
					Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
I	TỔNG DT TỰ NHIÊN (1+2+3)		62.575,96	62.575,96	0,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	47.867,36	52.557,04	4.689,68	109,80
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.500,82	10.765,50	264,69	102,52
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8.580,83</i>	<i>8.740,09</i>	<i>159,27</i>	<i>101,86</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.394,83	5.365,16	1.970,33	158,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	28.324,35	33.288,14	4.963,79	117,52
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	3.327,46	2.748,52	-578,94	82,60
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	292,55	321,26	28,70	109,81
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	2.027,35	68,46	-1.958,89	3,38
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14.609,20	9.503,34	-5.105,86	65,05
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	441,81	147,59	-294,22	33,41
2.2	Đất an ninh	CAN	10,09	5,89	-4,20	58,39
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	75,00		-75,00	
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	717,76	46,68	-671,08	6,50
2.5	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	SKC	235,05	117,86	-117,18	50,15
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,14	5,14		100,00
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	872,59	167,25	-705,34	19,17
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	7.849,64	6.351,53	-1.498,11	80,91
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	3.809,19	2.822,02	-987,17	74,08
-	Đất thủy lợi	DTL	3.192,11	3.113,74	-78,36	97,55
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	17,33	7,73	-9,60	44,62
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	23,14	5,60	-17,54	24,20
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	162,98	112,13	-50,85	68,80
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	106,13	47,42	-58,71	44,68
-	Đất công trình năng lượng	DNL	167,06	1,85	-165,21	1,11
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,03	0,84	-0,19	81,75
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,69	5,11	-0,58	89,81
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	35,00	23,45	-11,56	66,98
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	29,53	26,83	-2,70	90,86
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	268,41	169,48	-98,93	63,14
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	19,07	9,07	-10,00	47,56
-	Đất chợ	DCH	12,98	6,25	-6,73	48,15
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	36,26	30,56	-5,70	84,28
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	396,44	22,87	-373,57	5,77
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.885,11	1.749,51	-1.135,61	60,64
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	184,24	125,73	-58,51	68,24
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,82	14,04	-3,79	78,76
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,72	2,05	0,33	119,19
2.15	Đất tín ngưỡng	TIN	0,10		-0,10	
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	535,34	561,49	26,15	104,88
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	155,71	154,36	-1,35	99,13
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	189,38	0,80	-188,58	0,42
3	Đất chưa sử dụng	CSD	99,39	515,58	416,18	518,73